

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ DUY BÌNH

**TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 62 34 04 10

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: TS. Nguyễn Đình Cung

2: PGS. TS. Chu Tiến Quang

Hà Nội - Năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án với tên đề tài “*Tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam*” là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi, do chính bản thân tôi thực hiện trong suốt quá trình làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Các tài liệu tham khảo, số liệu thống kê, dữ liệu, tài liệu, kết quả khảo sát nêu trong luận án là trung thực, phản ánh đúng đắn số liệu thực tiễn và có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Lê Duy Bình

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin cảm ơn TS. Nguyễn Đình Cung, PGS. TS. Chu Tiến Quang đã truyền cảm hứng về việc học tiến sỹ và đã tận tâm, nhiệt tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình làm nghiên cứu sinh, hoàn thành và bảo vệ luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo và các thầy cô, cán bộ Trung tâm Tư vấn quản lý và Đào tạo thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã truyền đạt kiến thức, đóng góp ý kiến và hỗ trợ để tôi hoàn thành tốt luận án.

Tôi xin cảm ơn các cán bộ lãnh đạo và chuyên viên của Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, hiệp hội doanh nghiệp tại các tỉnh Hưng Yên, Hải Phòng, Lào Cai... đã hỗ trợ và giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn gia đình, cha mẹ, bạn bè và các đồng nghiệp tại Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica Vietnam) đã chia sẻ, động viên và đã hỗ trợ tôi rất nhiều về mọi phương diện trong suốt quá trình tôi làm nghiên cứu sinh và nghiên cứu đề tài luận án.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC BẢNG.....	x
DANH MỤC HÌNH.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do lựa chọn đề tài	1
2. Mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu đề tài luận án	5
3. Kết cấu của luận án	6
CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO.....	7
1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố liên quan tới tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo.....	7
1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan tới tích tụ vốn tại các DNNVV.....	7
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước liên quan tới tích tụ vốn trong DNNVV	14
1.1.3. Khoảng trống và những vấn đề sẽ tiếp tục nghiên cứu giải quyết trong luận án.....	21
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án.....	23
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài và câu hỏi nghiên cứu.....	23
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài	23
1.2.3. Cách tiếp cận, khung phân tích và phương pháp nghiên cứu.....	24
CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	36
2.1. Tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	36
2.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	36

2.1.2.	<i>Bản chất và đặc điểm tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo.....</i>	37
2.1.3.	<i>Nội dung và phương thức tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....</i>	47
2.2.	<i>Vai trò của nhà nước đối với tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....</i>	52
2.2.1.	<i>Nhà nước tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của của doanh nghiệp.....</i>	52
2.2.2.	<i>Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy kích thích năng lực, động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của doanh nghiệp.....</i>	54
2.2.3.	<i>Nhà nước hỗ trợ về tầm nhìn, định hướng phát triển để hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV.....</i>	56
2.3.	<i>Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong thúc đẩy DNNVV tích tụ vốn.....</i>	58

CHƯƠNG 3 - THỰC TRẠNG TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM.....62

3.1.	<i>Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành.....</i>	62
3.1.1.	<i>Khái quát thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam.....</i>	62
3.1.2.	<i>Khái quát thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam.....</i>	65
3.2.	<i>Phân tích thực trạng tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.....</i>	74
3.2.1	<i>Hiện trạng và những kết quả đạt được của quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.....</i>	74
3.2.2	<i>Những hạn chế và thách thức đối với năng lực tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo và ảnh hưởng của nó tới năng lực cạnh tranh.....</i>	82

3.3. Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam	93
3.3.1. <i>Những kết quả chủ yếu đã đạt được</i>	93
3.3.2. <i>Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế yếu kém</i>	95

CHƯƠNG 4 – PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI.....118

4.1. Bối cảnh và phương hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam đến năm 2035	118
4.1.1. <i>Bối cảnh, mục tiêu phát triển ngành chế biến, chế tạo đối với Việt Nam tới năm 2025 và tầm nhìn 2035</i>	118
4.1.2. <i>Phương hướng phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo đến năm 2035</i>	122
4.2. Quan điểm về thúc đẩy tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam	123
4.3. Các giải pháp đối với Nhà nước nhằm thúc đẩy tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo.....	124
4.3.1. <i>Tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của của doanh nghiệp</i>	124
4.3.2. <i>Sử dụng hiệu quả các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy kích thích năng lực, động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của DNNVV trong ngành</i>	126
4.3.3. <i>Hỗ trợ về nhận thức, tầm nhìn và thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV</i>	132

KẾT LUẬN CHUNG

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 – Mẫu phiếu điều tra khảo sát DNNVV về tích tụ vốn chủ sở hữu trong ngành chế biến, chế tạo	156
Phụ lục 2 – Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam: vốn chủ sở hữu và các chỉ tiêu hoạt động chính giai đoạn 2005-2014 theo quy mô.....	163
Phụ lục 3 – Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam: vốn chủ sở hữu và các chỉ tiêu hoạt động chính giai đoạn 2005-2014 theo loại hình doanh nghiệp	171

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

* Tiếng Việt

Từ viết tắt	Cụm từ Tiếng Việt
CBCT	Chế biến, chế tạo
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
NSLĐ	Năng suất lao động

* Tiếng Anh

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
ALP	Average Labor Productivity	Năng suất lao động trung bình
CIEM	Central Institute For Economic Management	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
FDI	Foreign direct investment	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
GSO	General statistics office of Viet Nam	Tổng cục Thống kê
IFC	International Finance Corporation	Công ty Tài chính quốc tế
ILSSA	Institute of Labour Science and Social Affairs	Viện Khoa học Lao động và xã hội

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
JBIC	Japan Bank for international Cooperation	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
MFP	Multifactor Productivity	Năng suất đa nhân tố
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
ROA	Return on Assets	Lợi nhuận ròng trên tài sản
ROE	Return on Equity	Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
TFP	Total Factor Productivity	Năng suất các nhân tố tổng hợp
UoC	University of Copenhagen	Trường Đại học Copenhagen
USAID	United States Agency for International Development	Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ
VA	Value Added	Giá trị tăng thêm
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Cơ cấu mẫu DNNVV trong điều tra doanh nghiệp do NCS thực hiện....	29
Bảng 2.1: Định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa	37
Bảng 2.2: Vị trí của vốn chủ sở hữu trong một doanh nghiệp	41
Bảng 2.3: Vị trí của vốn chủ sở hữu trong một doanh nghiệp	41
Bảng 3.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo so với các ngành kinh tế khác trong giai đoạn 2009-2013.....	65
Bảng 3.2: Mức độ tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	72
Bảng 3.3: Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (tỷ đồng/doanh nghiệp).....	81
Bảng 3.4: Một số chỉ tiêu về tương quan giữa vốn chủ sở hữu và năng lực cạnh tranh của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014.....	85
Bảng 3.5: Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014.....	91
Bảng 3.6: Số doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng cửa và giải thể và trong ngành chế biến, chế tạo và cả nước.....	92
Bảng 3.7: Ý định về mở rộng, thu hẹp hoạt động SXKD của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo năm 2017	111
Bảng 3.8: Hình thức chi trả và mức cổ tức đã chi trả tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2015).....	112
Bảng 3.9: Tỷ trọng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo với biến động về quy mô vốn chủ sở hữu trong năm năm vừa qua (2010-2015).....	114
Bảng 3.10: Động cơ DNNVV trong ngành CBCT giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu	114

Bảng 3.11: Lý do không tăng vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	115
Bảng 3.12: Yếu tố tác động trực tiếp tới quyết định tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.....	116

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Khung phân tích của luận án.....	26
Hình 3.1: Toàn cầu hóa, các hiệp định thương mại, đầu tư và cơ hội cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam.....	63
Hình 3.2: Tỷ trọng doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo trong toàn bộ doanh nghiệp của cả nước giai đoạn 2000-2014.....	67
Hình 3.3: Số lượng Doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp	69
Hình 3.4: Giá trị gia tăng bình quân một doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo theo nhóm quy mô.....	70
Hình 3.5: Tỷ trọng đóng góp vào GDP toàn nền kinh tế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo	71
Hình 3.6: Số doanh nghiệp và số vốn đăng ký mới hàng năm ngành chế biến, chế tạo, giai đoạn 2012-2015.....	74
Hình 3.7: Tích tụ và tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo và tổng nguồn vốn.....	75
Hình 3.8: Tích tụ và tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành CBCT theo các thành phần kinh tế	76

Hình 3.9: Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp trong ngành CBCT và chia theo nhóm sở hữu	77
Hình 3.10: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp ngành CBCT theo loại hình sở hữu Doanh nghiệp.....	78
Hình 3.11: Tăng trưởng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp	79
Hình 3.12: Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI	83
Hình 3.13: Tỷ lệ (%) DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ và của toàn bộ khu vực doanh nghiệp	87
Hình 3.14: Tỷ lệ (%) doanh nghiệp thua lỗ trong ngành chế biến, chế tạo so với ngành khai khoáng và xây dựng.....	88
Hình 3.15: Tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong nước và các doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014.....	90
Hình 3.16: So sánh về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với một số quốc gia ASEAN.....	96
Hình 3.17: Tỷ lệ (%) doanh nghiệp bị thanh tra từ ba lần trở lên trong năm 2015	100
Hình 3.18: Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình trạng doanh nghiệp phải trả các loại phí không chính thức (%).....	101
Hình 3.19: ROA và ROE của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo và lãi suất cho vay bình quân năm của các ngân hàng thương mại	105
Hình 3.20: Lợi nhuận trước thuế và thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo theo quy mô doanh nghiệp	107
Hình 3.21: Sử dụng lợi nhuận để lại bởi các DNNVV trong năm 2015.....	113

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Sản xuất công nghiệp Việt Nam có tỷ trọng đóng góp ngày một tăng đối với nền kinh tế. Trong giai đoạn 2010-2015, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp tăng 7,6%, giá trị sản xuất tăng bình quân 10%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò quan trọng. Trong năm 2016 vừa qua, sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng 7,57% và được đánh giá là ngành dẫn dắt tăng trưởng của cả nền kinh tế trong năm 2016. Trong mức tăng trưởng 7,57% của năm 2016 có sự đóng góp đáng kể của công nghiệp của công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 11,2%, cao hơn mức 10,5% của năm 2015. Trong suốt nhiều năm liền từ năm 2012, công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định theo hướng năm sau tăng cao hơn năm trước [5] [31] [32] [34].

Trong những năm vừa qua, tốc độ tăng trưởng về số vốn đăng ký của doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo được đăng ký thành lập mới đạt khoảng 24% vào năm 2015, 4,7% vào năm 2014, Tuy nhiên, các con số này thấp hơn con số tương ứng của toàn khu vực doanh nghiệp lần lượt là 39,1% vào năm 2015 và 8,4%. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Đinh Trường Hình và cộng sự [57] cho thấy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam trong hai thập niên vừa qua chủ yếu là dựa vào các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, mà không dựa vào tăng số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn. Rất ít các doanh nghiệp quy mô nhỏ phát triển thành quy mô vừa, dẫn đến tình trạng thiếu vắng các doanh nghiệp vừa và lớn trong các ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là khả năng tích tụ vốn tại các doanh nghiệp còn thấp. Các cơ chế chính sách chưa khuyến khích việc tích tụ vốn (tư bản) tại các doanh nghiệp. Cơ

chế hoạt động, nguyên tắc quản trị của các doanh nghiệp chưa thúc đẩy việc tích tụ tư bản nhằm hình thành doanh nghiệp quy mô lớn.

Quy mô nhỏ, mức độ vốn thấp khiến phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy trì quy mô kinh doanh siêu nhỏ và nhỏ. Điều này hạn chế năng lực tiếp cận công nghệ mới yếu và không tiếp cận được công nghệ và kiến thức hiện đại. So với các nước trong khu vực, hoặc các nước có trình độ phát triển tương đương về thu nhập trung bình, quy mô vốn thì quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp Việt Nam diễn ra chậm hơn nhiều, dẫn đến quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp vẫn ở mức rất nhỏ sau thời gian dài hoạt động kinh doanh và làm cho tình trạng năng suất lao động của các doanh nghiệp ở Việt Nam thấp hơn so với nhiều quốc gia khác, mặc dù năng lực làm việc của công nhân Việt Nam trong các công ty có vốn nước ngoài không thua kém công nhân các nước khác trên thế giới.

Nghiên cứu của Đinh Trường Hình và cộng sự [57] cũng cho thấy trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, hiện nay đang tồn tại hiện tượng cần được lưu ý. Thứ nhất, các doanh nghiệp trong nước năng suất lao động thấp. Thứ hai, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có năng suất cao hơn với hoạt động sản xuất dựa trên các phương pháp và công nghệ hiện đại. Những doanh nghiệp nước ngoài này thường là có quy mô lớn về vốn và sản xuất phục vụ chủ yếu cho thị trường xuất khẩu. Trái lại, các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng thị trường nội địa lại chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ của người Việt. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ này có tốc độ tăng trưởng về quy mô vốn, sản phẩm và năng suất lao động chậm trong suốt hai thập niên vừa qua.

Trong quá trình sản xuất – kinh doanh, các doanh nghiệp ít lưu tâm đến gắn kết vào các chuỗi giá trị, có ít mối liên kết với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Sự tương tác giữa hai khu vực doanh nghiệp này

còn hạn chế. Thực tế này không giống Trung Quốc, nơi mà việc thực hiện các quan hệ hợp đồng thầu phụ giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ là phổ biến. Điều này dẫn đến tình trạng phân khúc thị trường giữa các doanh nghiệp nhỏ với các doanh nghiệp lớn tương đối rõ (doanh nghiệp nhỏ phục vụ thị trường trong nước còn một số ít doanh nghiệp lớn, có đầu tư nước ngoài sản xuất phục vụ xuất khẩu, và ít có mối liên kết với nhau).

Thực trạng này làm cho Việt Nam khó thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam mong muốn trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 và tránh được bẫy thu nhập trung bình như một số nước đang phát triển gặp phải. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thường phụ thuộc vào khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài nguồn lao động tay nghề thấp giá rẻ và nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm trung gian, với ít hoặc không có mối liên kết nào với thị trường nội địa. Trong khi đó thị trường này do các doanh nghiệp nhỏ cung cấp dịch vụ và sản phẩm với phương thức sản xuất năng suất thấp và công nghệ lạc hậu.

Mặt khác, với môi trường đầu tư như hiện nay, một bộ phận doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong ngành chế biến, chế tạo đã chuyển vốn và cơ sở sản xuất đi nơi khác khi tiền công thực tế ở Việt Nam tăng, lợi thế về chi phí nhân công mất dần tính hấp dẫn. Họ để lại ở Việt Nam các cơ sở sản xuất dở dang, công nghệ không đồng bộ... Đồng thời, do thiếu sự cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu nên các doanh nghiệp nhỏ trong nước đã không có động lực để tiếp thu quy trình và công nghệ sản xuất mới, nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ khu vực FDI đang hoạt động trong nước.

Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư của Việt Nam chưa đề cập vấn đề thúc đẩy doanh nghiệp tích tụ vốn để trở thành các doanh nghiệp có quy mô kinh doanh lớn hơn, sức cạnh tranh cao hơn. Việt Nam chưa quan tâm thúc đẩy sự phát triển của

các doanh nghiệp vừa và lớn. Sự thiếu vắng nhiều doanh nghiệp lớn Việt Nam trên thị trường trong nước đã làm cho các doanh nghiệp siêu mô và nhỏ không được hưởng lợi từ các hoạt động “thầu phụ” cho doanh nghiệp lớn, hay nói cách khác là các DNNVV Việt Nam không thể tham gia được vào các chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế, chưa tiếp cận được các chuỗi cung ứng do các doanh nghiệp lớn làm chủ. Điều này cũng có nghĩa là, các doanh nghiệp lớn không dựa vào các DNNVV Việt Nam để mở rộng thị trường ở Việt Nam. Bên cạnh đó, chính sách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam chưa có biện pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ Việt Nam tham gia vào các chuỗi cung ứng quốc tế.

Trong khi đó, theo như nghiên cứu của Đinh Trường Hình và cộng sự [57], Trung Quốc chú trọng vào việc tăng cường các mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn trong khu vực tư nhân nước ngoài. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Trung Quốc trong những năm vừa qua đã thu hút sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài, đặc biệt đã hình thành các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, có đủ trình độ và chiến lược tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu và làm chủ các thị trường xuất khẩu. Sự lớn mạnh về quy mô sản phẩm và vốn của các doanh nghiệp tại Trung Quốc thể hiện quá trình tự tư bản nhanh của các doanh nghiệp nhỏ Trung Quốc, luôn luôn hướng tới gia tăng quy mô, thị phần trên thị trường gắn liền với sự cải thiện về trình độ phương thức sản xuất một yếu tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh ngành và quốc gia của Trung Quốc trong những thập niên vừa qua.

Các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã áp dụng những hình thức tích tụ vốn chủ sở hữu truyền thống và phương thức hiện đại, nhưng hình thức tích tụ vốn phổ biến nhất bao gồm tái đầu tư từ lợi nhuận để lại, kêu gọi người thân, anh em, bạn bè họ hàng tham gia đầu tư thêm vốn nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh. Những biện

pháp khác cũng được áp dụng như phát hành cổ phiếu nhằm tăng vốn, thu hút đầu tư từ các đối tác chiến lược...

Các phương thức và quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Việt Nam tương đối hạn chế, nên quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng chậm chạp và gặp khó khăn trong nâng cao hiệu quả hoạt động và trình độ quản lý kinh doanh. Điều này dẫn đến hạn chế việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Như vậy, việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp, chính sách thúc đẩy DNVVN trong ngành chế biến, chế tạo tích tụ vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trong cơ chế thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt trong những năm tới có tính cấp thiết cao.

Để góp phần giải đáp vấn đề trên, NCS chọn chủ đề “Tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam” làm đề tài luận án trình độ tiến sĩ, chuyên ngành quản lý kinh tế tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

2. Mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án là thông qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam từ sau năm 2005 tới nay, từ đó cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan quản lý, xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, chương trình hỗ trợ, phát triển DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp này trong những năm tới.

Ý nghĩa lý luận của đề tài nghiên cứu là góp phần làm sáng tỏ khung lý thuyết về tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể là

về các nội dung, phương thức tích tụ vốn chủ sở hữu, các công cụ, cơ chế chính sách và biện pháp thúc đẩy các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tích tụ vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu đề tài là góp phần nâng cao nhận thức của các cơ quan xây dựng chính sách, các cơ quan quản lý Nhà nước về vai trò, ý nghĩa của tích tụ vốn chủ sở hữu và thực hiện các giải pháp chính sách, các chương trình hỗ trợ nhằm thúc đẩy các DNNVV tích tụ vốn để mở rộng đầu tư trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần hiện thực hóa mục tiêu công nghiệp hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam nói chung và của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia làm 4 chương.

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới tích tụ vốn tại DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chương 2: Cơ sở lý luận về tích tụ vốn và vai trò của nhà nước đối với tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chương 3: Thực trạng tích tụ vốn và vai trò của nhà nước đối với tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong thời kỳ tới.

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố liên quan tới tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan tới tích tụ vốn tại các DNNVV

(i) Adam Smith [42] cho rằng giá trị sản lượng dựa nhiều vào vai trò của lao động chứ không phải của cải hay tiền bạc (học thuyết giá trị lao động). Bổ sung và phát triển những lý luận trên, Alfred Marshall đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển được đánh dấu bởi “các nguyên lý của kinh tế học” năm 1890 [44]. Ông khẳng định vai trò của tiến bộ công nghệ. Không phủ nhận vai trò của lao động, song Marshall [44] cho rằng lao động có thể được thay thế bởi vốn. Từ đây, ông đưa ra hai quan điểm phát triển: phát triển theo chiều rộng (tăng vốn trên một đơn vị lao động) và phát triển theo chiều sâu (tăng hiệu quả sử dụng vốn). Các lý thuyết này tiếp tục được hoàn thiện bởi mô hình Harrod – Domar với sự nhấn mạnh vào vai trò của vốn trong tăng trưởng, hay Barro với lý thuyết về vốn con người.

Vốn trong mô hình Harrod – Dormar được xem xét duy nhất mối quan hệ giữa vốn (tích tụ tư bản) và sản lượng đầu ra (tăng trưởng kinh tế). Mô hình này đặt biệt quan tâm đến điều kiện cần và đủ để tăng trưởng kinh tế. Trong đó, điều kiện cần để gia tăng sản lượng là thúc đẩy tiết kiệm để đưa vào đầu tư phát triển. Đồng thời, điều kiện đủ là sử dụng hiệu quả vốn đầu tư và phát triển đồng bộ các thị trường (tiêu biểu là thị trường lao động, thị trường vốn và thị trường hàng hóa).

Trong mô hình Harrod-Domar, tỷ lệ giữa tiết kiệm (s) và hệ số vốn (k) được coi là yếu tố mang tính quyết định tới quá trình tích tụ vốn và tăng trưởng, với giả định rằng toàn bộ tiết kiệm được sử dụng nhằm hình thành các khoản đầu tư cố định thì mức tăng trưởng của nguồn vốn cố định (K) như sau:

$$\frac{\Delta K}{K} = \frac{\frac{\Delta K}{Y}}{\frac{K}{Y}} = \frac{s}{k}$$

Trong đó Y là thu nhập ròng của quốc gia. Nếu hệ số giữa vốn – sản lượng hay hệ số vốn ($k = \frac{K}{Y}$) là không đổi, thì mức tăng trưởng của Y tương đương với tốc độ tăng trưởng của K . Điều này sẽ được quyết định bởi s (tỷ lệ giữa đầu tư cố định ròng hoặc giữa tiết kiệm với Y) và k .

(ii) Theo Keynes [71] thì không phải toàn bộ các tiết kiệm đều sẽ được chuyển thành đầu tư do cần phải có nguồn vốn lưu động hoặc tiền để đảm bảo khả năng chi trả. Vì lý do này, không phải tất cả các khoản đầu tư sẽ được chuyển thành vốn cố định. Một doanh nghiệp đầu tư hoặc tích tụ tài sản cố định sẽ cam kết dành một khoản tiền vốn vào các tài sản cố định, có tính chất dài hạn với mục đích mang lại lợi nhuận trong tương lai. Khoản đầu tư này thể hiện một cam kết dài hạn của chủ sở hữu doanh nghiệp và họ chịu rủi ro cao hơn đối với các khoản cam kết, đầu tư này. Doanh nghiệp có thể mua tài sản cố định bằng nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá có tính chất dài hạn và huy động thông qua thị trường vốn.

(iii) Karl Marx [22] phân biệt giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động với giá trị sử dụng của các loại hàng hóa khác, có thể tạo ra giá trị thặng dư và làm gia tăng tích tụ tư bản. Theo Marx, thặng dư là nguồn để các nhà tư bản tích tụ vốn. Theo Marx, tích tụ vốn hay tích tụ tư bản là quá trình trong đó lợi nhuận được tái

đầu tư vào nền kinh tế, và do vậy làm tăng tổng lượng vốn đầu tư. Marx [22] cho rằng tích tụ tư bản là việc biến một bộ phận giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Đặc trưng của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tái sản xuất mở rộng. Muốn vậy, cần phát triển một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Việc biến giá trị thặng dư trở lại tư bản gọi là tích tụ tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư. Nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. Động lực thúc đẩy tích lũy tư bản là quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh.

Theo Marx [22], tốc độ tích tụ tư bản được xác định bằng (i) giá trị của mức tăng ròng của tổng vốn trong một giai đoạn nhất định; (ii) tỷ trọng hay mức độ chuyển đổi giá trị thặng dư hay lợi nhuận thành đầu tư (tái đầu tư lợi nhuận thay vì tiêu dùng hay sử dụng lợi nhuận đó). Tỷ lệ được thể hiện bằng các hệ số khác nhau giữa tổng vốn ban đầu, doanh thu được tạo ra, giá trị thặng dư hay lợi nhuận và mức tái đầu tư.

Như vậy, nếu các biến tố khác giữ nguyên, mức lợi nhuận thuần được chia cho các chủ sở hữu vốn càng lớn thì mức lợi nhuận giữ lại hay mức tiết kiệm càng thấp. Và do vậy, khả năng tăng tích tụ vốn hay tích tụ tư bản càng thấp.

(iv) Michał Kalecki [69] [70] đưa ra phương trình về lợi nhuận trong đó ông đưa ra giả định rằng: (a) chia nền kinh tế thành hai nhóm gồm công nhân (những người chỉ hưởng lương) và các nhà tư bản (những người tìm kiếm lợi nhuận); (b) công nhân/ người lao động không tiết kiệm; và (c) nền kinh tế đóng (không có thương mại quốc tế) và trong nền kinh tế không có khu vực cộng. Với các giả định này Michał Kalecki, đưa ra một phương trình sau:

$$P + W = C_W + C_P + I$$

Trong đó P là tổng lợi nhuận (lợi nhuận cộng khấu hao), W là tổng tiền lương, C_P là tiêu dùng của nhà tư bản, C_W là tiêu dùng của công nhân, người lao động và I là tổng đầu tư đã được đầu tư vào nền kinh tế.

Do Kalecki giả định rằng công nhân không tiết kiệm hay tích tụ (tức là $W = C_W$ trong phương trình), khi đó phương trình sẽ được đơn giản hóa thành:

$$P = C_P + I$$

Đây được coi là phương trình về lợi nhuận được nhiều người biết đến của Michał Kalecki [70]. Theo phương trình này, lợi nhuận tương đương với mức đầu tư và tiêu dùng của nhà tư bản. Kelecki [69] [70] phân tích sâu hơn về mối quan hệ nhân quả giữa hai vế của phương trình, cụ thể đầu tư và tiêu dùng của nhà tư bản sẽ quyết định lợi nhuận hay lợi nhuận quyết định tiêu dùng và đầu tư của nhà tư bản. Ông xem xét khoản mục nào thuộc quyền quyết định của nhà tư bản sẽ có ý nghĩa quyết định. Nhà tư bản có thể quyết định vào việc tiêu dùng bao nhiêu và đầu tư bao nhiêu hơn và có thể quyết định được lợi nhuận là bao nhiêu. Do vậy, tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tiêu dùng của nhà tư bản sẽ quyết định lợi nhuận.

Nếu nhà tư bản tiêu dùng nhiều hơn thì rõ ràng phần còn lại phải ít hơn. Tuy nhiên, nếu nhìn tổng thể toàn bộ khu vực doanh nghiệp và cộng đồng lớn hơn các nhà tư bản, thì tiêu dùng của một nhà tư bản này sẽ trở thành doanh thu và lợi nhuận của một nhà tư bản khác. Hơn nữa, nếu trong phương trình trên, nếu ta chuyển phần tiêu dùng của nhà tư bản sang vế trái, khi đó phương trình mới sẽ là:

$$S = I$$

Ta có phương trình này vì tổng lợi nhuận trừ tổng tiêu dùng của nhà tư bản sẽ thành tổng tiết kiệm của nền kinh tế (do chúng ta giả định rằng công nhân hay

người lao động) không tiết kiệm. Như vậy, mối liên hệ này sẽ chuyển sang mối liên hệ giữa đầu tư và tiết kiệm.

Như vậy, lợi nhuận được chia cho nhà tư bản sẽ được sử dụng cho tiêu dùng và tiêu dùng của nhà tư bản sẽ kích thích cầu trên thị trường và dẫn đến đầu tư ở mức độ cao hơn. Trong quá trình tăng trưởng kinh tế cao, tăng trưởng đầu tư và có tính chất tích lũy và dây chuyền. Một khoản đầu tư vốn này sẽ dẫn đến một khoản đầu tư khác, và do vậy giúp cho thị trường liên tục mở rộng, năng lực sản xuất liên tục được mở rộng và do vậy việc làm được tạo thêm và lực lượng lao động cũng được liên tục mở rộng.

(v) Cobb – Douglass [58] lại xem xét từ khía cạnh các động lực của tăng trưởng. Khác với mô hình Harrod – Domar, mô hình Cobb – Douglass xem xét cùng lúc hai nhân tố kết hợp là vốn và lao động trong điều kiện kinh tế thị trường mở. Về mặt lý thuyết, tăng trưởng kinh tế trong dài hạn phụ thuộc vào các yếu tố lao động sống (L); công cụ máy móc và nguyên nhiên vật liệu (vốn, K); trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung (các yếu tố tổng hợp, A).

Hàm sản xuất cơ bản của Cobb – Douglass như sau:

$$Q_t = A_t L_t^\alpha K_t^{(1-\alpha)} \quad (1) \text{ (Cobb-Douglass)}$$

Trong đó: $0 < \alpha < 1$. Với giả thiết $0 < \alpha$ hàm Cobb-Douglass coi giá trị sản xuất tỷ lệ thuận với lao động và vốn.

(vi) Solow-Swan [87] [88] [89] đưa ra mô hình tăng trưởng gắn với phân tích yếu tố ngoại sinh. Đây là một mô hình về tăng trưởng kinh tế dài hạn được thiết lập dựa trên nền tảng và khuôn khổ của kinh tế học tân cổ điển. Mô hình này giải thích sự tăng trưởng kinh tế dài hạn bằng cách nghiên cứu quá trình tích tụ vốn, tích tụ tư

bản, lao động hoặc tăng trưởng dân số, và sự gia tăng năng suất, thường được gọi là tiến bộ công nghệ. Bản chất của nó là hàm tổng sản xuất tân cổ điển, thường là dưới dạng hàm Cobb-Douglas, cho phép mô hình liên kết được với kinh tế học vi mô và các vấn đề của doanh nghiệp. Trong mô hình Solow-Swan, sự thay đổi không thể giải thích được trong sự tăng trưởng của sản lượng đầu ra sau khi đã tính đến tác động của tích tụ tư bản và tích tụ vốn được gọi là phần dư Solow (Solow residual). Phần dư này đo lường sự gia tăng ngoại sinh trong năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP) trong một khoảng thời gian nhất định. Sự gia tăng trong TFP thường được chuyển toàn bộ vào tiến bộ công nghệ. Sự gia tăng TFP bao gồm bất kỳ sự cải tiến năng suất lâu dài bắt nguồn từ việc cải thiện các hoạt động quản lý trong lĩnh vực tư nhân hay công cộng của nền kinh tế.

Phần dư được Solow định nghĩa và đo lường bằng sự khác biệt giữa tốc độ tăng (tỷ lệ tăng) tổng nguồn vốn cao hơn so với với tốc độ tăng (tỷ lệ tăng) của sản lượng. Sự khác biệt này cho thấy rằng, đã có một số yếu tố khác đóng góp vào sự tăng trưởng về sản lượng. Trên thực tế, mức tăng trưởng về điều kiện sống, thường được đo lường bằng tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra và đầu vào lao động không thể được giải thích hoàn toàn bằng hệ số vốn/ lao động. Điều này cho thấy ngoài tích tụ tư bản và tích tụ vốn, phát triển công nghệ và sáng tạo, đổi mới là một con đường tiềm năng để đảm bảo tăng trưởng. Cải thiện về năng suất lao động, công nghệ, năng suất nhân tố tổng hợp là các tác nhân quyết định tới sự phát triển dài hạn của mỗi quốc gia. Solow đưa ra một mô hình cơ bản về tổng sản lượng hàng năm (t). Theo Solow [87], tổng sản lượng sẽ phụ thuộc vào tổng lượng vốn (cơ sở hạ tầng), số lượng lao động (tổng số lao động tích cực của một nền kinh tế), và năng suất của lao động. Dưới đây là mô tả về mô hình kinh tế này:

$$Y(t) = [K(t)]^\alpha [A(t)L(t)]^{1-\alpha}$$

Trong đó:

- $Y(t)$ là tổng sản lượng của một nền kinh tế (GDP) trong một năm t .
- $K(t)$ là mức vốn trong nền kinh tế và có thể được đo lường bằng cách cộng toàn bộ giá trị của toàn bộ các công ty, doanh nghiệp trong một nền kinh tế.
- $L(t)$ là lao động. Con số này là số lượng người đang làm việc và bỏ qua các yếu tố thất nghiệp mang tính chu kỳ của người lao động.
- $A(t)$ thể hiện năng suất đa nhân tố (thường được khái quát hóa bằng khái niệm công nghệ). Sự thay đổi của A trong năm 1990 so với A của năm 2015 là cơ sở để ước tính sự tăng trưởng về “hiệu suất” của lao động và phần dư Solow trong giai đoạn 1990-2015.

(vii) Michael Porter [77] nhấn mạnh rằng bối cảnh kinh tế vĩ mô và điều kiện chính trị, thể chế mới chỉ là điều kiện cần. Muốn thực sự nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thì mỗi nước cần phải dựa vào sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp, vốn là hạt nhân của kinh tế vi mô và là một nền tảng của năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó vốn của doanh nghiệp đóng vai trò đảm bảo tăng trưởng của doanh nghiệp, từ đó đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chung của quốc gia.

(viii) Matemilola [76] trong lý thuyết trật tự phân hạng (lý thuyết tăng vốn tuần tự - pecking order theory) cho rằng các doanh nghiệp có quan điểm cân trọng về tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu. Trước một quyết định đầu tư, doanh nghiệp sẽ cân nhắc ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại, kế tiếp là vay nợ hoặc phát hành thêm cổ phiếu. Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn thì cho rằng hành vi đầu tư của doanh nghiệp sẽ được cân nhắc giữa sử dụng vốn cổ phần và nợ vay thông qua xem xét đánh đổi chi phí phục hồi rủi ro làm kiệt quệ tài chính (do dùng vốn vay) và tầm chắn thuế (do lãi vay được khấu trừ thuế) của doanh nghiệp.

Thông thường, kết quả hoạt động của doanh nghiệp được đo lường thông qua các chỉ tiêu về doanh thu thuần, lợi nhuận thu được, sự đi lên của lao động (thu nhập tăng, năng suất được cải thiện), hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp, giá trị tăng thêm và sự tăng lên của tài sản cố định. Trong đó, vốn đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Có ý kiến cho rằng quy mô vốn sẽ mang lại những hiệu ứng tích cực cho các kết quả sản xuất của doanh nghiệp, cụ thể trong việc mở rộng mặt bằng, mở rộng đầu tư để gia tăng doanh thu, lợi nhuận... Ở chiều ngược lại, cũng có ý kiến nhấn mạnh chính sự tăng lên của kết quả hoạt động trong doanh nghiệp tác động làm cho quá trình tích tụ vốn nhanh hơn. Tuy nhiên, một luồng ý kiến khác lại tập trung diễn giải cơ cấu vốn, cho rằng: việc doanh nghiệp quyết định mở rộng quy mô vốn sẽ phụ thuộc vào sự lựa chọn vốn vay hay vốn tự. Một cách khái quát, tích tụ vốn của doanh nghiệp có mối quan hệ hai chiều với các kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thậm chí, luôn tồn tại những nghi vấn cho rằng bản chất của mối quan hệ này nằm ở cách phân bổ, sử dụng vốn (cơ cấu vốn) trong doanh nghiệp.

Doanh thu, lợi nhuận là những chỉ tiêu kinh tế được quan tâm đầu tiên khi bàn về kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Frank M.Z. & Goyal V.K. [62] sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp Mỹ giai đoạn 1950 -2003. Các bằng chứng đáng tin cậy để giải thích đòn bẩy thị trường là: lợi nhuận tỷ lệ nghịch với cơ cấu vốn, tỷ lệ tài sản hữu hình tỷ lệ thuận với cơ cấu vốn. Tức là, khi lợi nhuận tăng cao doanh nghiệp sẽ ưu tiên tích tụ và tái đầu tư lợi nhuận nhằm tăng vốn tự có của mình.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước liên quan tới tích tụ vốn trong DNNVV

1.1.2.1. Các nghiên cứu về DNNVV tại Việt Nam và DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

(i) VCCI [36] đánh giá rằng 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là DNNVV. Các doanh nghiệp này không ngừng nỗ lực đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Bằng chứng là khối doanh nghiệp này đóng góp 45% cho GDP và gần 50% vào tổng số thu ngân sách hàng năm. Bên cạnh đó, vai trò của DNNVV trong tạo việc làm mới, an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo luôn được ghi nhận.

VCCI [36] [40] cũng đưa ra các đặc điểm của khối doanh nghiệp này. Theo đó, phần lớn các DNNVV đi lên từ mô hình sản xuất kinh doanh, cá thể nhỏ lẻ. Trình độ học vấn chung của chủ DNNVV tương đối cao và xuất thân đa dạng. Báo cáo cũng ghi nhận, khối DNNVV còn gặp nhiều khó khăn trong việc vươn xa ra thị trường quốc tế và vẫn lẩn quẩn trong thị trường nội địa do những hạn chế về tiềm lực vốn chủ sở hữu, công nghệ và nhân lực. Kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV Việt Nam khá ảm đạm.

(ii) Bộ KHĐT và Ngân hàng Thế giới [7] cũng đề cập tới những dấu hiệu đáng lo ngại đằng sau con số tăng trưởng kinh tế. Điểm cốt yếu của những khó khăn này liên quan trực tiếp tới vấn đề năng suất lao động và chất lượng sản phẩm do các doanh nghiệp Việt Nam làm ra. Các yếu tố bù đắp cho tăng trưởng năng suất (lực lượng lao động, chuyển đổi quy mô, gia tăng tích tụ vốn) đang tiến tới ngưỡng giới hạn tự nhiên. Đáng chú ý, báo cáo cũng nhấn mạnh tới hoạt động của khối doanh nghiệp tư nhân, khi năng suất của khối doanh nghiệp lao động có dấu hiệu giảm xuống. Nguyên nhân do hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, ở khu vực không chính thức, dẫn đến không tận dụng được các tiềm năng về lợi thế quy mô hay chuyên môn hóa [6].

(iii) Trần Thị Thanh Tú và Đinh Thị Thanh Vân [35] khi đánh giá về thực trạng vốn của DNNVV Hà Nội chỉ ra rằng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp là nguồn tài trợ tài chính chính của DNNVV tại Hà Nội. Tỷ trọng này chiếm từ 48%-

76% và có xu hướng ngày càng gia tăng. Trong khi đó, nguồn vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng chưa cân xứng với tiềm năng. Nguyên nhân là do hạn chế huy động vốn cơ bản xuất phát từ các yếu tố vĩ mô như: trình độ nhận thức, rào cản thể chấp của ngân hàng và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm thông tin những khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận vốn của DNNVV Hà Nội như: thủ tục hành chính, trình độ cán bộ ngân hàng và những hạn chế nội tại của bản thân các doanh nghiệp (trình độ quản lý, tài sản thế chấp hạn chế, thông tin tài chính kế toán chưa theo chuẩn mực). Rủi ro doanh nghiệp (trong điều kiện khủng hoảng, rủi ro về điều chỉnh chính sách tổng hợp, rủi ro về thị trường xuất khẩu...) cũng là một trong những rào cản mở rộng sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp này.

(iv) CIEM, DOE & ILSSA [11] [12] [13] nhận xét rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các nguồn chính thức dường như đã tăng lên. Tuy nhiên hơn 1/3 số doanh nghiệp được khảo sát vẫn phản ánh những khó khăn trong tiếp cận tín dụng. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng tín dụng phi chính thức cao gấp hai lần tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng tín dụng chính thức. Báo cáo cũng nhấn mạnh thực tế phản ánh các nguồn tín dụng phi chính thức không thể đảm bảo nguồn đầu tư bền vững của DNNVV. Do đó, các chính sách tạo điều kiện tiếp cận tín dụng chính thức dễ dàng hơn là cần thiết.

Mặc dù Nhà nước luôn đánh giá cao vai trò của vốn và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và của toàn nền kinh tế, nhưng trong thực tế, các chính sách hướng tới tạo vốn và thúc đẩy phát triển nguồn vốn ở cấp độ doanh nghiệp lại chưa nhiều và chưa hữu hiệu (tác động chưa đủ mạnh tới tích tụ vốn tại các doanh nghiệp).

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã quan tâm hơn đến phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân, chẳng đã ban hành Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hay Nghị định số 58/2013/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thông qua các nghị định trên, chính phủ và các bộ ban ngành đã nỗ lực giải quyết khó khăn về vốn với DNNVV, cụ thể hóa bằng các chính sách, mà Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vừa được ban hành là minh chứng cụ thể, thể hiện sự quan tâm của chính phủ đối với sự phát triển của DNNVV.

Một mặt, các quan điểm trên cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đến nhu cầu tiếp cận vốn, phát triển doanh nghiệp. Mặt khác, thực tế cũng chỉ ra nhu cầu thiết yếu cần hình thành một đội ngũ doanh nghiệp lớn, đủ mạnh để cạnh tranh với quốc tế. Những nhận định này góp phần cung cấp thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về nhu cầu lớn lên tất yếu của các DNNVV. Tuy nhiên, đáng chú ý, DNNVV Việt Nam vẫn chiếm số lượng lớn, gặp khá nhiều rào cản trong quá trình vươn lên thành doanh nghiệp lớn.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về tích tụ vốn trong các DNNVV trong ngành chế biến-chế tạo tại Việt Nam

(v) Đàm Quang Anh [1] cho rằng rằng doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng nghĩa với việc đơn điệu về sản phẩm, chất lượng thấp, giá thành cao, không đủ lợi thế so với những doanh nghiệp nước ngoài có quy mô lớn, trang bị hiện đại, chi phí thấp. Có thể nhận thấy yêu cầu cấp bách về đẩy mạnh tập trung, tích tụ vốn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu. Nhìn chung, các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của nước ta khá nhạy cảm đối với tác động của yếu tố cung cầu của thị trường thế giới. Có nhiều nguyên nhân đưa đến tình trạng này, trong đó có vấn đề là các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu chưa đủ “trường vốn” để chủ động được nguồn cung”.

(vi) Bạch Văn Mừng và cộng sự [23] cho rằng “tích tụ tư bản là tăng thêm tư bản dựa vào tích lũy giá trị thặng dư, biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản. Có thể thấy rằng, tích tụ tư bản là quá trình phát triển nội sinh của một doanh nghiệp theo thời gian bằng kết quả kinh doanh. Một doanh nghiệp thông qua tích tụ tư bản để khẳng định vị trí của mình trên thị trường, song để điều đó xảy ra đòi hỏi doanh nghiệp phải phấn đấu, liên tục tích tụ vốn trong một khoảng thời gian khá dài. Trong khi đó, tập trung năng lực kinh tế của nhiều doanh nghiệp lại mang lại kết quả nhanh hơn và lớn hơn so với tích tụ vốn ở từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tham gia tập trung năng lực kinh tế đã chủ động tập trung các nguồn lực như vốn, lao động, kỹ thuật, năng lực quản lý, tổ chức kinh doanh... nằm tại từng doanh nghiệp để hình thành một khối thống nhất hoặc phối hợp hình thành các nhóm doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế. Tập trung kinh tế (còn gọi là tập trung tư bản) được hiểu là sự gia tăng tư bản do hợp nhất nhiều tư bản lại hoặc một tư bản này thu hút một tư bản khác. Nghiên cứu của Bạch Văn Mừng và cộng sự [23] cũng khẳng định rằng “thực trạng cho thấy, trong giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế, tuyệt đại đa số các doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trên thị trường có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Tình trạng này không chỉ làm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vốn đã thấp nay càng bị phân tán, yếu thế trong cuộc cạnh tranh trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế mà còn làm giảm hiệu quả đầu tư, phát triển kỹ thuật, công nghệ do yếu tố quy mô. Thế nên, tập trung các nguồn lực là tất yếu và cần thiết trong điều kiện hiện nay”.

(vii) Nguyễn Xuân Kiên [20] đã nhận định rằng kể từ năm 1994 khi có Luật Đầu tư trong nước, đã có một lượng vốn ngày càng tăng từ dân cư, từ các thành phần kinh tế đầu tư vào các ngành kinh tế. Song so với tiềm năng về vốn trong xã

hội và yêu cầu về vốn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp thì sự tích tụ, tập trung và huy động vốn cho phát triển công nghiệp còn khiêm tốn và bất cập”.

(viii) Đinh Trường Hình và cộng sự [57] đưa ra nhận xét về các DNNVV trong ngành chế biến- chế tạo tại Việt Nam rằng “Còn tồn tại hiện tượng hai mặt tương phản trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam: một mặt là các doanh nghiệp trong nước năng suất thấp; mặt khác lại là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có năng suất cao với hoạt động sản xuất của họ dựa trên các phương pháp và công nghệ hiện đại”. Báo cáo cũng đề cập “Có nhiều lý do giải thích vì sao chính phủ nên ưu tiên thúc đẩy quá trình tích tụ vốn, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ thành doanh nghiệp vừa và từ doanh nghiệp vừa thành doanh nghiệp lớn chứ không phải tập trung vào việc hình thành quá nhiều doanh nghiệp nhỏ để rồi các doanh nghiệp này phải đóng cửa từ năm này qua năm khác”. Báo cáo cũng nêu rằng “Việt Nam hiện đang ở giai đoạn phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo mà việc chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với việc đơn thuần tăng trưởng của DNNVV, vốn là lực lượng mà Việt Nam phải dựa vào trong giai đoạn phát triển đầu tiên của ngành công nghiệp nhẹ. Chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng và năng suất cao hơn đòi hỏi mức độ thâm dụng vốn nhiều hơn, quy mô vốn được tích tụ cao hơn, kỹ năng và tay nghề cao hơn và qui mô lớn hơn so với những gì mà các doanh nghiệp vi mô và doanh nghiệp hộ gia đình có thể tạo ra được, đặc biệt nếu xét về việc hình thành những thương hiệu quốc gia mạnh hoặc áp dụng những công nghệ mới, có hiệu quả về chi phí”.

(ix) Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng thế giới [7] nhận định rằng các hạn chế về nghiên cứu và phát triển (R&D), an sinh xã hội và khung thể chế cũng là một trong những rào cản đáng kể đối với sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân. Báo cáo khẳng định quy mô nhỏ bé về vốn là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp trong

đổi mới sáng tạo. Bối cảnh tại Việt Nam cho thấy, đổi mới sáng tạo luôn được khích lệ trong sự phát triển của một nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn gia tăng cạnh tranh hiện nay. Mặc dù vậy, doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế trong tiếp thu và triển khai những công nghệ mới. Các doanh nghiệp với quy mô nhỏ còn loay hoay xử lý các thách thức của môi trường kinh doanh, của cạnh tranh do bất lợi thế về quy mô, thì các doanh nghiệp này chưa thể và chưa nhận thấy nhu cầu cần đầu tư cho R&D trong dài hạn. Bên cạnh đó, sự thiếu vắng các doanh nghiệp tư nhân lớn đủ tiềm lực và nhu cầu đầu tư cho đổi mới sáng tạo để lôi kéo các doanh nghiệp nhỏ đi theo cũng là một thách thức không nhỏ. Về lâu dài, với xu hướng phát triển dựa nhiều hơn vào tri thức, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể cạnh tranh với doanh nghiệp các nước nếu không đầu tư đúng mức vào đổi mới sáng tạo.

Tiếp sau đổi mới sáng tạo, niềm tin kinh doanh cũng được coi là động lực vững chắc với các quyết định tích tụ vốn và đầu tư. Kết quả của báo cáo chỉ ra rằng hệ thống an sinh xã hội là một trong những điều kiện để doanh nghiệp, người dân chấp nhận rủi ro, đánh đổi chi phí cơ hội đầu tư vào kinh doanh.

(x) VCCI [37] đã nêu nên một thực trạng đáng lo ngại về quy mô ngày một nhỏ đi của khu vực DNNVV Việt Nam. Quy mô nhỏ bé về vốn đã khiến các DNNVV không thể đảm bảo được năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày một sâu rộng qua các hiệp định thương mại WTO, TPP, EAC và các hiệp định thương mại song phương. Mức độ quy mô vốn nhỏ bé cũng không giúp các DNNVV nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng tận dụng được lợi thế về quy mô, khai thác công nghệ mới, và nâng cao năng lực cạnh tranh, kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu.

(xi) Nguyễn Đình Cung và cộng sự [14] trong nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của Việt Nam cũng nhận định rằng “các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thiếu nền tảng về tri thức và thiếu năng lực về vốn để có thể đáp ứng được nhu cầu của

nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới 98,4% số lượng các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân. Thiếu đào tạo về quản lý và quá trình tích tụ vốn còn nhiều hạn chế rõ ràng là những cản ngại chính, gây cản trở cho việc cải thiện năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế tri thức. Thiếu vốn và năng lực tích tụ tư bản thấp là những trở ngại hàng đầu đối với việc nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và là những hạn chế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh của quốc gia”.

1.1.3. Khoảng trống và những vấn đề sẽ tiếp tục nghiên cứu giải quyết trong luận án

Từ tổng quan các tài liệu và các nghiên cứu khoa học trên đây cho thấy vấn đề tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống và ở mức độ chuyên sâu. Khu vực DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam mới có quá trình phát triển hơn hai thập kỷ, do vậy các nghiên cứu về sự lớn lên, tích tụ vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp này còn ít. Các nghiên cứu chưa đề cập một cách có hệ thống về cơ sở lý luận đối với sự tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo, đánh giá về nhu cầu tự thân của các DNNVV trong khu vực này về việc tăng quy mô về vốn chủ sở hữu, vai trò của nhà nước, các cơ chế chính sách của Nhà nước, và đánh giá về các nguyên nhân, trở lực đối với sự tự lớn lên và sự tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam.

Việc xây dựng được cơ sở lý luận về tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế, tạo cũng như xác định được các ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan tới tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời phát hiện những khó khăn, cản trở đối với tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương hướng và biện pháp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo. Các nội dung được nghiên cứu cũng phù hợp với các ưu tiên chính sách và ưu tiên phát triển của Việt Nam hiện nay, như việc tái cấu trúc nền kinh tế, dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế sang lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và phát triển DNNVV, phát triển khu vực tư nhân, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

NCS đã rút ra những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết trong luận án về “Tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam” như sau:

Vấn đề 1: Cơ sở lý luận về tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò của Quản lý Nhà nước đối với quá trình tích tụ vốn của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Vấn đề 2: Thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam, yêu cầu và khả năng của DNNVV tích tụ vốn trong ngành chế biến chế tạo.

Vấn đề 3: Làm rõ ảnh hưởng của các nguyên nhân, nhân tố khách quan và chủ quan, các vấn đề về cơ chế, chính sách, tính hiệu quả trong thực thi vai trò của Nhà nước tới tích tụ vốn của chủ sở hữu các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể trong bối cảnh ngành chế biến, chế tạo.

Vấn đề 4: Đưa ra quan điểm và giải pháp thông qua các cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo tăng cường tích tụ vốn chủ

sở hữu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu chung của đề tài luận án là đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

ii). Các mục tiêu cụ thể là:

- Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo;

- Đánh giá thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn sau năm 2005 tại Việt Nam, vai trò của các cơ chế, chính sách, thực hiện chính sách của Nhà nước trong việc tích tụ vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, các nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân hạn chế việc tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo từ góc độ quản lý nhà nước;

- Đề xuất quan điểm, giải pháp từ góc độ cơ chế, chính sách, các hành động và chương trình hỗ trợ của Nhà nước nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong thời gian tới.

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu: là giải pháp về cơ chế chính sách và vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam tích tụ

vốn chủ sở hữu. Xuyên suốt luận án này, nội hàm tích tụ vốn được nghiên cứu là tích tụ vốn chủ sở hữu.

Về không gian nghiên cứu: bao gồm các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam;

Thời gian: Thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam được đánh giá cho giai đoạn sau năm 2005; Quan điểm và tầm nhìn đến năm 2035; Các đề xuất giải pháp đến năm 2025;

Nội dung: Các nội dung liên quan đến tích tụ vốn chủ sở hữu thông qua các nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Các hình thức tích tụ, tăng vốn vốn chủ sở hữu bằng các nguồn ngoại lực như phát hành cổ phiếu không nằm trong phạm vi đề tài nghiên cứu.

1.2.3. Cách tiếp cận, khung phân tích và phương pháp nghiên cứu

1.2.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

Việc thực hiện đề tài luận án được tiếp cận từ góc độ quản lý nhà nước, cụ thể là vai trò của Nhà nước, các cơ quan chính phủ đã có tác động và ảnh hưởng thế nào tới kết quả, hạn chế và thực trạng về tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, về các hạn chế, cũng như năng lực và động cơ của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đối với việc tích tụ vốn chủ sở hữu.

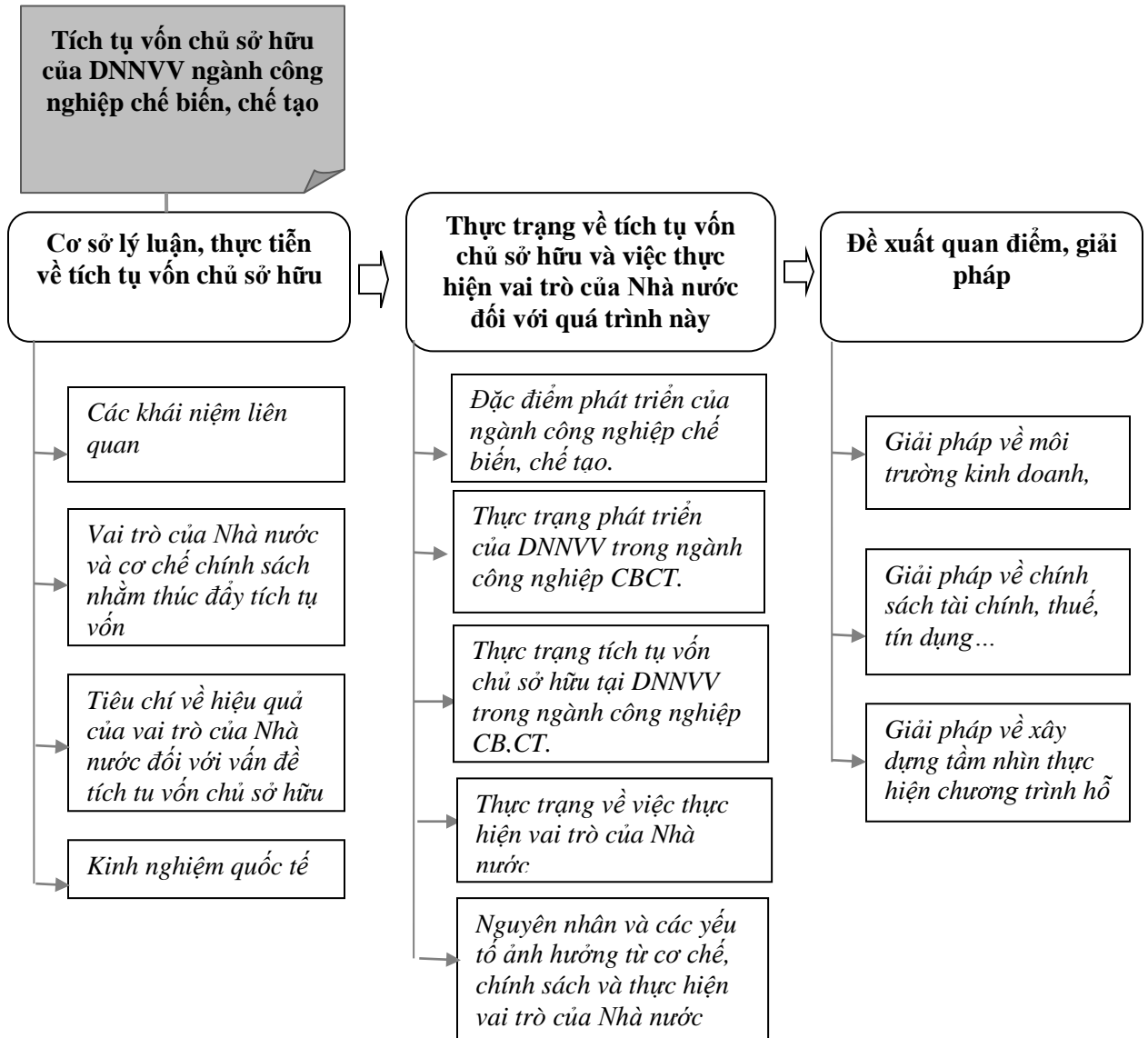
Từ bình diện tích tụ vốn chủ sở hữu của DNNVV trong toàn ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, Luận án nghiên cứu quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực của các DNNVV trong toàn ngành, cụ thể là tích tụ vốn từ lợi nhuận để lại. Đề tài nghiên cứu của luận án còn được tiếp cận từ góc độ các cơ chế, chính sách và vai trò của nhà nước đối với DNNVV ảnh hưởng của nó tới quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực.

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu, trong và ngoài nước, Luận án xác định được cơ sở lý luận, thực tiễn về tích tụ vốn, cụ thể là xác định các khái niệm liên quan, các nhân tố ảnh hưởng của cơ chế chính sách và vai trò của Nhà nước, xác định các tiêu chí về hiệu quả của vai trò của Nhà nước đối với vấn đề tích tụ vốn chủ sở hữu, và trình bày các kinh nghiệm quốc tế trong đó Nhà nước thực hiện vai trò của mình nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Trên cơ sở đó, luận án phân tích về thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Luận án đi sâu phân tích về đặc điểm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc điểm của các DNNVV trong ngành, thực trạng về tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp này và nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng từ cơ chế, chính sách, môi trường kinh doanh và việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo.

Từ cơ sở lý luận, thực tiễn và phân tích thực trạng về tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, luận án đề xuất phương hướng, giải pháp đối với Nhà nước có thể thực hiện nhằm hỗ trợ năng lực và khả năng quyết định lựa chọn tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Các giải pháp này gồm có các giải pháp liên quan tới môi trường kinh doanh, cơ chế, chính sách của Nhà nước, hiệu quả của việc thực thi các chính sách của nhà nước, hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Hình 1.1. thể hiện khung phân tích cơ bản của luận án.



Hình 1.1: Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tác giả xây dựng

1.2.3.2. Phương pháp thu thập, xử lý thông tin

(i) Thu thập thông tin thứ cấp

Để thực hiện nghiên cứu, nhiều tài liệu nghiên cứu trước đây về vấn đề tích tụ vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tích tụ vốn chủ sở hữu ở bình diện các doanh nghiệp, các nghiên cứu về DNNVV, ngành chế biến chế tạo, sự tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo đã được thực hiện. Các nghiên cứu này cung cấp những căn cứ lý luận quan trọng trong nghiên cứu luận án. Các tài liệu thứ cấp bao gồm:

Các tài liệu khoa học dưới hình thức sách chuyên khảo, bài nghiên cứu nhỏ, các tham luận khoa học

Các tài liệu khoa học dưới hình thức sách chuyên khảo, bài nghiên cứu nhỏ, các tham luận khoa học về phát triển DNNVV trên thế giới và ở Việt Nam. Cụ thể NCS đã khảo cứu tổng số 102 tài liệu khoa học và trang web như liệt kê tại mục tài liệu tham khảo.

Điều tra doanh nghiệp toàn quốc của Tổng Cục Thống kê

Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng, chính thức và đầy đủ về DNNVV và DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Với sự cho phép của Tổng Cục Thống kê, NCS đã tiếp cận được cơ sở dữ liệu này và sử dụng những chỉ tiêu, số liệu phù hợp và cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài luận án.

Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê có một phạm vi rộng, bao gồm các doanh nghiệp trên toàn quốc, hoạt động trong các ngành quy định trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân VSIC 2007 (trừ một số ngành đặc thù về an ninh, quốc phòng, hoạt động của Đảng, Đoàn thể chính trị-xã hội). Trên cơ sở dữ liệu được cung cấp, tác giả đã tiến hành phân tổ thống kê, sắp xếp dữ liệu phục vụ cho quá trình phân tích.

Các dữ liệu được sắp xếp, phân tổ theo tiêu chí thành phần kinh tế như doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quy mô doanh nghiệp sẽ được phân chia căn cứ vào tiêu chí số lượng lao

động, nêu ở Điều 3, Nghị định 56/2009/NĐ-CP, với 4 mức: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, và doanh nghiệp lớn.

Đối với phân loại theo ngành hàng, nghiên cứu dựa trên hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. Theo đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mã C là một trong 21 ngành cấp 1.

Điều tra về đặc điểm Môi trường Kinh doanh ở Việt Nam của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (CIEM)

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), Khoa Kinh tế (DOE) thuộc Trường Đại học tổng hợp Copenhagen với sự hỗ trợ của Đại Sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam đã tiến hành các Điều tra Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (DNNVV) vào các năm 2005, 2007, 2009, 2011 và 2013. Trong năm 2013, cuộc điều tra được tiến hành bao gồm các cuộc phỏng vấn trực tiếp đối với gần 2.500 doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh hoạt động trong khu vực chế biến, chế tạo. Điều tra được thực hiện tại 10 tỉnh và thành phố bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh (HCMC), Hà Tây (cũ), Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An.

Phương pháp chọn mẫu các đối tượng điều tra được thực hiện theo các chuẩn mực quốc tế. Tổng mẫu các doanh nghiệp chế biến ngoài quốc doanh tại 10 tỉnh thành được chọn dựa trên hai nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): Tổng điều tra Cơ sở năm 2002 (GSO, 2004) và Điều tra công nghiệp 2004-2006 (GSO, 2007). Từ tổng điều tra cơ sở, một số cơ sở kinh doanh cá thể không đáp ứng các điều kiện quy định trong Luật Doanh nghiệp được lọc ra, nhóm này sau đây được gọi là doanh nghiệp hộ gia đình; kết hợp thông tin này với số liệu về các doanh nghiệp có đăng ký chính thức theo Luật Doanh nghiệp ở cấp tỉnh từ Điều tra

Công nghiệp (GSO, 2013), cung cấp thông tin bổ sung về doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tập thể, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân và công ty cổ phần.

Với sự đồng ý của Viện, tác giả đã tiếp cận và khai thác cơ sở dữ liệu của các cuộc điều tra này nhằm thực hiện các phân tích và các nghiên cứu trong khuôn khổ luận án.

(ii) *Thu thập thông tin sơ cấp*

Nhằm bổ sung cho các nguồn số liệu thứ cấp như mô tả ở trên, NCS đã tiến hành điều tra đối với các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Việc thu thập thông tin sơ cấp được thực hiện thông qua điều tra trực tiếp 206 DNNVV do NCS thực hiện tại các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên và Bắc Ninh. Mục đích của cuộc điều tra là tìm hiểu các vấn đề thực tiễn, thu thập các thông tin bổ sung hiện chưa thể hiện trong các nguồn số liệu của Tổng Cục Thống kê và của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương, đặc biệt là các thông tin như về nhu cầu, động cơ tích tụ vốn, các kênh và công cụ để tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo và các yếu tố ảnh hưởng tới việc tích tụ vốn của các DNNVV.

Bảng 1.1: Cơ cấu mẫu DNNVV trong điều tra doanh nghiệp do NCS thực hiện

Theo hình thức pháp lý của DN			Theo quy mô doanh nghiệp		
	Số lượng	Tỷ trọng		Số lượng	Tỷ trọng
DN tư nhân	26	13%	Siêu nhỏ	53	26%
TNHH	120	58%	Nhỏ	80	39%
Cổ phần	60	29%	Vừa	73	35%
Tổng cộng	206	100%	Tổng cộng	206	100%

Nguồn: Điều tra đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Trong thu thập thông tin sơ cấp, NCS đã thực hiện các cuộc phỏng vấn với chủ các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của Phòng Thương

mại Công nghiệp và Hiệp hội doanh nghiệp tại một số tỉnh như Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Ninh, Hiệp hội Doanh nghiệp Hưng Yên. Thời điểm điều tra được thực hiện vào năm 2016. Bảng 1.1 mô tả mẫu điều tra mà NCS đã thực hiện.

Công cụ điều tra phỏng vấn được sử dụng cho quá trình phỏng vấn được trình bày tại phần Phụ lục.

1.2.3.3. Phương pháp phân tích

Để thực hiện nghiên cứu đề tài luận án, các phương pháp phân tích cơ bản bao gồm thống kê mô tả và so sánh dữ liệu và phân tích tương quan giữa vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo và quy mô, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của ngành. Phương pháp mô tả và so sánh dữ liệu được sử dụng tối đa để phản ánh thực trạng tích tụ vốn tại doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

Thống kê mô tả hiện trạng của quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp DNNVV trong toàn ngành chế biến, chế tạo

Thống kê mô tả được thực hiện nhằm mô tả hiện trạng quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp DNNVV trong toàn ngành chế biến, chế tạo. NCS sử dụng các dữ liệu trích xuất từ điều tra doanh nghiệp được sử dụng nhằm mô tả sự phát triển về mặt số lượng của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo từ năm 2005 cho đến hết năm 2014. Đồng thời các dữ liệu điều tra do NCS thực hiện đã giúp mô tả về sự thay đổi cơ cấu, quy mô doanh nghiệp trong ngành theo thời gian. Phương pháp mô tả được sử dụng kết hợp với phương pháp so sánh cần thiết. Cụ thể, kết quả của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được so sánh trong tương quan các ngành hàng cấp 1. Bên cạnh đó, thông qua so sánh, NCS đã làm rõ những khía cạnh

khác nhau về bức tranh chung và cụ thể về tích tụ vốn ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ví dụ như độ tuổi bình quân của doanh nghiệp hay mức độ sử dụng lao động....

Kết quả của phân tích và thống kê mô tả đã giúp luận án làm rõ những vấn đề sau:

- Thực trạng về quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo trong giai đoạn vừa qua.
- Yếu tố ảnh hưởng về cơ chế, chính sách, môi trường kinh doanh đối với quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Phân tích mối quan hệ tương quan và ảnh hưởng của quy mô vốn chủ sở hữu với năng lực cạnh tranh của DNNVV và của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Phân tích mối quan hệ tương quan đã được sử dụng trong luận án để tìm hiểu những mối tương quan giữa vốn chủ sở hữu DN với các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV, và cụ thể là các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Việc phân tích và so sánh mối quan hệ tương quan giữa vốn chủ sở hữu với các chỉ số khác về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm làm rõ hơn về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của vốn chủ sở hữu đối với sự phát triển của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Trong luận án, NCS đã nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa các biến liên quan đến tăng, giảm nguồn vốn, làm thay đổi quy mô vốn chủ sở hữu và phản ánh tích tụ vốn của doanh nghiệp. Các phân tích của luận án giúp chỉ ra mối quan hệ giữa quy mô vốn chủ sở hữu với khả năng sinh lời, doanh thu thuần, năng lực cạnh tranh, hình thành tài sản, giá trị gia tăng và năng suất lao động trong doanh nghiệp.

Phân tích các yếu tố tác động tới quá trình và mức độ tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Phân tích các yếu tố tác động tới sự tích tụ vốn là một nội dung quan trọng của Luận án. Ngoài việc rà soát và phân tích các thông tin định tính, NCS đã sử dụng kết quả phỏng vấn, tham khảo ý kiến chuyên gia để làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa một số biến số và nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp tới sự tích tụ vốn của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp chế biến chế tạo. Luận án phân tích các nhân tố sau:

- Chính sách, cơ chế chính sách, yếu tố ngoại cảnh ảnh hưởng tới năng lực và khả năng sinh lời - tiền đề cơ sở cho việc tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam.
- Chính sách, các cơ chế chính sách, việc thực hiện vai trò của nhà nước ảnh hưởng tới chi phí tiền lãi vay, chi phí tiếp cận vốn, tín dụng.
- Các nhân tố ảnh hưởng về chính sách thuế và các khoản nộp ngân sách.
- Nhân tố môi trường kinh doanh, chi phí tuân thủ quy định pháp luật, chi phí không chính thức.
- Những yếu tố ảnh hưởng tới động lực về tái đầu tư lợi nhuận, mở rộng quy mô vốn chủ sở hữu của các chủ doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.
- Cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với DNNVV ảnh hưởng tới quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Phân tích các yếu tố tác động tới việc tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo được thực hiện qua tổng hợp số liệu thứ cấp và số liệu từ điều tra

khảo sát tại các doanh nghiệp và các thông tin từ phương pháp tham vấn với các chuyên gia, phỏng vấn sâu với các doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, NCS đã tiến hành nghiên cứu và phân tích các văn bản chính sách và pháp luật nhằm làm nổi bật bức tranh về sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tích tụ vốn chủ sở hữu.

Các phân tích trên góp phần xác định rõ đâu là những nhân tố ảnh hưởng tới sự tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo trong một thập kỷ qua. Đồng thời, qua phân tích nhân tố ảnh hưởng, luận án rút ra được các nguyên nhân đưa tới các khó khăn, cản trở đối với sự tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó góp phần lý giải cho câu hỏi: tại sao doanh nghiệp Việt Nam chậm phát triển về quy mô, đặc biệt là về vốn chủ sở hữu, dẫn đến tình trạng có số lượng ít các doanh nghiệp cỡ vừa và lớn ở Việt Nam? Nhà nước bằng cách nào có thể góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp và tích tụ theo phương thức nào, cách thức nào để có thể nhanh chóng tái cấu trúc ngành chế biến chế tạo nói riêng và của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung, qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến chế tạo và các doanh nghiệp Việt Nam trong dài hạn.

1.2.3.4. Các tiêu chí đánh giá về ảnh hưởng của vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Để thực hiện các phân tích về “tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam”, trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, các tiêu chí cơ bản sau sau được sử dụng.

(i) *Tiêu chí về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh qua chỉ số xếp hạng về môi trường kinh doanh thực hiện hàng năm của Ngân hàng Thế giới [95].*

Chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh (Doing Business) đo lường và đánh giá các chi phí kinh doanh, chi phí tuân thủ các văn bản quy định pháp luật của Nhà nước bởi các DNNVV trong 10 lĩnh vực theo vòng đời của một doanh nghiệp bao gồm: thành lập doanh nghiệp, xin cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký tài sản, vay vốn, bảo vệ nhà đầu tư nhỏ, nộp thuế, giao thương quốc tế, thực thi hợp đồng, và xử lý khi mất khả năng thanh toán. Các quốc gia được đánh giá và xếp hạng về mức độ gánh nặng về chi phí thời gian và tiền bạc mà các DNNVV phải gánh chịu khi thực thi các chính sách của Nhà nước và mức độ gánh nặng chi phí này có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tồn tại, khả năng sinh lời, khả năng tăng trưởng, khả năng tích tụ vốn, và năng lực cạnh tranh của các DNNVV ở các quốc gia.

(ii) Tiêu chí về chi phí không chính thức: Chi phí không chính thức hay chi phí ngầm là những khoản chi phí mà doanh nghiệp buộc phải chi cho đội ngũ thực thi công vụ để có được một sự ưu ái nào đó, hoặc chỉ để giải quyết những công việc đơn thuần mà đội ngũ công chức này đương nhiên phải thực hiện. Bản chất của việc thu các phí này là hành vi tham nhũng, nhưng được gọi bằng một thuật ngữ nhẹ nhàng là phí không chính thức. Điều tra doanh nghiệp hàng năm trong khuôn khổ xây dựng Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) về cảm nhận của các DNNVV trong khu vực kinh tế tư nhân đối với chính quyền cấp tỉnh đều có đánh giá tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức, và ảnh hưởng của nó tới đầu tư, lợi nhuận của các DNNVV.

(iii) Tiêu chí về tính hiệu quả của chính sách tài chính tiền tệ, tín dụng và lãi suất ngân hàng. Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng mà tính hiệu quả của nó được thể hiện qua mức lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời và đồng thời là khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu từ nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Trong quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và Ngân

hàng, lãi suất cho vay phản ánh giá cả của đồng vốn mà người sử dụng vốn là các doanh nghiệp phải trả cho người cho vay là các NHTM. Đối với các doanh nghiệp, lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình SXKD. Do đó, mọi sự biến động về lãi suất cho vay trên thị trường đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp

(iv) Tiêu chí về tính hiệu quả của các chính sách khoan sức doanh nghiệp qua mức thuế và phải nộp cho ngân sách Nhà nước của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Các cơ chế chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Các hoạt động nhằm khoan sức doanh nghiệp thường được thực hiện qua chính sách thuế, và tính hiệu quả của các nỗ lực khoan sức doanh nghiệp, nâng cao năng lực tích tụ vốn được thể hiện qua tính hiệu quả của các công cụ của chính sách thuế.

Các tiêu chí này được sử dụng trong quá trình phân tích, đánh giá về kết quả, hạn chế của quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu cũng như vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy quá trình này, và trong việc đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường vai trò của nhà nước, cải thiện các cơ chế chính sách của Nhà nước nhằm đẩy mạnh tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

2.1. Tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa [28], doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: (a) tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; (b) tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Cũng theo luật này, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ và Chính phủ sẽ ban hành quy định chi tiết về doanh nghiệp theo ngành nghề. Trước khi nghị định hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV được ban hành, khái niệm về DNNVV được thực hiện căn cứ vào tiêu chí số lượng lao động, nêu tại Điều 3, Nghị định 56/2009/NĐ-CP với 4 mức: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, và doanh nghiệp lớn.

Theo Nghị định này, doanh nghiệp nhỏ và vừa được định nghĩa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động

bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên). Bảng 2.1 thể hiện định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bảng 2.1: Định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
Khu vực	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 đến 100 người

Nguồn: Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009

Theo Tổng cục Thống kê [31] [34], số lượng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đã tăng từ 10.399 doanh nghiệp vào năm 2000 lên tới 63.244 doanh nghiệp vào năm 2014.

2.1.2. Bản chất và đặc điểm tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo

2.1.2.1. Khái niệm vốn và tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực của các doanh nghiệp này là trọng tâm và phạm vi nghiên cứu của luận án. Vốn chủ sở hữu được nghiên cứu là chỉ tiêu tổng hợp về tổng vốn chủ sở hữu của toàn bộ các DNNVV

trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo qua các năm. Tích tụ vốn chủ sở hữu được nghiên cứu là quá trình tích tụ vốn bằng các nguồn từ nội lực.

Trên thực tế, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong nền kinh tế đều đòi hỏi phải có sự đầu tư về vốn ngay từ đầu. Vốn là một yếu tố quan trọng, không thể thiếu trong hoạt động khởi sự doanh nghiệp, trong đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của bất kỳ một cá nhân, tổ chức hay đối với cả một quốc gia.

Theo định nghĩa của Oxford Business Dictionary thì *“Vốn là của cải dưới dạng tiền mặt hay tài sản khác do một cá nhân hay tổ chức sở hữu hoặc có thể được sử dụng cho mục đích khởi sự một hoạt động kinh doanh hay đầu tư”*.

Trong kinh tế học cổ điển, vốn là một trong ba yếu tố sản xuất quan trọng. Ngoài vốn, hai yếu tố khác bao gồm đất đai và lao động. Những hàng hóa có đặc điểm sau được coi là vốn:

- Có thể sử dụng để tạo ra hàng hóa khác (đây chính là đặc điểm khiến hàng hóa đó trở thành vốn)
- Có thể cất giữ và di chuyển, đối lập với đất đai là nguồn lực tồn tại tự nhiên với các đặc điểm như vị trí địa lí, khoáng sản dưới lòng đất, không thể di chuyển.
- Không sử dụng hết toàn bộ giá trị trong quá trình sản xuất như vật tư, nguyên liệu hoặc bán thành phẩm.

Theo học thuyết kinh tế chính trị của Karl Marx [22], có hai loại vốn chính. Đó là vốn lưu động, là khoản đầu tư của nhà tư bản vào sản xuất, là nguồn tạo ra giá trị thặng dư. Nó được coi là "lưu động" vì lượng giá trị mà nó tạo ra khác với lượng giá trị nó đã tiêu hao và sử dụng, có nghĩa là đã tạo ra giá trị mới. Còn vốn cố định là khoản đầu tư vào yếu tố sản xuất không phải con người như máy móc, nhà xưởng, những loại vốn này, theo Marx, chỉ tạo ra lượng giá trị để thay thế chính bản

thân chúng. Nó được coi là cố định theo nghĩa giá trị đầu tư ban đầu và giá trị thu hồi ở dạng các hàng hóa do chúng tạo ra là không đổi.

Như vậy, vốn là một yếu tố quan trọng của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Có vốn một cá nhân hay tổ chức mới có thể khởi sự hoạt động kinh doanh, và mở rộng sản xuất kinh doanh, mua sắm các trang thiết bị hay triển khai các kế hoạch khác trong tương lai. Vậy yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp là họ cần phải quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn bảo toàn và phát triển, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển và vững mạnh.

Các đặc trưng cơ bản của vốn bao gồm:

- Vốn phải đại diện cho một lượng tài sản nhất định. Có nghĩa là vốn phải được biểu hiện bằng giá trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp. Sau khi vốn được đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh, nó sẽ thể hiện là tài sản của doanh nghiệp.
- Vốn phải thường xuyên vận động để sinh lời nhằm đạt được mục tiêu trong kinh doanh.
- Vốn phải được tích tụ và tập trung một lượng nhất định thì mới có khả năng phát huy tác dụng khi đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.
- Vốn có giá trị về mặt thời gian. Điều này có thể có vai trò quan trọng khi bỏ vốn vào đầu tư và tính hiệu quả khi sử dụng đồng vốn.
- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định, vốn sẽ không được đưa vào đầu tư khi mà người chủ của nó cho rằng đầu tư không có lợi nhuận.
- Vốn được quan niệm như một thứ hàng hoá và có thể được coi là thứ hàng hoá đặc biệt vì nó có khả năng được mua bán quyền sở hữu trên thị trường vốn, trên thị trường tài chính.
- Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền hay các giá trị hiện vật (tài sản cố định của doanh nghiệp như máy móc, trang thiết bị vật tư dùng cho hoạt động

quản lý...), mà còn dưới hình thức vô hình như các bí quyết trong kinh doanh, các phát minh sáng chế, giá trị thương hiệu...

Trên thực tế, khi khởi sự kinh doanh và hình thành doanh nghiệp, các doanh nghiệp phải chứng minh được vốn đã có của mình (vốn chủ sở hữu hay vốn tự có). Các quy định về pháp luật kinh doanh yêu cầu chặt chẽ về mức vốn tối thiểu khi khởi sự kinh doanh và trong quá trình góp vốn, sử dụng vốn. Vốn là một điều kiện quan trọng trong các thủ tục pháp lý của doanh nghiệp khi đăng ký kinh doanh.

Sau khi vốn được đưa vào doanh nghiệp, nó sẽ thể hiện dưới hình thức là tài sản của doanh nghiệp. Những biểu hiện dễ thấy của vốn thường ở dạng vật chất, như công cụ, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị làm việc và các nguyên, nhiên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất. Trong những năm vừa qua, các nhà kinh tế đã giới thiệu những khái niệm mới về những dạng phi vật chất của vốn. như vốn con người.

Từ những khái niệm này, các hoạt động đầu tư vào giáo dục, hình thành kỹ năng được tăng cường, các hoạt động nghiên cứu, phát triển, đầu tư vào tài sản trí tuệ được chú trọng nhằm nâng cao vốn trí tuệ của một tổ chức, doanh nghiệp hay quốc gia. Ngoài ra, còn có những khái niệm khác về vốn như nguồn vốn xã hội, nhằm thể hiện các giá trị của hệ thống những mối quan hệ giữa những cá nhân và tổ chức trong một nền kinh tế, hay vốn tài nguyên, vốn cơ sở hạ tầng.

Trong thực tiễn hiện nay, để tiến hành một hoạt động sản xuất kinh doanh, một hoạt động cung ứng dịch vụ, các chủ sở hữu doanh nghiệp (chủ doanh nghiệp, cổ đông, thành viên...) phải bỏ vốn ra để tiến hành kinh doanh. Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn đầu tiên thuộc quyền sở hữu của các cổ đông, là chủ sở hữu của công ty. Đây là nguồn vốn quan trọng cho việc thành lập, vận hành, mở rộng quy mô hoạt

động của doanh nghiệp. Bảng 2.2. thể hiện vị trí của vốn chủ sở hữu tại một doanh nghiệp đơn lẻ.

Bảng 2.2: Vị trí của vốn chủ sở hữu trong một doanh nghiệp

Tài sản có ngắn hạn	Nợ phải trả ngắn hạn
Tài sản cố định, bất động sản, nhà máy, thiết bị	Các khoản phải trả dài hạn
Tài sản vô hình	Vốn chủ sở hữu <i>Vốn cổ phần của chủ sở hữu</i> <i>Lợi nhuận để lại sau kinh doanh đưa vào đầu tư</i> <i>Dự trữ, các quỹ được phân bổ</i> <i>Cổ phiếu được phát hành thêm, thặng dư vốn</i>
TỔNG TÀI SẢN CÓ	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

Nguồn: Tài chính Doanh nghiệp: Nguyên tắc và Thực tiễn, Denzil Watson và Antony Head [55].

Từ góc độ một doanh nghiệp đơn lẻ như trên, chúng ta có thể thấy được vai trò của vốn chủ sở hữu của toàn bộ các doanh nghiệp trong một ngành kinh tế nói chung và trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng. Trong khuôn khổ luận án này, tổng nguồn vốn chủ sở hữu của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là con số cộng của toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành đó.

Vốn chủ sở hữu là cơ sở để bắt đầu một hoạt động kinh doanh, đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Với mức vốn đầu tiên do các chủ sở hữu đóng góp khi doanh nghiệp được hình thành (thường được gọi là vốn góp hoặc vốn điều lệ). Doanh nghiệp sẽ sử dụng các biện pháp khác nhau để huy động các nguồn vốn khác và hình thành tài sản của doanh nghiệp. Các tài sản này sẽ được đưa vào quá trình sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế

và của cải cho xã hội. Doanh nghiệp có thể huy động thêm nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng, từ các nhà cung cấp, qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp... Bằng cách sử dụng đòn bẩy tài chính, doanh nghiệp sẽ thu hút được thêm các nguồn vốn từ bên ngoài nhờ nền tảng và điểm tựa ban đầu là vốn chủ sở hữu, và đưa được nhiều nguồn lực vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm mang lại lợi ích cao hơn cho nền kinh tế.

Vốn chủ sở hữu được hình thành qua việc các chủ sở hữu bỏ vốn ra kinh doanh nhằm hình thành vốn điều lệ và được tích tụ và tăng trưởng qua quá trình hoạt động. Tích tụ vốn chủ sở hữu được hiểu là việc tăng trưởng vốn chủ sở hữu qua các năm bằng các nguồn nội lực của chính doanh nghiệp. Tự tích tụ vốn chủ sở hữu này được thực hiện qua sự thay đổi về nguồn vốn nội lực của doanh nghiệp như vốn điều lệ, lợi nhuận không chia, trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ.

Trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp sẽ cân đối giữa việc tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực, đặc biệt qua hình thức để lại lợi nhuận không chia, với việc huy động và sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn và số vốn này được sử dụng trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp. Với các loại hình doanh nghiệp khác nhau, vốn chủ sở hữu cũng được hình thành từ các nguồn khác nhau. Vốn chủ sở hữu vốn có thể được hình thành do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp, do đó các thành viên này là chủ sở hữu vốn. Doanh nghiệp có thể tích tụ vốn chủ sở hữu thông qua kênh nội lực từ nguồn lợi nhuận để lại, không chia. Đây là nguồn vốn tích tụ từ lợi nhuận không chia cho các cổ đông, được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, vốn

chủ sở hữu cũng có thể được tích tụ qua các kênh huy động vốn từ bên ngoài, như huy động thêm vốn từ các chủ sở hữu hiện hành hoặc huy động các chủ sở hữu khác tham gia đóng góp vốn vào công ty (thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu nhằm tăng vốn, vận động các cổ đông khác tham gia góp vốn vào công ty). Quá trình này được hiểu là quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng luận án chỉ tập trung nghiên cứu quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực.

2.1.2.2. Vai trò của tích tụ vốn chủ sở hữu và động lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo đối với việc tích tụ vốn

Ngày nay, vai trò quan trọng và tác động to lớn của vốn trong sự phát triển sản xuất kinh doanh của DNNVV đã được thừa nhận rộng rãi trên nhiều phương diện. Vốn, trong đó vốn chủ sở hữu với vai trò hạt nhân, có ý nghĩa quan trọng với các doanh nghiệp trên cả phương diện pháp lý và kinh tế. Về mặt pháp luật, vốn là một trong những yếu tố cần thiết để doanh nghiệp có thể xin giấy phép hoạt động, đảm bảo về mặt pháp lý. Đối với hiệu quả kinh tế, nhờ có vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư cho công nghệ, đào tạo nhân lực... từ đó góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, mẫu mã và thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp. Rõ ràng, vốn chủ sở hữu là một yếu tố cần thiết để doanh nghiệp thành lập và duy trì hoạt động. Bất kể doanh nghiệp nào dù lớn hay nhỏ cũng đều cần dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu ban đầu để phát triển.

Đi sâu vào phương diện kinh tế, thông thường, kết quả hoạt động của doanh nghiệp được đo lường thông qua các chỉ tiêu về doanh thu thuần, lợi nhuận thu được, sự đi lên của lao động (thu nhập tăng, năng suất được cải thiện), hiệu quả

hoạt động, giá trị doanh nghiệp, giá trị tăng thêm và sự tăng lên của tài sản cố định. Trong đó, vốn chủ sở hữu đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

Quy mô vốn chủ sở hữu sẽ mang lại những hiệu ứng tích cực cho các kết quả sản xuất của doanh nghiệp, cụ thể trong việc mở rộng mặt bằng, mở rộng đầu tư để gia tăng doanh thu, lợi nhuận... Ở chiều ngược lại, sự tăng lên của kết quả hoạt động trong doanh nghiệp tác động làm cho quá trình tích tụ vốn cao hơn. Một cách khái quát, tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có mối quan hệ hai chiều với các kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, các DN NVV có một động lực rõ ràng trong việc nâng cao năng lực về vốn chủ sở hữu nếu như các điều kiện về thị trường, điều kiện về môi trường kinh doanh và chính sách thuận lợi.

Quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu sẽ giúp các doanh nghiệp đạt được các lợi thế tiết kiệm về kinh tế quy mô, là điều kiện tiên quyết cho việc đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, cải thiện mức độ tinh vi tối ưu của quy trình sản xuất, quy trình quản lý, kinh doanh đổi mới sản phẩm, sản xuất được những sản phẩm tinh vi, phức tạp, độc đáo, có hàm lượng chất xám cao, thay đổi về nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược marketing, kênh phân phối. Chỉ khi đạt được các điều kiện này, các doanh nghiệp nhỏ mới có thể nâng cao được trình độ về phương thức sản xuất, kinh doanh của mình và liên kết được với chuỗi cung ứng, kết nối với doanh nghiệp lớn.

Nguyễn Đình Cung và cộng sự [14] trong nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của Việt Nam cũng khẳng định rằng “các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thiếu nền tảng về tri thức và thiếu năng lực về vốn để có thể đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới 98,4% số lượng các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân. Thiếu đào tạo về quản lý và quá trình tích

tụ vốn còn nhiều hạn chế rõ ràng là những trở ngại chính, gây khó khăn cho việc cải thiện năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam theo yêu cầu chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế dựa vào tri thức. Thiếu vốn, năng lực tích tụ vốn thấp là những cản trở ngại hàng đầu đối với việc nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và là những hạn chế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh của quốc gia”.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới [7] nhấn mạnh rằng “...Việt Nam đang trên quỹ đạo tăng trưởng nhanh. Thành quả trong quá khứ tạo niềm tin cho một khát vọng về mức tăng trưởng nhanh hơn trong khoảng 20 năm tới. Các nhà lãnh đạo kỳ vọng tăng trưởng GDP bình quân đầu người đạt cao hơn mức trung bình 5,5%/năm từ những năm 1990. Điều này đòi hỏi tổng vốn được hình thành và tích tụ sẽ phải đạt 35% (so với mức 31% hiện nay) và giữ vững mức này trong ít nhất một thập kỷ, trong khi vẫn duy trì mức tiết kiệm trong nước khoảng 35% so với GDP...”. Bên cạnh đó, “...hầu hết các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và hoạt động trong khu vực phi chính thức do đó không thể tăng năng suất lao động nhờ vào chuyên môn hoá hay tận dụng lợi thế quy mô được...”. Do vậy, yêu cầu đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn, hình thành vốn trong nền kinh tế, trong khu vực kinh tế tư nhân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, năng suất của khu vực doanh nghiệp là một trong những trụ cột quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững, thoát khỏi bẫy nước có thu nhập trung bình và hướng tới thịnh vượng trong tương lai.

Việc khuyến khích sự tích tụ vốn trong đó hạt nhân là vốn chủ sở hữu do vậy là một yêu cầu cấp thiết tại Việt Nam, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2.1.2.3. Nhân tố ảnh hưởng tới tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo đối với việc tích tụ vốn

Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo là năng lực tích tụ vốn chủ sở hữu và động cơ tích tụ vốn của các doanh nghiệp này. Các DNNVV không thể tích tụ vốn nếu như họ không thể tạo ra lợi nhuận trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc lợi nhuận không đủ để có thể hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng, tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực của họ.

Ngoài các nguyên nhân từ nội tại doanh nghiệp, Nhà nước có ảnh hưởng tới năng lực tạo ra lợi nhuận của các DNNVV. Một môi trường kinh doanh thuận lợi, chi phí tuân thủ pháp luật thấp, các chính sách hợp lý sẽ tạo thuận lợi hơn cho các DNNVV trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc nâng cao mức lợi nhuận của doanh nghiệp. Tính hiệu quả của các chính sách, chương trình hỗ trợ của nhà nước, trong hoạt động của các thể chế hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước sẽ góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực tích tụ vốn của doanh nghiệp.

Quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu còn chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi động cơ, động lực của các DNNVV doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo. Động lực tích tụ vốn của các doanh nghiệp sẽ lớn hơn khi niềm tin của họ đối với thị trường, đối với môi trường kinh doanh, và đối với triển vọng phát triển của ngành chế biến, chế tạo được củng cố. Động cơ và động lực tích tụ vốn cũng có thể bị ảnh hưởng bởi tầm nhìn, chiến lược của Nhà nước đối với sự phát triển của ngành chế biến, chế tạo, đối với các DNNVV và bởi các chính sách, quy định nhằm thực hiện tầm nhìn, chiến lược đó, như các chính sách về thuế, tín dụng, đất đai, phát triển

nguồn nhân lực, các chương trình hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao trình độ quản lý, quản trị tại các DNNVV.

2.1.3. Nội dung và phương thức tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn và số vốn của các chủ sở hữu này được sử dụng trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong quá trình kinh doanh, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thể được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các quỹ của doanh nghiệp, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản... Quá trình này được hiểu là quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV.

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Tích tụ vốn chủ sở hữu từ nguồn nội lực là tăng thêm vốn dựa vào tích lũy lợi nhuận và giá trị thặng dư, biến một phần lợi nhuận thành vốn. Có thể thấy rằng, tích tụ vốn, tích tụ tư bản là quá trình phát triển nội sinh của một doanh nghiệp theo thời gian bằng kết quả kinh doanh. Quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu cũng có thể được hiểu là quá trình tăng trưởng vốn bằng các nguồn nội lực.

Trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp sẽ cân đối giữa việc tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực với việc huy động và sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài. Thực tế cho thấy, huy động từ nội bộ thường có chi phí cơ hội thấp, do đó an toàn hơn cho chủ sở hữu công ty.

Vốn góp và huy động vốn của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp

Với các loại hình doanh nghiệp khác nhau, vốn chủ sở hữu cũng được hình thành từ các nguồn khác nhau. Chủ sở hữu vốn có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu.

- *Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)*: vốn được hình thành do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp, do đó các thành viên này là chủ sở hữu vốn.
- *Đối với công ty cổ phần*: vốn được hình thành từ các cổ đông, do đó chủ sở hữu vốn là các cổ đông.
- *Đối với công ty hợp danh*: vốn được hình thành do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp, do đó các thành viên này là các chủ sở hữu vốn. Công ty hợp danh là doanh nghiệp phải có ít nhất 2 thành viên hợp danh và có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình, thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn mà họ góp vào công ty.
- *Đối với doanh nghiệp tư nhân*: vốn của doanh nghiệp là do chủ doanh nghiệp đóng góp, do đó chủ sở hữu vốn là chủ doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình.
- *Đối với doanh nghiệp liên doanh (công ty liên doanh, xí nghiệp liên doanh)*: vốn được hình thành do các thành viên góp vốn đó là các tổ chức, cá nhân..., do đó chủ sở hữu là các thành viên tham gia góp vốn liên doanh. Việc liên doanh có thể được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau hoặc doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.

Để lại lợi nhuận không chia nhằm tăng vốn chủ sở hữu và trích lập các quỹ của doanh nghiệp

DNNVV có thể tích tụ vốn chủ sở hữu thông qua kênh lợi nhuận để lại, không chia cho các cổ đông. Đây là nguồn vốn tích tụ từ lợi nhuận không chia, được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng có thể tích tụ qua việc trích lập và bổ sung các quỹ của doanh nghiệp (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu...).

Lợi nhuận để lại là thu nhập sau thuế (nói chung) còn nằm trong cơ cấu tài chính doanh nghiệp. Khoản tài chính này được doanh nghiệp tích tụ từ năm này sang năm khác thành một giá trị lớn hoặc rất lớn. Sự tích tụ đó có được là nhờ doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và cổ tức sẽ được cân đối từ nguồn tài chính này.

Trong hầu hết các trường hợp, các doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận nhằm đầu tư vào các khu vực mà công ty có thể tạo ra các cơ hội tăng trưởng tốt, ví dụ như mua máy móc thiết bị mới hoặc chi tiền chi nhiều hơn cho việc nghiên cứu và phát triển. Điều này có ý nghĩa đáng kể đối với các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

Việc giữ lại lợi nhuận có cả hai mặt lợi ích và chi phí, do đó có thể có một mức tối ưu mà tại đó giá trị doanh nghiệp là tối đa. Lợi ích của lợi nhuận giữ lại xuất phát từ một vài nguyên nhân. Thứ nhất, đối với động cơ phòng ngừa, các doanh nghiệp duy trì được tính thanh khoản để phản ứng lại các tình huống bất ngờ không dự đoán trước được. Thứ hai, đối với động cơ giao dịch, giữ lại lợi nhuận để đáp ứng các hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp. Thứ ba, doanh nghiệp có thể giữ lại tiền mặt nội bộ để tận dụng các cơ hội đầu tư do sự hiện hữu của vấn đề bất

cân xứng thông tin có thể làm tăng chi phí tài trợ bên ngoài. Vì thế, nhà quản trị nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền mặt để giảm chi phí tài trợ bên ngoài. Thứ tư, đối với động cơ về thuế, các doanh nghiệp có thể thích giữ lại lợi nhuận hơn là chi trả cổ tức cho cổ đông để tránh phải nộp thuế trên cổ tức.

Ngược lại, việc giữ lại lợi nhuận cũng tạo ra các chi phí. Một mặt, nguồn dự trữ tiền mặt lớn có thể làm tăng chi phí đại diện do làm gia tăng mâu thuẫn đại diện giữa nhà quản trị và cổ đông. Dòng tiền tự do có thể làm gia tăng sự tùy ý của nhà quản trị, thực hiện các hành động đi ngược lại ý muốn của cổ đông. Mặt khác, nắm giữ tiền mặt hàm ý chi phí cơ hội, do tỷ suất sinh lợi thấp, cụ thể là nếu doanh nghiệp từ bỏ các cơ hội đầu tư có khả năng sinh lợi nhiều hơn để nắm giữ lượng tiền mặt đó.

Tích tụ vốn bằng việc tăng phần lợi nhuận để lại, trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu có ưu điểm lớn là hoàn toàn do doanh nghiệp chủ động, không bị phụ thuộc vào bên ngoài, doanh nghiệp có toàn quyền sử dụng nguồn vốn này trong dài hạn với chi phí thấp. Điều này đảm bảo tăng khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, nguồn vốn từ nội bộ là yếu tố quan trọng, mang tính quyết định để các nhà tài trợ vốn bên ngoài xem xét khả năng cho vay vốn, giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong các quan hệ tín dụng tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác. Nó cũng tạo cơ hội cho doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao hơn trong các giai đoạn phát triển sau. Tuy nhiên tự tạo nguồn vốn bằng nguồn nội lực luôn bị giới hạn nhất định do, qui mô tạo nguồn vốn từ nguồn nội lực thường nhỏ và nguồn bổ sung luôn có giới hạn. Hơn nữa vốn đầu tư từ lợi nhuận để lại chỉ có thể thực hiện nếu doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả và được phép tái đầu tư. Bên cạnh đó, việc giữ lại lợi nhuận nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu phải được sự đồng ý của các chủ sở hữu và các cổ đông.

Phát hành cổ phiếu tăng vốn

Vốn chủ sở hữu cũng có thể được tích tụ qua các kênh huy động vốn từ bên ngoài, như huy động thêm vốn từ các chủ sở hữu hiện hành hoặc huy động các chủ sở hữu khác tham gia đóng góp vốn vào công ty (thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu nhằm tăng vốn, vận động các cổ đông khác tham gia góp vốn vào công ty). Phương thức này có ưu điểm là có thể huy động vốn nhanh, nguồn vốn huy động lớn. Hình thức phát hành cổ phiếu có đặc trưng cơ bản là tăng vốn mà không làm tăng nợ của doanh nghiệp bởi những người sở hữu cổ phiếu trở thành cổ đông của doanh nghiệp.

Trên thực tế và theo quy định của pháp luật hiện nay, các DNNVV có thể tiến hành tăng và đẩy mạnh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành thêm cổ phiếu như sau:

- Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thoả thuận giữa doanh nghiệp và các chủ nợ.
- Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần: việc tăng vốn điều lệ chỉ được thực hiện khi đã đảm bảo đủ các điều kiện để trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo qui định của pháp luật và phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu.
- Phát hành cổ phiếu mới để thực hiện sáp nhập một bộ phận hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác vào công ty.
- Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ.

2.2. Vai trò của nhà nước đối với tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.2.1. Nhà nước tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của các doanh nghiệp

Lợi nhuận và khả năng sinh lời của các DN NVV trong ngành chế biến, chế tạo là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu, ảnh hưởng tới tích tụ vốn chủ sở hữu của các DN NVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, lợi nhuận của doanh nghiệp là nguồn nội lực quan trọng tạo ra tích tụ vốn của doanh nghiệp để đầu tư chiều sâu mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

Từ góc độ quản lý nhà nước, các hành động và chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng đáng kể tới lợi nhuận và khả năng sinh lời của các DN NVV trong ngành chế biến, chế tạo. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, đảm bảo quá trình cạnh tranh bình đẳng, công bằng, sử dụng các biện pháp thị trường nhằm điều tiết nguồn lực tới các doanh nghiệp và các lĩnh vực hoạt động có hiệu quả.

Môi trường kinh doanh ảnh hưởng tới việc tích tụ vốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo ở hai phương diện. Thứ nhất, chi phí của môi trường kinh doanh cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận, khả năng sinh lời của các doanh nghiệp và do vậy ảnh hưởng tới khả năng tích tụ vốn thông qua lợi nhuận để lại. Thứ hai, sự thuận lợi của môi trường kinh doanh sẽ có tác động trực tiếp tới niềm tin của các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đối với các nhà đầu tư là chủ sở hữu hay là cổ đông tại các doanh nghiệp

hiện tại, môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ ảnh hưởng tới quyết định về việc giữ lại lợi nhuận để đầu tư và tỷ lệ lợi nhuận sẽ được giữ lại để bổ sung vốn điều lệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Đối với các nhà đầu tư tiềm năng, môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ khuyến khích họ bỏ vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo qua việc thành lập doanh nghiệp mới hay đơn thuần là mua cổ phần, cổ phiếu được các doanh nghiệp hiện tại trong ngành phát hành.

Chi phí không chính thức có tác động trực tiếp tới quá trình phân bổ nguồn lực, tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và chi phí không chính thức thấp. Thực tế cho thấy, chi phí không chính thức làm lệch lạc quá trình phân bổ nguồn lực của thị trường, khiến các nguồn lực khan hiếm như đất đai, lao động và đặc biệt là vốn không được phân bổ vào những hoạt động kinh tế có hiệu quả nhất.

Chi phí không chính thức ảnh hưởng tới động lực đầu tư của các chủ doanh nghiệp, làm xói mòn lợi nhuận lòng tin kinh doanh, làm thui chột các ý tưởng khởi nghiệp (tăng thêm vốn theo chiều ngang), hoặc thui chột các ý tưởng đầu tư sâu, đầu tư mở rộng, tái đầu tư lợi nhuận (tăng vốn theo chiều sâu). Thay vì tập trung đầu tư vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững, lành mạnh, nâng cao trình độ sản xuất, phương thức sản xuất, nâng cao trình độ quản trị, họ sẽ tập trung vào việc xây dựng các mối quan hệ và chi trả chi phí phi chính thức để bù đắp cho những thiếu hụt về năng lực cạnh tranh, về trình độ, chất lượng...

Với những doanh nghiệp làm ăn chân chính, chi phí chính thức sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của họ và do vậy ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng, năng lực và động lực tích tụ vốn, mở rộng đầu tư của họ. Nhà nước do vậy đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, minh bạch, minh bạch,

chi phí không chính thức thấp. Điều này có tác động trực tiếp tới cả khả năng sinh lời cũng như động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

2.2.2. Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy kích thích năng lực, động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của doanh nghiệp

Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng mà tính hiệu quả của nó được thể hiện qua mức lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Đối với các doanh nghiệp, lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình SXKD. Do đó, mọi sự biến động về lãi suất cho vay trên thị trường đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp và qua đó điều chỉnh các hành vi của họ. Khi lãi suất cho vay của NHTM tăng sẽ đẩy chi phí vốn và giá thành sản phẩm tăng lên, làm suy giảm lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và trong nhiều trường hợp gây ra tình trạng thua lỗ, phá sản của doanh nghiệp.

Nguyễn Thị Kim Thanh [107] nhận định rằng xu hướng tăng lãi suất ngân hàng sẽ luôn đi liền với xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô và phạm vi của các hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Ngược lại, khi lãi suất ngân hàng giảm sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng tiêu thụ và hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh. Lãi suất vay vốn thấp luôn là động lực khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, phát triển các hoạt động SXKD và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế.

Chính sách thuế và các nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại

Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, mức thuế và các khoản phải nộp ngân sách luôn gấp nhiều lần so với mức lợi nhuận trước thuế. Tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ lệ này thậm chí có những năm còn cao hơn khá nhiều.

Khi có lợi nhuận, DNNVV thường có hai sự lựa chọn cơ bản. Thứ nhất là chia cổ tức cho các cổ đông (chủ sở hữu) và giữ lại lợi nhuận. Các chính sách của Nhà nước cũng có thể có tác động tới các quyết định và lựa chọn này của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể giữ lại phần lợi nhuận cao hơn, bổ sung vốn tự có và đẩy mạnh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu nếu môi trường kinh doanh thuận lợi, niềm tin của các doanh nghiệp đối với các cơ hội thị trường và sự phát triển của thị trường được củng cố. Các chính sách thuế của Nhà nước đối với việc chia cổ tức hay tái đầu tư lợi nhuận, sử dụng lợi nhuận nhằm tăng vốn cũng có ảnh hưởng tới các quyết định này của doanh nghiệp.

Theo các quy định hiện hành, lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và chia cho cổ đông, thành viên công ty, thì phần còn lại được phân phối vào các quỹ như: quỹ đầu tư và phát triển kinh doanh, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi, quỹ phát triển kỹ thuật... Các quỹ này dùng để đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, thay đổi trang thiết bị máy móc, nghiên cứu trang thiết bị công nghệ mới, hợp lý hoá sản xuất với nhu cầu của thị trường... từ đó doanh nghiệp có thể tự chủ hơn về mặt tài chính, dễ dàng đầu tư chiều sâu nâng cao năng suất lao động tạo tiền đề cho việc nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp ở các chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

Khi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả và doanh nghiệp thu được lợi nhuận. Lợi nhuận sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp sẽ bảo toàn được vốn kinh doanh và giúp doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nghĩa là giúp doanh nghiệp tích tụ vốn.

Như vậy, lợi nhuận là điều kiện cần có đảm bảo cho doanh nghiệp có tình hình tài chính vững vàng và tạo cơ sở để doanh nghiệp có thể huy động bổ sung các nguồn vốn từ bên ngoài (phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay nợ..) nhằm đáp ứng các đòi hỏi của SXKD và các yêu cầu về khai thác lợi thế nhờ tăng trưởng quy mô vốn kinh doanh. Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận giữ lại nhằm tích tụ và tăng vốn chủ sở hữu, tái đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với DNNVV trong suốt quá trình phát triển, cho phép doanh nghiệp thực hiện các dự án kinh doanh có qui mô lớn hơn, thực hiện đầu tư nghiên cứu đổi mới và hoàn thiện công nghệ, nâng cao uy tín là khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

2.2.3. Nhà nước hỗ trợ về tầm nhìn, định hướng phát triển để hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc các DNNVV hình thành tầm nhìn và chiến lược kinh doanh dài hạn. Khi các DNNVV nhận thức được về việc phải có chiến lược và tầm nhìn dài hạn, đặc biệt qua các chính sách của Nhà nước, động cơ và động lực cho việc tích tụ vốn chủ sở hữu của họ sẽ được củng cố. Các hoạt động hỗ trợ trong các chương trình hỗ trợ DNNVV hay các chương trình hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có ý nghĩa quan trọng nhằm cải thiện chiến lược kinh doanh và tầm nhìn của các chủ sở hữu doanh nghiệp.

Quan điểm về xây dựng phát triển của các chủ sở hữu và các các nhà quản trị về việc phát triển doanh nghiệp bền vững, với tầm nhìn và chiến lược dài hạn, với mục tiêu đóng góp cho tiến bộ kinh tế, xã hội của một quốc gia đóng vai trò quan trọng đối với các quyết định của các doanh nghiệp trong việc tái đầu tư lợi nhuận, nâng cao vốn chủ sở hữu và tạo tiền đề cho sự phát triển dài hạn của doanh nghiệp. Tâm lý ỷ nại, mong muốn được hưởng thụ ngay thành quả từ hoạt động đầu tư sẽ hạn chế việc tích tụ vốn tại các doanh nghiệp. Các yếu tố về văn hóa doanh nghiệp,

quan điểm về kinh doanh, đầu tư do vậy cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

Các chính sách và chiến lược của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhằm khẳng định triển vọng phát triển của ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo của Việt Nam. Đây cũng là một nhân tố ảnh hưởng quan trọng tới sự tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Việt Nam có một số lợi thế để trở thành trung tâm chế biến, chế tạo mới của thế giới. Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến, chế tạo đang diễn ra một cách nhanh chóng trong những năm gần đây. Những diễn biến này mang lại những cơ hội đáng kể cho các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, và đồng thời các thách thức không hề nhỏ. Với số lượng các doanh nghiệp FDI đến làm ăn ngay tại Việt Nam ngày một tăng, các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo có nhiều thuận lợi trong việc kết nối với các doanh nghiệp này, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI với tư cách là nhà thầu phụ hoặc là đối tác sản xuất, và trở thành một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu. Và rõ ràng, để trở thành một nhà thầu phụ hay đối tác của các doanh nghiệp FDI, các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam phải đảm bảo được các yếu tố về vốn, công nghệ, trình độ quản lý. Những cơ hội này rõ ràng là một động lực quan trọng để các DNNVV đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn, nâng cao năng lực và quy mô để nắm bắt được các cơ hội liên kết với các doanh nghiệp FDI, trở thành nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp đa quốc gia và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Những yếu tố này sẽ được phân tích cụ thể hơn trong bối cảnh ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam tại Chương tiếp theo của luận án.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong thúc đẩy DNNVV tích tụ vốn

Nâng cao khả năng sinh lời, tăng cường năng lực vốn chủ sở hữu, khả năng tích tụ vốn, gắn việc nâng cao năng lực vốn chủ sở hữu với việc cải tiến công nghệ, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo, đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp luôn là chính sách hàng đầu của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển.

Có nhiều kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy DNNVV tích tụ vốn chủ sở hữu. Có thể thấy tất cả các quốc gia hiện nay đều đang liên tục tiến hành các cải cách về thể chế, về môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư nhằm giảm chi phí kinh doanh cho các DNNVV. Các nỗ lực giảm chi phí tuân thủ các quy định pháp luật trong các thủ tục từ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, đầu tư, tiếp cận tín dụng, nộp thuế, giao thương qua biên giới... liên tục được thực hiện.

Tại các nước OECD, cải cách chi phí tuân thủ pháp luật thông qua các công cụ như mô hình chi phí chuẩn (SCM), đánh giá dự báo tác động pháp luật (RIA) đã được áp dụng. Nguyên tắc cải cách môi trường kinh doanh đã trở thành một yêu cầu thường trực và ưu tiên hàng đầu đối với các cơ quan chính phủ. Vì lẽ đó, môi trường kinh doanh tại các quốc gia này luôn được xếp hạng cao trong bảng xếp hạng về môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới. Trong khu vực ASEAN, Singapore là một điểm sáng mà về các nỗ lực cải cách cải thiện môi trường kinh doanh đáng học hỏi. Chi phí kinh doanh tại Singapore thấp khiến cho việc đăng ký, thành lập, hoạt động và phát triển doanh nghiệp tại Singapore trở nên hấp dẫn [95].

Ngân hàng Thế giới [95] cũng đánh giá rằng, các nước Bắc Âu như Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển... và nhiều quốc gia Châu Âu, Mỹ là những ví dụ điển hình tốt về việc xây dựng một môi trường kinh doanh liêm chính, minh bạch và chi phí thấp. Trong đó, các cơ quan nhà nước đóng vai trò phục vụ, cung cấp các dịch vụ công cho cộng đồng doanh nghiệp. Chi phí không chính thức thấp vừa góp phần giảm chi phí, nâng cao năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu vì mục tiêu phát triển dài hạn của các DNNVV.

Nhằm hỗ trợ trực tiếp cho việc cải thiện năng lực về lợi nhuận, tạo tiền đề cho quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu, nhiều quốc gia như Anh, Hà Lan... cũng đã áp dụng hình thức hỗ trợ trong đó thuế TNDN thường được miễn trong khoảng từ 3-5 năm đầu khi doanh nghiệp mới thành lập, sau đó sẽ áp dụng mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất phổ thông. Những hỗ trợ tài chính qua các cải cách và khuyến khích thông qua các quy định về thuế, các khoản phải nộp cho NSNN như vậy sẽ có tác động lớn tới hiệu quả hoạt động tài chính, năng lực tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam – đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ [4] [6].

Tại Hàn Quốc, quốc gia này áp dụng chính sách ưu đãi về thuế suất theo tiêu chí thu nhập của doanh nghiệp, theo đó, doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế đến 200 triệu Won (tương đương 200.000 USD) thì mức thuế suất là 10%; doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won (tương đương 20 triệu USD) thì mức thuế suất là 20%; doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won thì mức thuế suất là 22%. Thái Lan áp dụng chính sách ưu đãi về thuế suất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đó doanh nghiệp có thu nhập ròng chịu thuế đến 150.000 Baht được miễn thuế, doanh nghiệp có thu nhập ròng chịu thuế từ 150.001 đến 1.000.000 Baht được hưởng thuế suất 15% (thuế suất phổ thông là 23%). Ở

Pháp, doanh nghiệp có doanh thu trước thuế dưới 7.630.000 Euro và có thu nhập chịu thuế dưới 38.120 Euro thì áp dụng mức thuế suất 15% (trong khi mức thuế suất phổ thông là 33,33%) [4] [6].

Nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng, Singapore cho phép doanh nghiệp được hưởng mức thuế suất thấp hơn 5% (so với mức thuế suất phổ thông 17%) trong thời gian 10 năm và có thể được gia hạn thêm 5 năm đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng, căn cứ vào các điều kiện như: tạo ra giá trị gia tăng cao, mở rộng quy mô, mua sắm máy móc và thiết bị hiện đại [4] [6].

Hiệp hội các Nhà Chế biến, Chế tạo và Xuất khẩu Canada [51] theo dõi và đánh giá đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến, chế tạo của Canada trong suốt 25 năm vừa qua, và nhận định rằng cứ một điểm phần trăm tăng về tỷ lệ sinh lời của các doanh nghiệp trong ngành này sẽ dẫn đến tăng 1,2% tổng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo trong khoảng thời gian từ 12 đến 18 tháng sau đó. Và mức tăng về vốn chủ sở hữu này có tác động tích cực tới đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là về công nghệ, máy móc, nhà xưởng, nghiên cứu và phát triển. Chính vì điều này, Hiệp hội đã đề xuất với Chính phủ Canada về việc sử dụng các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp một cách hợp lý nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu và tái đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Tại Anh, các doanh nghiệp nhỏ hiện đang đóng góp khoảng 8 tỷ bảng Anh mỗi năm dưới hình thức thuế thu nhập. Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ của Anh cũng đang đề xuất với chính phủ về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tạo dư địa lớn hơn để các doanh nghiệp nhỏ giữ lại lợi nhuận và đầu tư cho việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình [6].

Trong khi đó, Chính phủ Nigeria đưa ra một biện pháp khuyến khích ưu đãi về thuế nhằm khuyến khích các DNNVV, đặc biệt các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo, đạt được mức lợi nhuận hợp lý ngay trong những năm đầu mới thành lập. Tuy nhiên, các khuyến khích ưu đãi này phải gắn với điều kiện lợi nhuận được tạo ra sẽ được bổ sung vốn chủ sở hữu, tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh [6].

Các kinh nghiệm quốc tế như nêu trên có nhiều điểm phù hợp với các vấn đề mà các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam đang gặp phải và có thể nghiên cứu áp dụng tại Việt Nam trong khuôn khổ các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 3 - THỰC TRẠNG TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

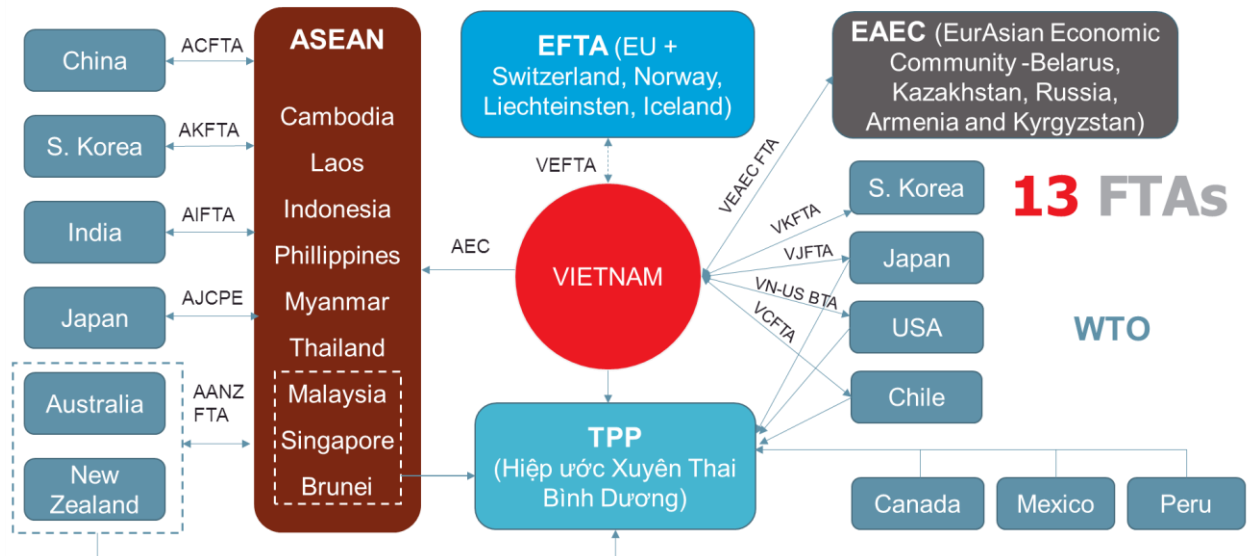
3.1. Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành

3.1.1. Khái quát thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam

Việt Nam có một số lợi thế để trở thành trung tâm chế biến, chế tạo mới của thế giới trong tương lai khi nắm trong tay các lợi thế về vị trí, nhân công và sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có lợi thế về nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo chuyên môn tăng đều hàng năm, số lao động được đào tạo làm việc trong các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khá.

Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến, chế tạo đang diễn ra một cách nhanh chóng trong những năm gần đây. Theo Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối năm 2016, tổng vốn đầu tư FDI đạt đăng ký 293,2 tỷ USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút FDI lớn nhất với 172,3 tỷ USD, chiếm 58,8%. Dòng vốn FDI vào Việt Nam đóng góp khoảng 22-25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm, 14% ngân sách nhà nước và 20% GDP năm 2014, tạo ra khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp và 3- 4 triệu việc làm gián tiếp [34] [101]. Thực tế Việt Nam đã trở thành trung tâm lắp ráp, sản xuất sản phẩm điện tử toàn cầu, tạo ra các cụm sản xuất điện tử tập trung vùng Hà Nội, cung cấp cho thị trường toàn cầu với các dòng sản phẩm điện cao cấp như điện

thoại thông minh, máy in, tivi... chất lượng cao. Trong giai đoạn 2010-2014, giá trị xuất khẩu các sản phẩm và linh kiện điện tử tăng hơn 6 lần, từ mức 5,90 tỷ USD năm 2010 lên mức 35,03 tỷ USD vào năm 2014 [34].



Hình 3.1: Toàn cầu hóa, các hiệp định thương mại, đầu tư và cơ hội cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam

Nguồn: CIEM (2016), Bộ Công Thương (2016).

Xu hướng chuyển dịch đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đang diễn ra ngày một mạnh mẽ. Theo kết quả khảo sát, có hơn 60% doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư tại Việt Nam khẳng định có kế hoạch mở rộng kinh doanh và tiếp tục coi đây là địa điểm đầu tư quan trọng [102]. Đây là tỷ lệ gần như cao nhất trong các quốc gia được khảo sát. Theo Cục Đầu tư nước Ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến tháng 10/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký của Hàn Quốc vào Việt Nam đạt trên 50 tỷ USD với 5.593 dự án đầu tư còn hiệu lực. Doanh nghiệp FDI Hàn Quốc ngày một gắn kết với nền kinh tế Việt Nam khi tạo ra việc

làm cho 70 vạn lao động và đóng góp khoảng 30% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đã đầu tư vào nhiều lĩnh vực trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn với 35 tỷ USD vốn và 3.294 dự án [103]. Ngoài ra, nhiều tập đoàn lớn tại các vùng lãnh thổ khác khác cũng đang có xu hướng chuyển dịch đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

Bộ Công Thương đã đặt mục tiêu tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt mức 8-9% vào năm 2017 và các năm tiếp theo. Đồng thời, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng được định hướng phát triển theo hướng giảm bớt gia công, lắp ráp và thay vào đó là nâng cao độ tinh xảo của sản phẩm, đóng góp nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu [105].

Tuy nhiên, để nâng cao độ tinh xảo của sản phẩm, đóng góp nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành một nhà thầu phụ hay đối tác của các doanh nghiệp FDI ví dụ như các doanh nghiệp của Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Châu Âu, các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam phải đảm bảo được các yếu tố về vốn, công nghệ, trình độ quản lý. Những cơ hội này rõ ràng là một động lực quan trọng để các DNNVV đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực và quy mô để nắm bắt được các cơ hội liên kết với các doanh nghiệp FDI, trở thành nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp đa quốc gia và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đây là những thách thức quan trọng mà ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam cần vượt qua trong thời gian tới. Nhà nước, với vai trò quản lý và kiến tạo của mình, sẽ đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy sự phát triển và lớn mạnh của các doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là thông qua các cơ chế chính sách

nhằm nâng cao năng lực về vốn chủ sở hữu, công nghệ, trình độ sản xuất, năng lực tiếp cận thị trường để vượt qua được các thách thức này.

3.1.2. Khái quát thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2014, số lượng doanh nghiệp thuộc ngành chế biến, chế tạo vẫn tăng đều đặn, tuy nhiên tỷ trọng trong toàn bộ doanh nghiệp tất cả các ngành kinh tế có xu hướng giảm xuống.

Theo Tổng cục Thống kê [31] [33], năm 2000 Việt Nam có 10.399 doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, chiếm xấp xỉ $\frac{1}{4}$ tổng số doanh nghiệp cả nước. Số lượng doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo những năm sau đó đã liên tục tăng lên do những cải cách trong kinh tế cũng như xu thế hội nhập khu vực. Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 1999 (bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2000) được xem như bước đột phá quan trọng trong tư duy và nhận thức về doanh nghiệp, “đánh thức” tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Trong bối cảnh ấy, cũng như doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác, doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo được tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý để phát triển. Đến năm 2005, Việt Nam ban hành Luật Doanh nghiệp mới, kế thừa và phát triển Luật Doanh nghiệp năm 1999, đặt doanh nghiệp tư nhân lên vị thế mới nên đã phát triển ở hầu khắp các ngành nghề trong nước.

Sự ra đời của nhiều doanh nghiệp mới ở các ngành nghề khác nhau làm tăng số lượng doanh nghiệp trong nền kinh tế. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp mới của ngành chế biến, chế tạo tăng chậm hơn so với mức tăng chung của toàn bộ doanh nghiệp cả nước. Tỷ trọng doanh nghiệp thuộc ngành trong năm 2005 là 19,55%, giảm so với mức 22,38% của năm 2004.

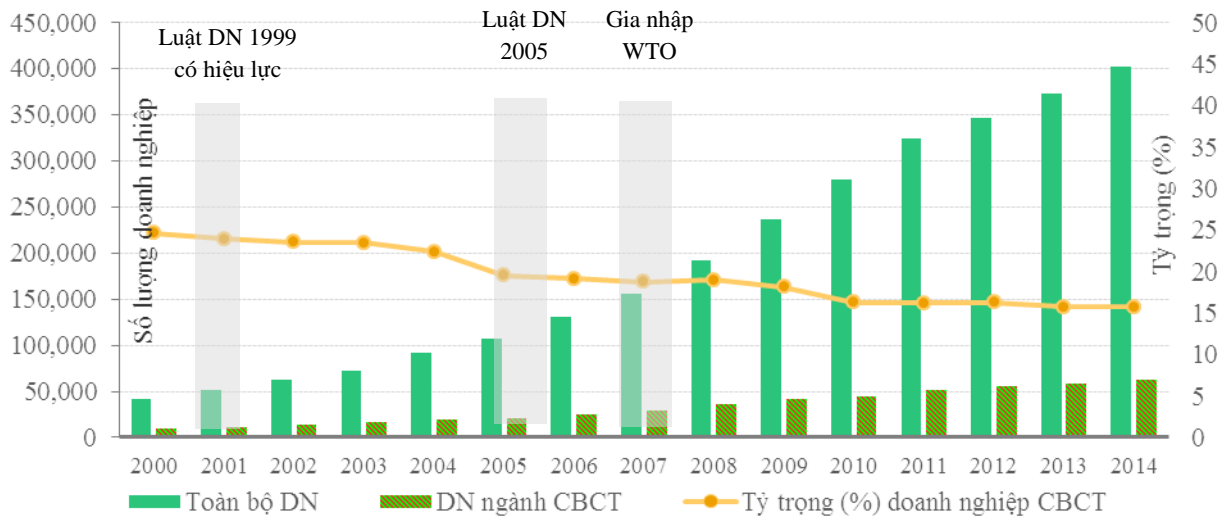
Bảng 3.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo so với các ngành kinh tế khác trong giai đoạn 2009-2013

Mã ngành cấp 1 (VSIC 2007)	Ngành kinh tế	Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm (%)
A	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,99%
B	Khai khoáng	14,17%
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,81%
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6,33%
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16,93%
F	Xây dựng	18,59%
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,11%
H	Vận tải kho bãi	19,33%
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,39%
K	Thông tin và truyền thông	24,59%
L	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,17%
M	Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,99%
N	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23,46%
O	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17,26%
P	Giáo dục và đào tạo	18,31%
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21,78%
R	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	4,54%
S	Hoạt động dịch vụ khác	9,77%

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám Thống kê năm 2014 và năm 2012 của GSO

Xu hướng tăng số lượng nhưng giảm tỷ trọng số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo trong toàn bộ doanh nghiệp tiếp tục diễn ra trong những năm tiếp theo. Kể từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2007, các ngành nghề khác ngoài ngành chế biến, chế tạo có điều kiện phát triển nhanh, chẳng hạn các ngành thông tin – truyền thông, kinh doanh bất động sản, xây dựng.

Chính vì thế, số lượng doanh nghiệp ở các ngành này cũng tăng trưởng nhanh hơn so với ngành chế biến, chế tạo (Bảng 3.1). Hệ quả là tỷ trọng doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo giảm xuống còn 16,28% (2010). Ở thời điểm cuối năm 2014, số lượng doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo là 63.244, tỷ trọng giảm còn 15,72% tổng số doanh nghiệp.



Hình 3.2: Tỷ trọng doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo trong toàn bộ doanh nghiệp của cả nước giai đoạn 2000-2014

Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê và Báo cáo Tình hình Đăng ký Doanh nghiệp của Bộ kế hoạch và Đầu tư tại www.dangkykinhdoanh.vn

Số lượng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đã tăng lên nhanh chóng từ 10.399 doanh nghiệp vào năm 2000 lên tới 63.244 doanh nghiệp vào năm 2014. Trong vòng 14 năm vừa qua, trung bình mỗi năm có tới 3.800 doanh nghiệp được đăng ký trong ngành chế biến, chế tạo. Nhìn từ bình diện toàn ngành, và các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới này đã bổ sung một lượng vốn chủ sở hữu đáng kể vào tổng nguồn vốn chủ sở hữu của toàn bộ các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

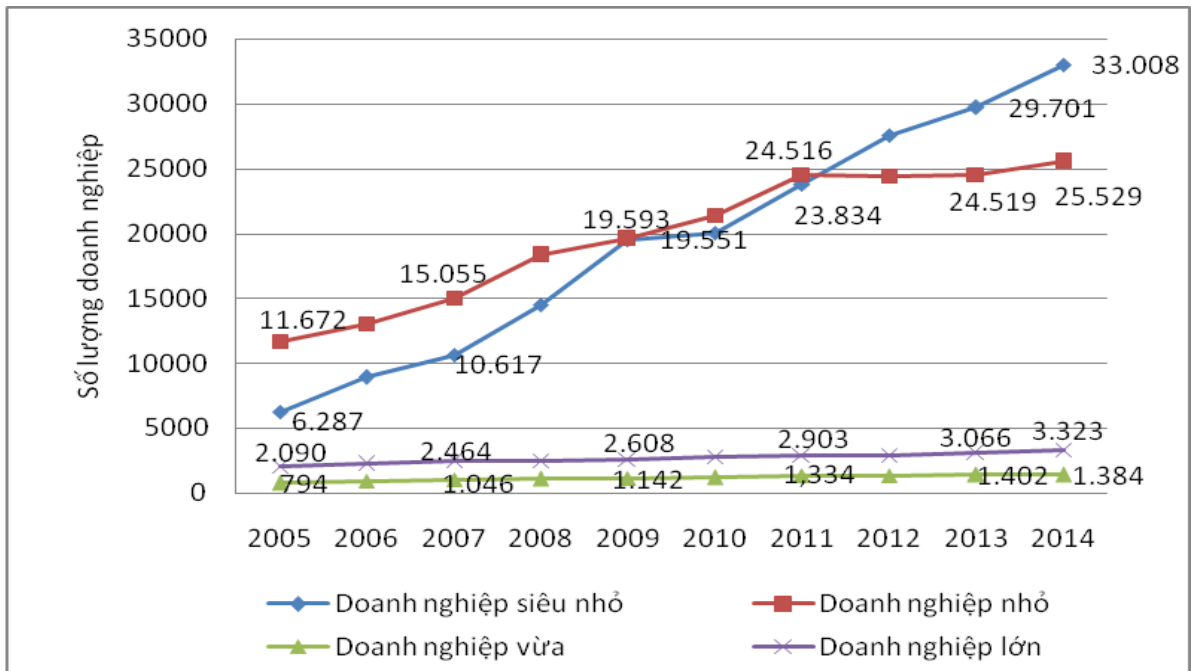
Xét về cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô, hơn một thập kỷ qua chúng kiến số lượng doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ không ngừng gia tăng trong khi số lượng doanh nghiệp vừa và lớn có xu hướng chững lại hoặc tăng chậm. Điều này thể hiện một xu hướng là quy mô vốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo ngày một nhỏ với sự gia tăng nhanh chóng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

Năm 2006, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ là 21.926, lần lượt cao gấp 24,1 và 9,7 lần số lượng doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Đến năm 2013, số DN nhỏ và siêu nhỏ là 54.220 doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo cao gấp 38,67 lần số doanh nghiệp vừa và 17,68 lần số doanh nghiệp lớn. Như vậy, trong hơn một thập kỷ qua, nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ tăng trưởng về số lượng nhanh hơn nhiều so với doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Nói cách khác, sự phát triển về mặt số lượng doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo đang đi theo xu hướng “nhỏ hóa” về quy mô.

Bên cạnh đó, kể từ năm 2008 đến nay, luôn có xấp xỉ trên 90% doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo có quy mô dưới 200 lao động (mức giới hạn để xếp vào nhóm doanh nghiệp cỡ vừa). Trong đó, tỷ trọng doanh nghiệp có không quá 10 lao động (quy mô siêu nhỏ) là trên 52,19% vào năm 2014. Trái lại, các doanh nghiệp quy mô vừa (có từ 200-300 lao động) ngày càng có tỷ trọng giảm xuống. Năm 2006, có 3,62% doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo là doanh nghiệp quy mô vừa thì đến hết năm 2014, đã giảm xuống 2,19%. Những con số này còn thấp hơn tỷ trọng tương ứng của doanh nghiệp quy mô lớn (5%, năm 2014).

Những thống kê này phản ánh một hiện tượng gọi là trống vắng khoảng giữa (“missing middle”) khi mà cơ cấu số lượng doanh nghiệp theo quy mô bị mất cân

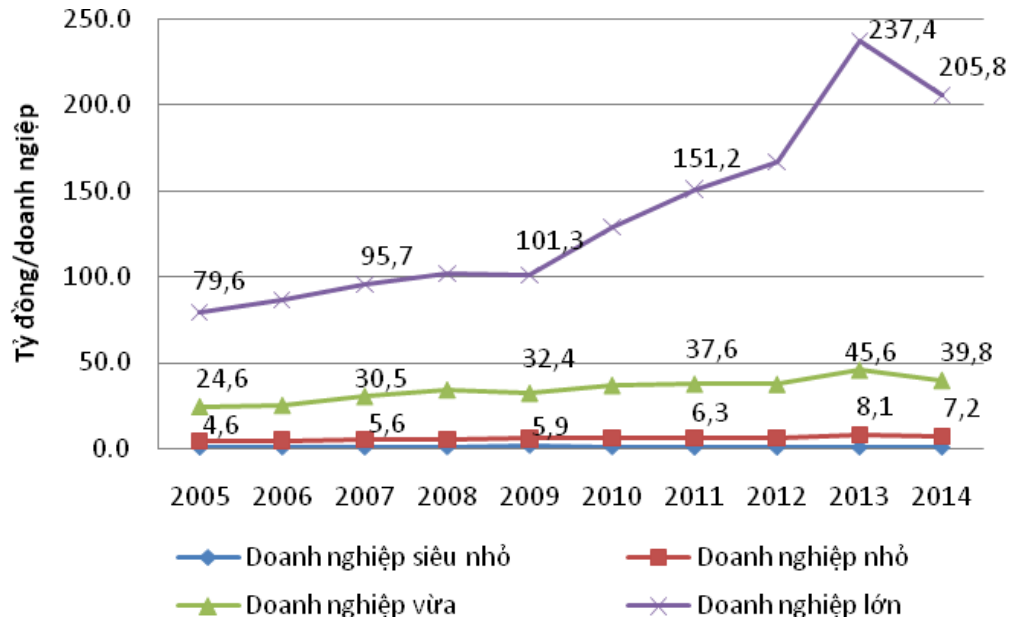
đôi. Cụ thể, tỷ trọng doanh nghiệp quy mô vừa siêu nhỏ, nhỏ hơn cả tỷ trọng doanh nghiệp quy mô lớn và thấp hơn nhiều so với tỷ trọng tương ứng của doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ.



Hình 3.3: Số lượng Doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tính toán từ các Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

Hiện tượng “trống vắng khoảng giữa” được lý giải là do môi trường kinh doanh với mức thuế và phí cao cùng với những hạn chế của hệ thống luật pháp khiến chỉ những doanh nghiệp lớn mới có thể tồn tại, những doanh nghiệp khác bị mắc kẹt ở quy mô siêu nhỏ hoặc buộc phải kinh doanh một cách phi chính thức. Một lý do khác được đưa ra và được thừa nhận rộng rãi đó là, vấn đề tiếp cận các nguồn vốn của các doanh nghiệp rất khó khăn do có nhiều rào cản lớn trong quá trình phát triển.



Hình 3.4: Giá trị gia tăng bình quân một doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo theo nhóm quy mô

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê (2015)

Xét về khía cạnh giá trị tăng thêm tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các dữ liệu thống kê cho thấy nếu doanh nghiệp tăng được quy mô vốn thì khả năng tạo ra giá trị tăng thêm cũng cao hơn. Hình 3.4 chỉ ra rằng, doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo có quy mô lớn có thể tạo ra giá trị gia tăng vượt trội so với doanh nghiệp ở các quy mô khác. Nếu như năm 2005, mức chênh lệch về giá trị tăng thêm bình quân của một doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ lần lượt là 2,24 lần và 12,62 lần thì đến năm 2014, các giá trị này đã tăng thành 3 lần (với doanh nghiệp vừa) và 18,43 lần (với doanh nghiệp nhỏ). Trong cùng khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2014, mức giá trị tăng thêm bình quân của từng nhóm doanh nghiệp đều được cải thiện, tuy nhiên doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ thì giá trị tăng thêm thay đổi càng ít. Điều đó cho thấy, sự lớn lên

về quy mô có thể giúp doanh nghiệp trong ngành nâng cao được giá trị gia tăng trong sản xuất, từ đó góp phần nâng cao năng suất lao động.



Đơn vị: %

Hình 3.5: Tỷ trọng đóng góp vào GDP toàn nền kinh tế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo

Nguồn: Niên giám Thống kê (2015) của Tổng cục Thống kê

Đóng góp của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo vào nền kinh tế có biến động qua các năm, nhưng luôn được duy trì ở mức 12,9%-13,7% của GDP trong năm năm vừa qua. Doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo là khu vực giải quyết được nhiều việc làm cho lao động. Từ năm 2000-2013, mỗi năm hàng trăm ngàn lao động đã tìm được công việc trong khu vực ngành nghề này. Tốc độ tăng trưởng việc làm của ngành này cũng đạt mức khá cao, trung bình đạt khoảng 9,72%/năm trong cả giai đoạn.

Số lượng việc làm do các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tạo ra có ý nghĩa quan trọng đối với lao động xã hội, giúp chuyển đổi cơ cấu lao động, giảm dần tỷ trọng lao động sản xuất nông lâm, ngư nghiệp và tăng lao động các ngành công nghiệp.

Điểm yếu của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo là giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP nền kinh tế trong những năm gần đây, phản ánh thực tế năng suất lao động ở các doanh nghiệp trong ngành này thấp và không tăng. Thách thức lớn đặt ra là phải đồng thời tăng số lượng lao động đi đôi với tăng năng suất và tăng mức độ đóng góp của ngành vào nền kinh tế nói chung.

Bảng 3.2: Mức độ tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị: Phần trăm (%)

	1995	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mức độ đóng góp giá trị gia tăng của khối doanh nghiệp nước ngoài trong tổng xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo							
Malaysia	38,66	60,45	56,53	53,66	51,49	51,67	52,4
Indonesia	19,59	24,27	22,31	21,49	16,31	16,64	18,61
Philippines	41,22	40,41	49,43	40,42	35,4	35,46	29,02
Singapore	52,07	53,38	43,45	42,62	49,03	47,96	49,02
Thailand	31,77	39,65	44,48	47,89	42,56	44,84	48,34
Việt Nam	31,33	39,11	45,09	49,89	45,23	46,62	48,83
Mức độ đón góp về giá trị gia tăng của DNNVV trong nước trong xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo							
Malaysia	12,7	13,2	13,4	15,6	15,3	15,8	16,0
Indonesia	12,9	18,9	20,7	22,5	22,5	25,0	25,6
Philippines	9,9	16,8	19,7	23,3	22,4	23,2	22,3
Singapore	9,7	15,0	16,4	15,4	13,7	14,9	14,8
Thailand	9,6	12,1	13,2	12,4	12,8	13,6	12,4
Việt Nam	10,1	15,2	14,1	13,5	12,9	13,1	12,7

Nguồn: Tổ chức Hợp tác Kinh tế OECD (2011)

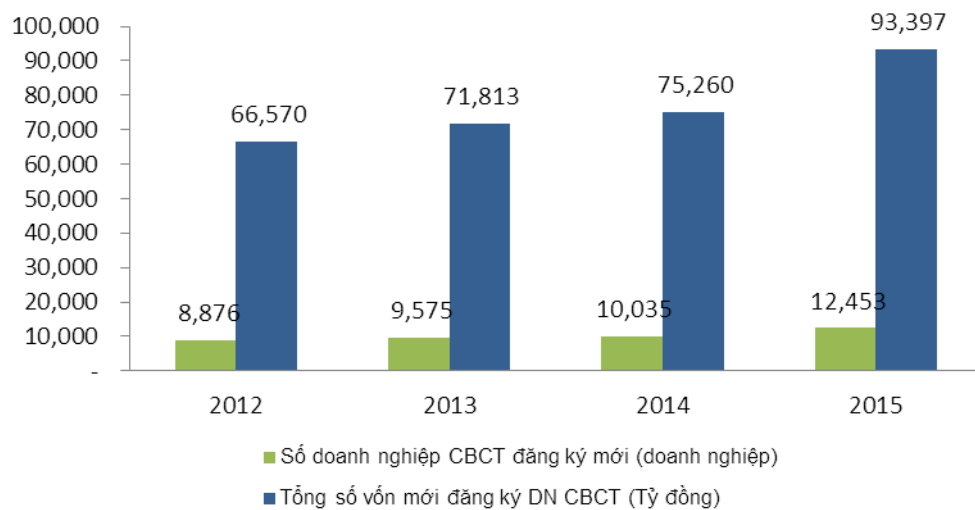
Sự lạc quan của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo cũng được phản ánh trong một điều tra mới đây của Tổng Cục Thống kê. Sự lạc quan này sẽ có tác động tích cực tới việc tích tụ vốn, mở rộng đầu tư và tăng đầu tư trong ngành chế biến, chế tạo trong thời gian tới. Tổng Cục Thống kê [108] cho biết có tới 60,8% số doanh nghiệp Nhà nước lạc quan rằng trong giai đoạn tới, dự báo đơn đặt sẽ tăng so với quý I/2015, trong khi tỷ lệ này của các doanh nghiệp FDI là 57,3% và khu vực DNNVV ngoài Nhà nước với tỷ lệ 48,7%.

Những ngành có tỷ lệ dự báo về triển vọng đơn hàng quý II/2015 sẽ tăng so với quý I/2015 là: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu với tỷ lệ trả lời 80%; sản xuất thiết bị điện 66,7%; sản xuất trang phục 61,7%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất 60,7%; sản xuất đồ uống 58,7%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy 57,3%; sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học 57,5%.

Đánh giá tổng quan tình hình SXKD, có 57% số doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo đánh giá SXKD vào thời điểm điều tra khả quan hơn và giữ ổn định so thời gian trước đó.

Các ngành có dự báo SXKD tốt hơn tập bao gồm sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 82,1%; sản xuất thiết bị điện 69,6%; sản xuất trang phục 65,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học 65,3%; sản xuất thuốc lá 63,6%; sản xuất đồ uống 62,8%; sản xuất và chế biến thực phẩm 60,7%. Về thành phần, khoảng 62% số doanh nghiệp Nhà nước lạc quan cho rằng xu hướng sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn; tỷ lệ này của các doanh FDI là 59,6% và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 52,7%.

Những tín hiệu lạc quan này cũng được phản ánh thể hiện qua số lượng doanh nghiệp đăng ký mới trong ngành chế biến, chế tạo liên tục tăng trong những năm vừa qua. Đồng thời số vốn đăng ký của các doanh nghiệp mới thành lập này cũng tăng liên tục và đáng kể. Hình 3.6 cho thấy một số con số về số doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm và số vốn đăng ký của các doanh nghiệp này trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.



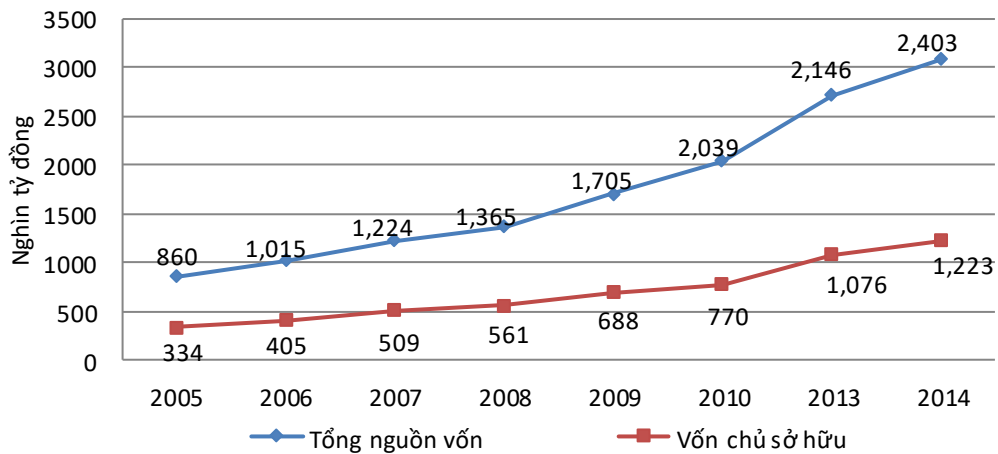
Hình 3.6: Số doanh nghiệp và số vốn đăng ký mới hàng năm ngành chế biến, chế tạo, giai đoạn 2012-2015

Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3.2. Phân tích thực trạng tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

3.2.1 Hiện trạng và những kết quả đạt được của quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo

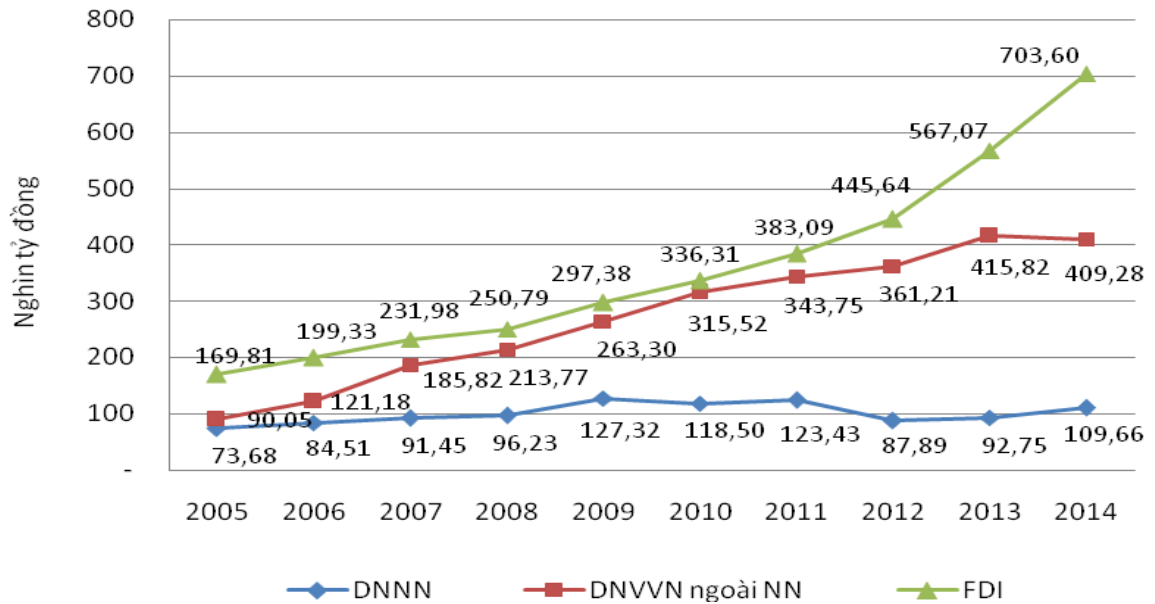
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã duy trì được tốc độ tăng trưởng đều đặn ở mức 7-12% trong suốt thập niên vừa qua. Theo Tổng cục Thống kê, trong năm 2016, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng tốt đạt 11,9% (năm 2015 đạt 10,6%) và là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả năm 2016 là 6,21%.



Hình 3.7: Tích tụ và tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo và tổng nguồn vốn

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê (2015)

Sự tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo là một yếu tố quan trọng để duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam, tạo nền tảng và các điều kiện cần thiết để Việt Nam trở thành một quốc gia công nghiệp hiện đại. Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là nhờ một phần quan trọng của sự tích tụ và tăng trưởng đều đặn của nguồn vốn vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tăng nhanh chóng từ 333.5 nghìn tỷ vào năm 2005 lên 770.3 nghìn tỷ vào năm 2010 và 1.222,5 nghìn tỷ vào năm 2014.



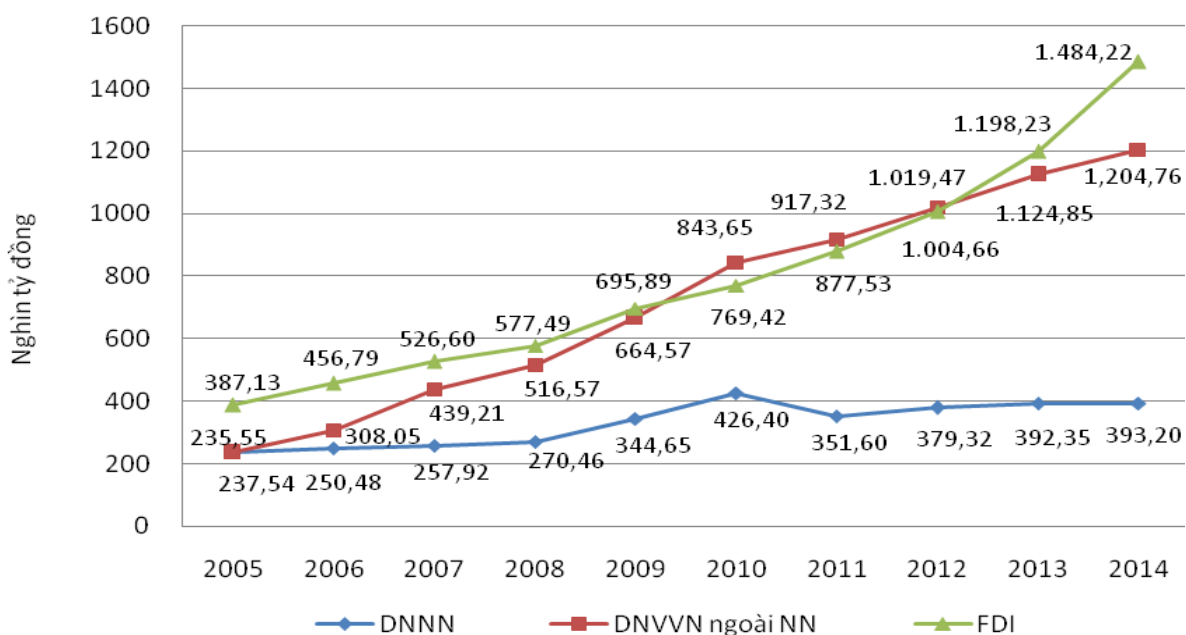
Hình 3.8: Tích tụ và tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành CBCT theo các loại hình kinh tế

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê (2015)

Sự tích tụ của tổng vốn chủ sở hữu là cơ sở vững chắc cho các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tăng tổng nguồn vốn và hình thành tổng tài sản của các doanh nghiệp trong ngành. Nếu như năm 2005, tổng nguồn vốn bình quân trong ngành chế biến, chế tạo là khoảng 860,22 nghìn tỷ đồng thì giá trị này đã tăng 2,8 lần chỉ sau 10 năm, đạt mức 2.403 nghìn tỷ đồng trong năm 2014.

Trong tăng trưởng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong ngành thì đóng góp của khu vực doanh nghiệp tư nhân là đáng kể. Năm 2005, 27,38% tổng nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp trong ngành có nguồn gốc từ các doanh nghiệp tư nhân. Tỷ lệ này tăng đều đặn và đạt mức 42,74% trong năm 2011. Tuy nhiên, ba năm gần đây chứng kiến tỷ trọng vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong ngành

giảm dần. Đến năm 2014, doanh nghiệp tư nhân chỉ đóng góp 39,09% cho tổng nguồn vốn bình quân, xấp xỉ giá trị của năm 2009.



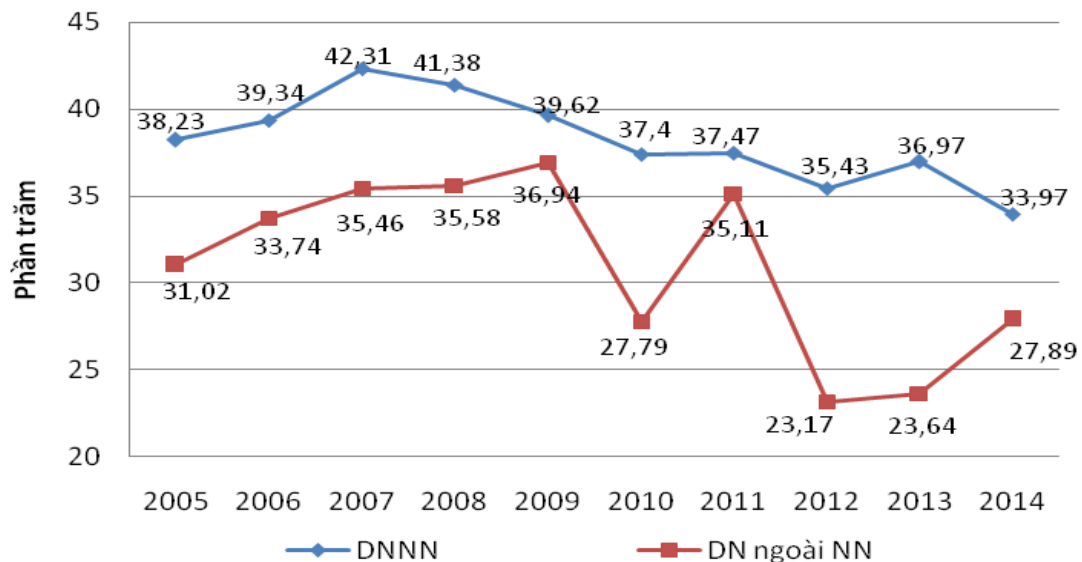
Hình 3.9: Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo và chia theo nhóm sở hữu

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm (Tổng Cục Thống kê)

Nhưng nếu phân tích kỹ hơn về tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp theo thành phần kinh tế, hình trên cho thấy các doanh nghiệp FDI đang dần vượt qua khu vực DNNVV trong khu vực nhân trong nước và các DNNN về tốc độ tích tụ vốn nhanh và hình thành tài sản trong ngành. Sự phát triển vượt trội về quy mô vốn của các doanh nghiệp FDI là do nhiều nguyên nhân, ví dụ như tiềm lực tài chính của các chủ sở hữu lớn hơn nhiều, năng lực tạo ra lợi nhuận, tạo ra nguồn lợi nhuận để lại lớn, năng lực quản trị của các doanh nghiệp FDI cao hơn và các doanh nghiệp này

cũng có tầm nhìn dài hạn hơn về việc đầu tư kinh doanh và sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư, kinh doanh.

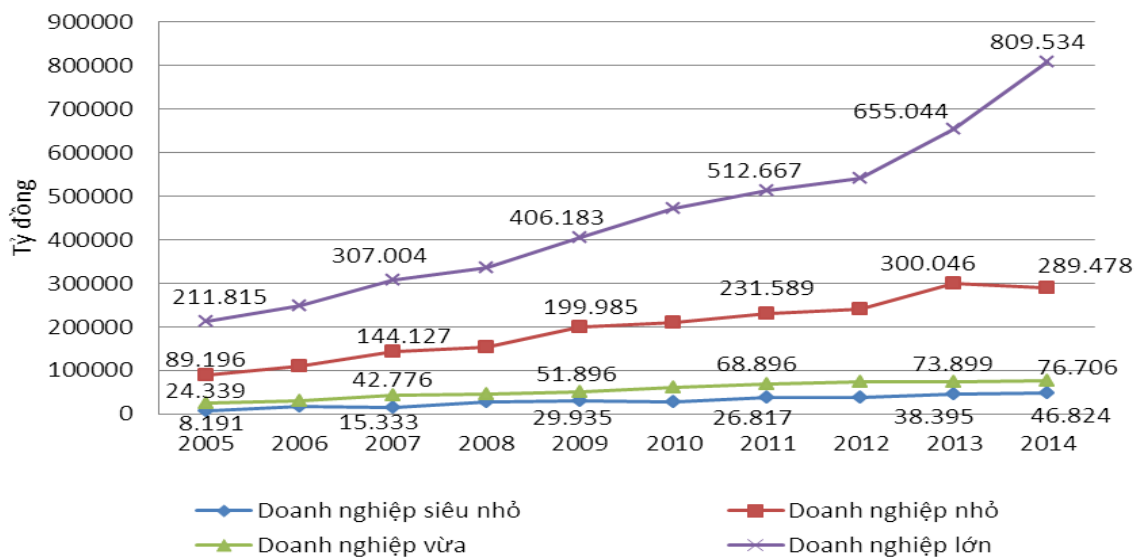
Thực tế cho thấy, vốn chủ sở hữu là cơ sở để các doanh nghiệp huy động thêm các nguồn vốn khác, tạo thành tổng nguồn vốn và hình thành tổng tài sản cho doanh nghiệp. Điều này có ý nghĩa quan trọng ở cấp độ toàn ngành do nó có thể thu hút được thêm nhiều nguồn lực đầu tư từ các nguồn khác để tạo cơ sở cho sự phát triển của ngành chế biến, chế tạo. Hình 3.10 cho thấy các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo trong những năm gần đây đã sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức độ cao hơn, thể hiện qua tỷ trọng vốn tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.



Hình 3.10: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp ngành CBCT theo loại hình sở hữu Doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng cục Thống kê (2015)

Điều này phản ánh một thực tế là các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đã huy động nhiều hơn nguồn vốn từ bên ngoài để tăng tài sản của mình. Nhà nước, bằng các chính sách tài chính, tiền tệ, phát triển thị trường vốn có thể hỗ trợ tích cực cho việc tích tụ vốn chủ sở hữu, và đồng thời nâng cao khả năng huy động nguồn lực khác từ trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của các DNNVV và của ngành chế biến, chế tạo.



Hình 3.11: Tăng trưởng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê (2015)

Hình 3.11 cho thấy sự tăng trưởng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp. Tuy tăng chậm về số lượng doanh nghiệp, song các doanh nghiệp lớn lại có tốc độ tăng và tích tụ vốn chủ sở hữu cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ trong ngành chế biến, chế tạo. Doanh nghiệp lớn nắm giữ phần lớn nhất vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở mức 64,7%. Phần còn lại

là của đông đảo các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Điều đáng chú ý trong phần còn lại này, phần lớn lại được nắm giữ bởi các doanh nghiệp siêu nhỏ.

Điều này cho thấy về phương diện quy mô, doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo hiện nay có một cơ cấu đáng quan ngại. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, chiếm tỷ trọng tới 57,5% tổng số doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhỏ cũng chiếm tới 38,8%. Điều đáng lưu ý là số lượng doanh nghiệp cỡ vừa chỉ chiếm vồn vẹn 1,38%, thậm chí còn thấp hơn so với tỷ trọng các doanh nghiệp lớn. Đây là hiện tượng thiếu vắng doanh nghiệp quy mô vừa thường được biết đến tại hầu hết các quốc gia kém hoặc đang phát triển. Tỷ lệ này cho thấy hiện tượng này là tương đối đáng lưu ý tại Việt Nam. Nó phản ánh một thực trạng là các doanh nghiệp nhỏ không phát triển vươn lên thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn do năng lực hạn chế hoặc các do các nguyên nhân về động lực phát triển.

Trong suốt thập kỷ vừa qua, ngành chế biến, chế tạo cũng giống như nhiều ngành kinh tế khác chứng kiến sự gia tăng vượt bậc về số lượng các doanh nghiệp nhờ những cải cách của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các cải cách của môi trường kinh doanh. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm không ngừng tăng.

Theo Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [104], số doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo đăng ký thành lập trong năm tăng nhanh chóng từ 8.876 doanh nghiệp vào năm 2012 lên 10.035 vào năm 2014 và 12.453 vào năm 2015.

Tuy nhiên, Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [104] cho biết, số vốn đăng ký bình quân của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo lại ở

mức khiêm tốn, chỉ dao động từ mức 6-7,5 tỷ đồng/ doanh nghiệp. Thực trạng này, cùng với quá trình tích tụ vốn tại chính các doanh nghiệp có nhiều hạn chế, đã dẫn đến một thực tế là quy mô vốn chủ sở hữu hiện nay của các doanh nghiệp trong ngành thấp, như thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.1: Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (tỷ đồng/doanh nghiệp)

	2005	2007	2009	2010	2012	2013	2014
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1,30	1,44	1,53	1,34	1,39	1,57	1,41
Doanh nghiệp nhỏ	7,64	9,57	10,20	9,81	9,87	12,237	11,339
Doanh nghiệp vừa	30,65	40,89	45,44	50,15	54,44	52,710	55,42
Doanh nghiệp lớn	101,34	124,59	155,74	168,04	185,02	213,64	243,61
<i>Trung bình ngành</i>	<i>16,00</i>	<i>17,45</i>	<i>16,04</i>	<i>16,94</i>	<i>15,89</i>	<i>18,32</i>	<i>19,3</i>

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm (Tổng cục Thống kê)

Bảng 3.2 cũng cho thấy các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo có quy mô nhỏ bé. Ngay cả đối với các doanh nghiệp được phân loại là lớn, vốn chủ sở hữu bình quân năm 2014 cũng chỉ đạt mức 243,6 tỷ đồng. Trong khi đó các doanh nghiệp nhỏ quy mô chỉ là 11,3 tỷ đồng. Mức trung bình của toàn ngành chỉ đạt 19,3 tỷ đồng. Với mức quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ bé như vậy, khó có thể kỳ vọng các doanh nghiệp này có mức đầu tư mạnh vào các công nghệ hiện đại, phương thức sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

Quy mô nhỏ bé này cũng khiến các doanh nghiệp Việt Nam ở thế bất lợi nhiều so với các doanh nghiệp chế biến, chế tạo từ các nước trong khu vực và từ Trung Quốc hoặc một số quốc gia trong ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Indonesia – nơi các doanh nghiệp quá lịch sử phát triển dài hơn, và quá trình tích tụ vốn, tích tụ tư bản lâu hơn.

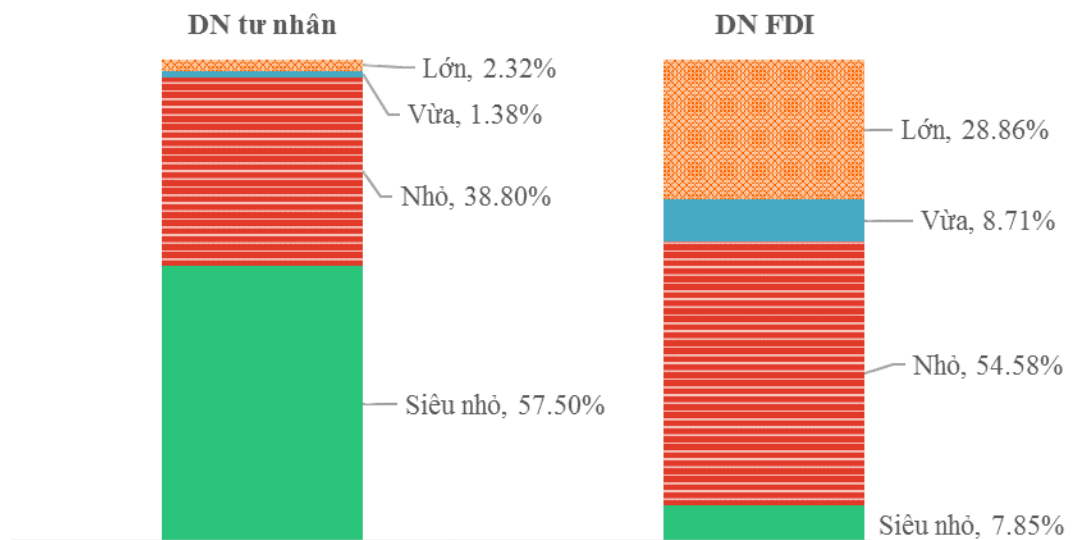
3.2.2 Những hạn chế và thách thức đối với năng lực tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo và ảnh hưởng của nó tới năng lực cạnh tranh

Quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu thấp đã khiến cho các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo đang đi theo xu hướng “nhỏ hóa” về quy mô. Đồng thời hiện tượng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa “the missing middle” vốn thường thấy ở các quốc gia đang phát triển ngày càng trở thành một vấn đề đáng quan tâm trong ngành chế biến chế tạo tại Việt Nam. Điều này sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh của ngành, cũng như năng lực kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với chuỗi cung ứng toàn cầu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

Năm 2006 trong ngành chế biến, chế tạo, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ là 21.926, lần lượt cao gấp 24,1 và 9,7 lần số lượng doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Đến năm 2013, số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ là 54.220 doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo cao gấp 38,67 lần số doanh nghiệp vừa và 17,68 lần số doanh nghiệp lớn. Như vậy, trong hơn một thập kỷ qua, nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ tăng trưởng về số lượng nhanh hơn nhiều so với doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Nói cách khác, sự phát triển về mặt số lượng doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo đang đi theo xu hướng “nhỏ hóa” về quy mô.

So sánh riêng giữa nhóm doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp FDI, cấu trúc doanh nghiệp có sự khác biệt rõ ràng. Doanh nghiệp FDI có tỷ trọng doanh nghiệp quy mô vừa là 8,71%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng 1,38% của khu vực tư nhân. Điều này dẫn đến tình trạng trong ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo tại Việt Nam hiện đang tồn tại hiện tượng cần được lưu ý. Thứ nhất, các doanh nghiệp trong nước năng suất lao động thấp; Thứ hai, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có năng suất cao hơn với hoạt động sản xuất dựa trên các phương pháp và công nghệ hiện đại. Những doanh nghiệp nước ngoài này thường là có quy mô lớn về vốn và sản xuất phục vụ chủ yếu cho thị trường xuất khẩu. Trái lại, các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng thị trường nội địa lại chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ của người Việt. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ này có tốc độ tăng trưởng về quy mô vốn, sản phẩm và năng suất lao động tương đối chậm trong suốt hai thập niên vừa qua.



Hình 3.12: Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI

Nguồn: “Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra doanh nghiệp 3 năm 2012-2014”, Tổng cục Thống kê (2015)

Điều đáng chú ý là mức tăng về quy mô của các doanh nghiệp lại chậm. Sau 10 năm, quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ tăng 8%, doanh nghiệp nhỏ là 48%. Tốc độ tăng thấp làm chậm quá trình các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vươn lên thành doanh nghiệp cỡ vừa và doanh nghiệp cỡ vừa vươn lên thành doanh nghiệp lớn. Năng lực tích tụ vốn của các doanh nghiệp quy mô nhỏ thấp và do phần lớn các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo là mới được thành lập, với quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ, nên các ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam tồn tại một thực trạng thiếu vắng doanh nghiệp quy mô cỡ vừa (hiện tượng *the missing middle*).

Quy mô nhỏ, mức độ vốn chủ sở hữu thấp khiến phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy trì ở mức quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Điều này dẫn đến năng lực tiếp cận công nghệ mới yếu và không tiếp cận được công nghệ và kiến thức hiện đại.

So với các nước trong khu vực, hoặc các nước có trình độ phát triển tương đương về thu nhập trung bình, quy mô vốn thì quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Việt Nam diễn ra chậm hơn nhiều, dẫn đến quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp còn khá nhỏ sau thời gian dài hoạt động kinh doanh. Điều này dẫn đến tình trạng năng suất lao động của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam thấp hơn so với nhiều quốc gia khác, mặc dù năng lực làm việc của công nhân Việt Nam không kém công nhân các nước khác trên thế giới.

Quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ bé, năng lực tích tụ vốn hạn chế có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh chung của toàn ngành chế biến, chế tạo. Thực vậy, số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm cho thấy mối quan hệ tương quan giữa quy mô của vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam với khả năng sinh lời, giá trị gia tăng (GTGT) và năng suất lao động – những

yếu tố mang tính trụ cột thể hiện năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam nói chung và của các DNNVV trong ngành nói riêng.

Bảng 3.3 thể hiện một số chỉ số về mối quan hệ này:

Bảng 3.2: Một số chỉ số về tương quan giữa vốn chủ sở hữu và năng lực cạnh tranh của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014

	2005	2007	2009	2010	2012	2014
Lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu (%)						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-4.18%	0.09%	-9.94%	-3.12%	-3.00%	-3.59%
Doanh nghiệp nhỏ	4.08%	6.60%	6.27%	5.04%	1.96%	3.31%
Doanh nghiệp vừa	8.21%	13.17%	15.67%	9.99%	8.50%	10.77%
Doanh nghiệp lớn	12.98%	17.31%	18.66%	18.10%	16.61%	20.89%
Tỷ lệ giá trị gia tăng/ vốn chủ sở hữu (%)						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	41.4%	43.0%	111.8%	56.6%	36.7%	40.1%
Doanh nghiệp nhỏ	60.3%	58.7%	58.0%	64.0%	63.2%	63.1%
Doanh nghiệp vừa	80.3%	74.6%	71.3%	73.6%	68.8%	71.8%
Doanh nghiệp lớn	78.5%	76.8%	65.0%	76.7%	90.3%	84.5%
Mức doanh thu tạo ra bởi 1 lao động (triệu đồng)						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	399.1	464.3	1188.2	524.5	427.6	524.9
Doanh nghiệp nhỏ	410.4	495.6	567.1	597.6	647.4	724.5
Doanh nghiệp vừa	489.3	603.3	648.7	727.1	730.9	806.8
Doanh nghiệp lớn	346.3	406.9	433.8	538.9	639.7	731.1
Tỷ lệ doanh thu/ vốn chủ sở hữu (%)						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	198.6%	208.1%	502.7%	234.9%	163.0%	177.1%
Doanh nghiệp nhỏ	278.1%	270.1%	265.5%	296.5%	304.3%	297.2%
Doanh nghiệp vừa	376.1%	348.7%	343.9%	347.4%	334.8%	347.7%
Doanh nghiệp lớn	337.9%	330.2%	290.8%	325.5%	390.4%	353.9%

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng cục Thống kê (2015)

Bảng 3.3 cho thấy trong suốt giai đoạn từ 2005-2014, tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu luôn luôn cao hơn ở các doanh nghiệp lớn và giảm dần

theo quy mô ở các doanh nghiệp vừa, nhỏ, và siêu nhỏ. Ví dụ như vào năm 2005, tỷ lệ này của các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ là 12,98%, 8,21%, 4,08% và -4,18%. Tỷ lệ này được cải thiện lên mức 20,98%, 10,77%, 3,31% và 3,59% vào năm 2014. Điều này cho thấy một thực tế là doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu càng lớn thì có khả năng sinh lời trên một đồng vốn chủ sở hữu càng cao. Đáng chú ý, các doanh nghiệp siêu nhỏ, với quy mô vốn chủ sở hữu hạn chế, có tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu liên tục là con số âm trong suốt giai đoạn quan sát (trừ năm 2007).

Cũng có một hình thái tương tự, tỷ lệ giá trị gia tăng trên một đồng vốn chủ sở hữu cũng cao nhất ở các doanh nghiệp lớn và giảm dần ở các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn. Số liệu được phân tích và trình bày như ở Bảng 3.3 cho thấy vào năm 2014, trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một đồng vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp lớn tạo ra 0,84 đồng giá trị gia tăng. Nhưng con số này giảm xuống còn 0,72 đồng ở doanh nghiệp vừa, 0,63 đồng ở doanh nghiệp nhỏ và 0,4 đồng ở doanh nghiệp siêu nhỏ.

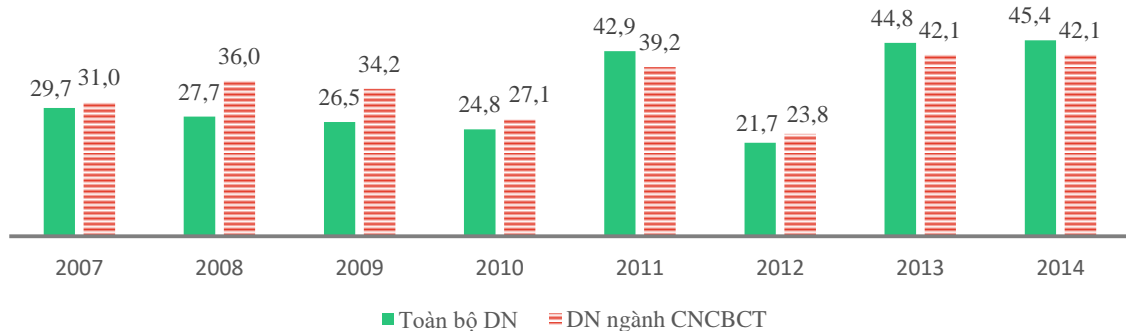
Từ góc độ năng suất lao động, mức doanh thu được tạo ra bởi 1 lao động tại các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lần lượt 731,1 triệu, 806,8 triệu, 724,5 triệu và 524,9 triệu đồng. Tại các doanh nghiệp lớn, 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 3,5 đồng doanh thu. Con số này giảm lần lượt xuống còn 3,48 đồng, 2,97 đồng và 1,77 đồng tương ứng với các mức quy mô doanh nghiệp là vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

Các chỉ số trên khẳng định ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thúc đẩy quá trình tích tụ vốn, nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo và các cơ chế, chính sách và chương trình hỗ trợ của Nhà nước để

đạt được mục tiêu này. Việc tích tụ vốn chủ sở hữu sẽ mang lại nhiều lợi ích như nâng cao số lượng doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn, cải thiện cơ cấu giữa doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và doanh nghiệp vừa và lớn.

Nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu, đặc biệt thông qua kênh tái đầu tư lợi nhuận, sẽ góp phần cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Các chỉ số và phân tích ở cấp độ doanh nghiệp này là những thông tin đầu và cần thiết cho việc xác định các biện pháp chính sách, các chương trình hỗ trợ, và các trọng tâm hỗ trợ để mang lại tác động lớn nhất, hiệu quả nhất cho sự phát triển của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

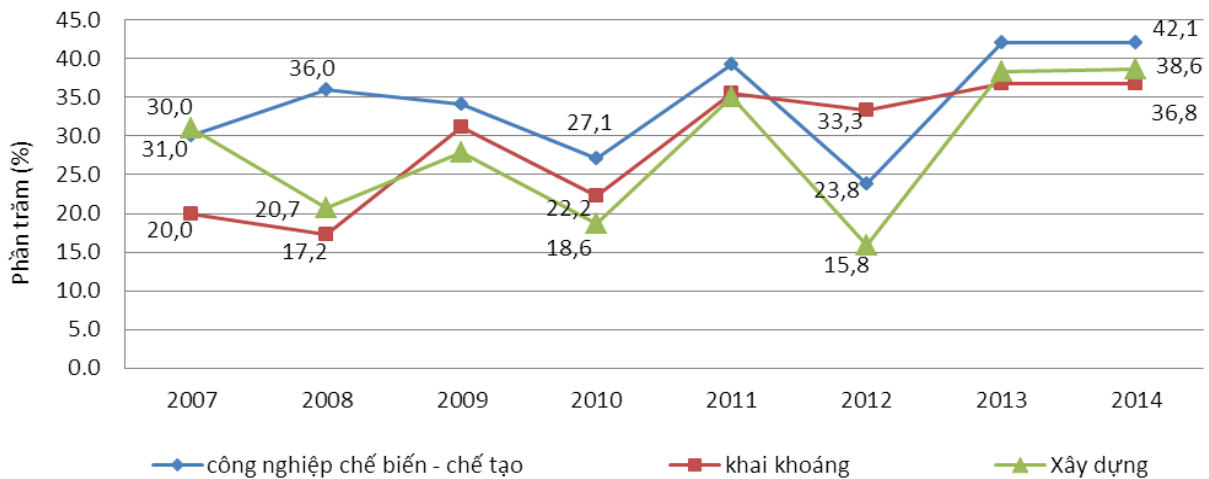
Số lượng các các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ là khá lớn. *Khoảng trên 1/3 số doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo thua lỗ trong nhiều năm.* Nếu căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, VCCI [36] chỉ ra rằng tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo bị thua lỗ trong giai đoạn 2007-2014 dao động trong khoảng từ 21%-45,4%.



Hình 3.13: Tỷ lệ (%) DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ và của toàn bộ khu vực doanh nghiệp

Nguồn: VCCI (2016), Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015

Hình 3.13. cho thấy trong năm 2014 có ít nhất 42,1% các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo hoàn toàn không có khả năng nội tại để dành một phần lợi nhuận không chia nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu. Đây là một trong những nguyên nhân hàng đầu hạn chế khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo trong những năm vừa qua. Điều đáng chú ý là tỷ lệ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và hoàn toàn không có nội lực nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu trong ngành chế biến, chế tạo tăng dần trong những năm qua, từ 32% vào năm 2007 lên tới 42,1 vào năm 2014.



Hình 3.14: Tỷ lệ (%) doanh nghiệp thua lỗ trong ngành chế biến, chế tạo so với ngành khai khoáng và xây dựng

Nguồn: Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015(2016), VCCI

Tỷ lệ DNNVV thua lỗ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng cao hơn so với một số ngành khác trong suốt giai đoạn quan sát. Thị trường, cơ hội kinh doanh và cơ hội tạo lợi nhuận của ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo dường như kém thuận lợi hơn so với các ngành được so sánh như khai khoáng và ngành xây

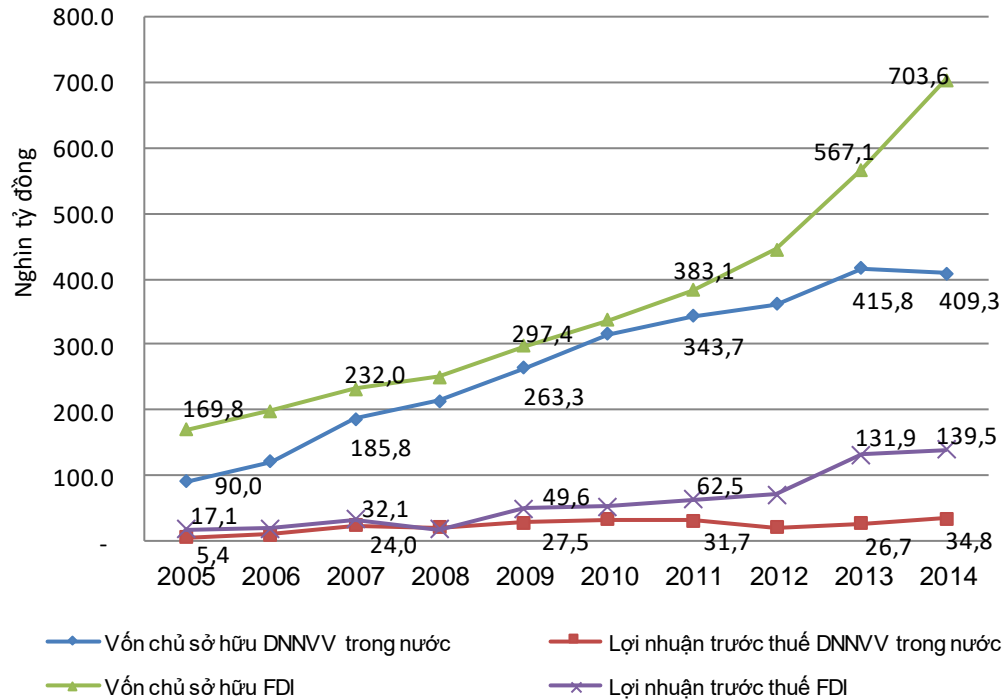
dụng. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ trong ngành khai khoáng chưa đến 30% trong giai đoạn 2007-2010.

Năm 2011, có khoảng trên 35% doanh nghiệp khai khoáng bị thua lỗ nhưng nhìn chung vẫn thấp hơn so với những doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo. Năm 2014, có đến 42,1% doanh nghiệp chế biến, chế tạo bị thua lỗ trong kinh doanh. Tương tự, tỷ lệ thua lỗ với doanh nghiệp xây dựng cũng thấp hơn, bình quân là thấp hơn 5% so với tỷ lệ lỗ của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhỏ cũng ở mức khiêm tốn. Đây cũng là nguyên nhân khiến các doanh nghiệp nhỏ khó có thể lớn dần, nâng cao năng lực về vốn thông qua hình thức tích tụ từ nguồn lực nội tại để trở thành doanh nghiệp cỡ vừa.

Với mức lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu thường xuyên ở mức âm hoặc chỉ dao động xung quanh mức 1,9% đến 4%, rõ ràng khả năng sử dụng lợi nhuận để lại nhằm tăng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ trong ngành chế biến, chế tạo là tương đối thấp.

Trong ngành chế biến, chế tạo, nếu so sánh về giữa các DNNVV trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta cũng có thể thấy một xu thế rõ nét là tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sự tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo trong khu vực này đã được hỗ trợ nhiều bằng khả năng sinh lời, thể hiện qua cả con số tuyệt đối (Hình 3.15) và tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (Bảng 3.4).



Hình 3.15: Tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong nước và các doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm (2015), Tổng Cục Thống kê.

Sự hỗ trợ này được thực hiện trực tiếp thông qua khả năng sinh lời cao hơn của các doanh nghiệp FDI so với các DNNVV trong nước. Khả năng sinh lời cao hơn, đến lượt nó lại có tác động gián tiếp thông qua việc củng cố niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài (hiện tại và tiềm năng) trong việc tiếp tục tái đầu tư lợi nhuận hoặc bổ sung thêm vốn, đầu tư mới đối với các doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến, chế tạo.

Bảng 3.3: Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014

	2005	2007	2009	2010	2012	2014
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-4,18%	0,09%	-9,94%	-3,12%	-3,00%	-3,59%
Doanh nghiệp nhỏ	4,08%	6,60%	6,27%	5,04%	1,96%	3,31%
Doanh nghiệp vừa	8,21%	13,17%	15,67%	9,99%	8,50%	10,77%
Doanh nghiệp lớn	12,98%	17,31%	18,66%	18,10%	16,61%	20,89%
Trung bình toàn ngành	9,8%	13,4%	13,6%	13,2%	11,2%	15,2%

Nguồn: *Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm (2015), Tổng Cục Thống kê.*

Thua lỗ có ảnh hưởng xấu tới tích tụ vốn của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh. Điều dễ thấy nhất là thua lỗ làm xói mòn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp, từ đó làm giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua các năm.

Bảng 3.4 cho thấy lợi nhuận trước thuế của các DNNVV trong toàn ngành chế biến, chế tạo tăng đều đặn qua các năm, từ 32,8 tỷ vào năm 2004 lên tới 1.222,5 tỷ vào năm 2014. Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu dao động trong khoảng từ 9,1% đến 16,1% đối với các DNNVV quy mô lớn trong ngành chế biến, chế tạo trong giai đoạn từ 2005-2014. Mức lợi nhuận trước thuế này, sau khi nộp thuế, chi trả cổ tức có thể được giữ lại để bổ sung nguồn vốn. Con số này cho thấy Nhà nước có thể thực hiện các biện pháp chính sách nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp cải thiện năng lực lợi nhuận, đồng thời thúc đẩy quá trình tích tụ vốn tại các doanh nghiệp này thông qua các chính sách thuế và các chính sách khuyến khích các DNNVV chi cổ tức ở một mức vừa phải, và tái đầu tư lợi nhuận vào doanh nghiệp, nâng cao năng lực vốn chủ sở hữu để đầu tư cho tương lai.

Ngoài việc thua lỗ sẽ làm xói mòn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp thua lỗ lũy kế lâu dài, hoặc lợi nhuận quá thấp sẽ buộc phải ngừng kinh doanh, hoặc không còn động lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp này sẽ rút lui khỏi thị trường làm giảm trực tiếp tổng nguồn vốn chủ sở hữu được tích tụ trong ngành chế biến, chế tạo và trong toàn khu vực doanh nghiệp. Ở Việt Nam, tình trạng doanh nghiệp phải tạm ngừng hay ngừng hẳn hoạt động đã trở lên nghiêm trọng trong những năm gần đây, nên đã ảnh hưởng xấu tới tích tụ vốn của các DN và của cả cộng đồng doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy, do hoạt động kém hiệu quả, khả năng sinh lời thấp nên số lượng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo phải ngừng hoạt động hoặc giải thể cũng tăng đều trong những năm vừa qua. Trong năm 2015, số lượng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo phải tạm dừng hoạt động, đóng cửa, hoặc giải thể chiếm tới 12,6% số lượng các doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, đóng cửa hoặc giải thể trên toàn quốc.

Bảng 3.4: Số doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng cửa và giải thể và trong ngành chế biến, chế tạo và cả nước

	Số doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng cửa giải thể	Số vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp này (tỷ đồng)	Tỷ lệ % trong tổng vốn chủ sở hữu của toàn bộ DN chế biến, chế tạo
2013	7.980	146.257	13,60%
2014	8.804	170.186	13,92%
2015	10.195	202.170	13,98%

Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016)

Nhìn từ bình diện toàn ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng cửa và giải thể cũng đồng nghĩa với việc một lượng vốn chủ sở đáng kể đã được ghi giảm xuống trong tổng số vốn chủ sở hữu của các DNNVV

trong toàn ngành chế biến, chế tạo. Ước tính với số lượng doanh nghiệp chế biến, chế tạo rút lui khỏi thị trường trong ba năm từ 2013 đến 2015, tổng số vốn chủ sở hữu bị mất đi trong toàn bộ các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lên tới 518.613 tỷ đồng.

3.3. Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

3.3.1. Những kết quả chủ yếu đã đạt được

Kết quả phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam và của các DNNVV trong ngành trong những thập niên vừa qua cho thấy Nhà nước đã đóng vai trò quan trọng và đã mang lại những kết quả đáng khích lệ đối với sự phát triển này. Những chủ trương lớn như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 (khóa 12) về phát triển kinh tế tư nhân, những nỗ lực nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh, khơi dậy tinh thần kinh doanh của người dân thông qua Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đã mang lại sự phát triển vượt bậc của các DNNVV và đã đóng góp trực tiếp cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Nhờ đó, quy mô và khối lượng vốn của các DNNVV trong ngành tăng không ngừng trong những năm vừa qua.

Các nỗ lực nhằm bãi bỏ các điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, ví dụ quyết định cắt giảm 675 điều kiện đầu tư, kinh doanh của Bộ Công Thương vào tháng 9 năm 2017, và các nỗ lực tương tự của các bộ ngành khác đã và đang củng cố niềm tin của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo.

Bên cạnh đó, Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020, Chiến lược Phát triển Công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 cũng ưu tiên phát triển và khẳng định tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển công nghiệp phụ trợ và vai trò của của các DNNVV trong quá trình này. Điều này cũng tạo thêm động lực quan trọng cho các chủ sở hữu doanh nghiệp tích tụ vốn, hỗ trợ cho quá trình mở rộng, nâng cao sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp mình trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Các nỗ lực của Nhà nước nhằm mở rộng thị trường cho hàng hóa, dịch vụ trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã góp phần không nhỏ tới quá trình tích tụ vốn của các DNNVV. Với một loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương được ký kết, với việc trở thành thành viên WTO và các khối và tổ chức thương mại khác, thị trường đối với hàng hóa, và dịch vụ của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo đang ngày một được mở rộng. Trong thời gian vừa qua, ngoài việc chú trọng tới mở rộng thị trường nước ngoài, Nhà nước cũng đã ban hành và thực thi các chính sách nhằm mở rộng thị trường trong nước đối với các sản phẩm, dịch vụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, qua đó tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển và tích tụ vốn một cách bền vững của các DNNVV trong ngành.

Các nỗ lực nhằm phát triển DNNVV nói chung và các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng được Nhà nước chú trọng thông qua hệ thống văn bản pháp luật như Nghị định 90, Nghị định 56 và gần đây nhất là Luật Hỗ trợ DNNVV. Nhiều biện pháp hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV cũng đã được triển khai thông qua các Kế hoạch Phát triển DNNVV 5 năm, các chỉ thị của Thủ tướng và Chương trình Hành động của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư cho doanh nghiệp ví dụ như Nghị quyết số 19, Nghị quyết số 35. Các chính

sách do Nhà nước ban hành và hành động của Chính phủ đã có tác động quan trọng tới quá trình tích tụ vốn, lớn lên và phát triển của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong những thập niên vừa qua.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế yếu kém

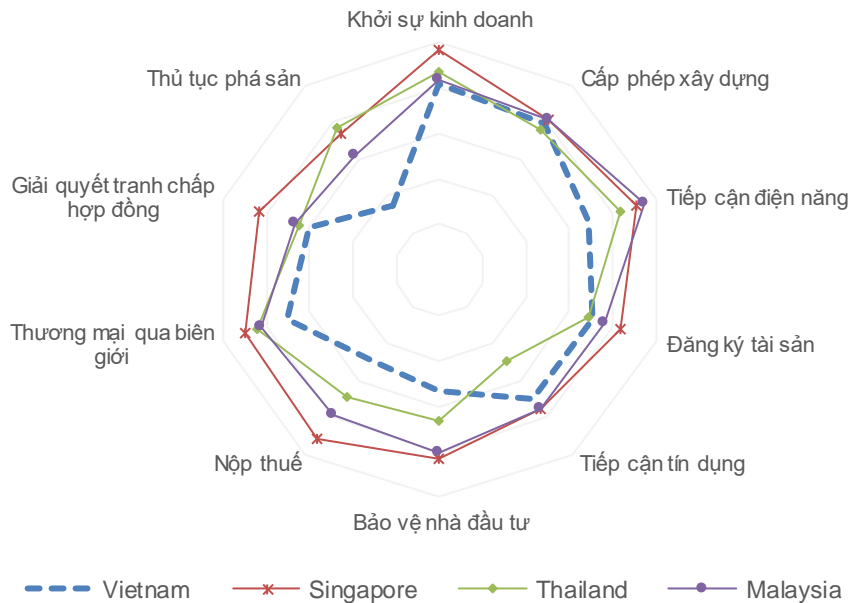
Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế và yếu kém về phương diện vai trò của Nhà nước để có thể đẩy mạnh hơn nữa quá trình tích tụ vốn và phát triển của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam. Dưới đây là một số hạn chế và nguyên nhân chính của hạn chế và yếu kém đó.

3.3.2.1. Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi, chi phí kinh doanh cao ảnh hưởng tới năng lực tích tụ vốn chủ sở hữu

Để có thể tích tụ vốn chủ sở hữu, điều kiện tiên quyết rõ ràng là các doanh nghiệp phải tạo ra lợi nhuận. Tuy nhiên thực tế cho thấy, dư địa cho việc sử dụng lợi nhuận để lại cho việc tăng vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo là hạn chế. Số lượng các các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ là khá lớn. *Khoảng trên 1/3 số doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo thua lỗ trong nhiều năm.* Nếu căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, như đã đề cập ở trên, VCCI [36] cho biết tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo bị thua lỗ trong giai đoạn 2007-2014 dao động trong khoảng từ 21%-45,4%.

Môi trường kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Chi phí của môi trường kinh doanh cao do vậy sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tích tụ vốn thông qua lợi nhuận để lại. Bên cạnh đó, mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh sẽ có tác động trực tiếp tới niềm tin của các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng trong ngành công nghiệp chế

biến, chế tạo. Đối với các nhà đầu tư là chủ sở hữu hay là cổ đông tại các doanh nghiệp hiện tại, môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ ảnh hưởng tới quyết định về việc giữ lại lợi nhuận để đầu tư và tỷ lệ lợi nhuận sẽ được giữ lại để bổ sung vốn điều lệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Đối với các nhà đầu tư tiềm năng, môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ khuyến khích họ bỏ vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo qua việc thành lập doanh nghiệp mới hay đơn thuần là mua cổ phần, cổ phiếu được các doanh nghiệp hiện tại trong ngành phát hành.



Hình 3.16: So sánh về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với một số quốc gia ASEAN

Nguồn: Doing Business 2017, Ngân hàng Thế giới (2016)

Đánh giá tổng thể về môi trường kinh doanh, theo World Bank [95], Việt Nam xếp hạng 82 trên tổng số 190 nền kinh tế được đánh giá, với số điểm 63,83 trên thang 100. Như vậy, so với bảng xếp hạng hồi năm ngoái, Việt Nam đã thăng hạng tới 9 bậc (năm 2016, Việt Nam chỉ xếp thứ 91 với điểm số 61,11/100). Việc xếp

hạng môi trường kinh doanh được dựa trên 10 tiêu chí gồm: thành lập doanh nghiệp, xin cấp phép xây dựng; tiếp cận điện năng, đăng ký tài sản, vay vốn, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số, nộp thuế, thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng, giải quyết phá sản.

Trong năm 2016, thứ hạng của Việt Nam tăng 9 bậc nhờ sự chuyển biến tích cực trong các tiêu chí: tiếp cận điện năng (+5), bảo vệ nhà đầu tư thiểu số (+31), nộp thuế (+11), thương mại qua biên giới (+15), và giải quyết phá sản (+1). Tuy nhiên, môi trường kinh doanh lại ghi nhận một loạt các tiêu chí bị thụt lùi bao gồm thành lập doanh nghiệp (-10), giấy phép xây dựng (-3), tín dụng (-3), đăng ký tài sản (-1), thực thi hợp đồng (-1). Mặc dù đã có những cải thiện, nhưng so với các nước trong khu vực, chỉ số này của Việt Nam vẫn xếp sau một loạt các quốc gia trong khu vực ASEAN như, Singapore, Thái Lan và Malaysia.

Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam còn một khoảng cách khá xa so với Singapore, Malaysia, gần tiệm cận thứ hạng Thái Lan và còn nhiều chỉ tiêu thấp hơn Philippines, Indonesia. Là một tiêu chí đánh giá quan trọng cho độ dễ dàng cho kinh doanh, chỉ tiêu khởi sự kinh doanh của Việt Nam thấp hơn hẳn so với Singapore, Malaysia và Thái Lan. Tương tự, chỉ tiêu cấp phép xây dựng hay đăng ký tài sản của Việt Nam cũng thua thứ hạng so với Singapore và Malaysia. Những thiệt thòi mà doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng gặp phải cũng thể hiện rõ hơn ở các chỉ số về “bảo vệ nhà đầu tư”, “nộp thuế” và “thủ tục phá sản”.

Đánh giá tình hình và kết quả 6 tháng triển khai Nghị quyết số 19/2015 ngày 12/3/2015 của Chính phủ (NQ19) về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2015-2016, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) cho biết gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật, tuân thủ thủ tục hành

chính đối với các doanh nghiệp là quá lớn. Những cải cách gần đây nhằm giảm bớt gánh nặng này vẫn chưa đạt được kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp. Ví dụ như những cải cách thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu còn nhiều hạn chế, chưa đạt yêu cầu để ra. Bên cạnh các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính, các loại phí, nhất là phí đối với hàng hóa xuất khẩu và phí không chính thức tiếp tục là vấn đề bị các doanh nghiệp kêu ca nhiều nhất. Báo cáo dẫn chứng về trường hợp của một doanh nghiệp làm dịch vụ logistic, để hoàn thành thủ tục cho một lô hàng xuất/nhập khẩu, doanh nghiệp phải trả 22 loại phí chính thức và không chính thức; hoặc trường hợp của một doanh nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu thủy sản, chi phí cho một lô hàng xuất khẩu là 120 triệu đồng, cao gấp 2,5 lần so với chi phí cho lô hàng nhập khẩu.

3.3.2.2. Chi phí không chính thức cao ảnh hưởng đồng thời tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu

Xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, liêm chính, chi phí không chính thức thấp là một trong những vai trò quan trọng của Nhà nước. Đối với các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chi phí chính thức sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của họ và do vậy ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng, năng lực, động lực, động cơ tích tụ vốn, mở rộng đầu tư của họ.

Thực tiễn cho thấy chi phí không chính thức có tác động trực tiếp tới quá trình phân bổ nguồn lực, tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Chi phí không chính thức làm lệch lạc quá trình phân bổ nguồn lực của thị trường, khiến các nguồn lực khan hiếm như đất đai, lao động và đặc biệt là vốn không được phân bổ vào những hoạt động kinh tế có hiệu quả nhất.

Chi phí không chính thức ảnh hưởng tới động lực đầu tư của các chủ doanh nghiệp, làm xói mòn lợi nhuận, lòng tin kinh doanh, làm thui chột các ý tưởng khởi nghiệp (tăng thêm vốn theo chiều ngang), bào mòn các ý tưởng đầu tư sâu, đầu tư mở rộng, tái đầu tư lợi nhuận (tăng vốn theo chiều sâu). Thay vì tập trung đầu tư vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững, lành mạnh, nâng cao trình độ sản xuất, phương thức sản xuất, nâng cao trình độ quản trị, họ sẽ tập trung vào việc xây dựng các mối quan hệ và chi trả chi phí phi chính thức để bù đắp cho những thiếu hụt về năng lực cạnh tranh, về trình độ, chất lượng...

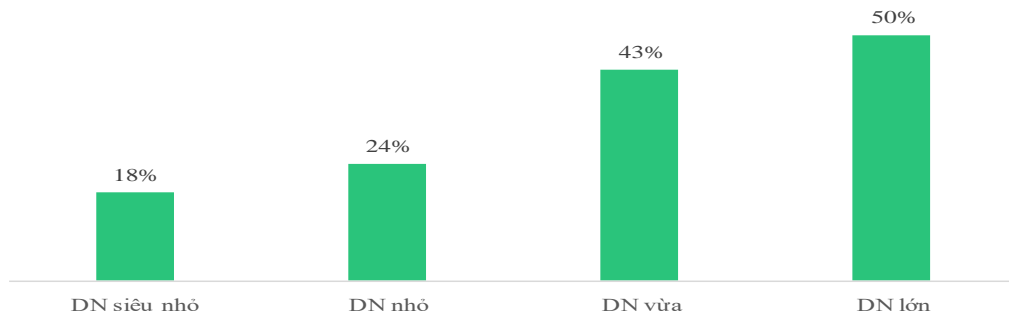
Khi nghiên cứu về môi trường kinh doanh cấp tỉnh, VCCI [40] cho biết tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức trong năm 2015 là 66%, cao hơn cùng kỳ các năm trước, 64% năm 2014 và 50% năm 2013. Nghiên cứu cũng chỉ ra các xu hướng đáng quan ngại như có đến 11% doanh nghiệp được khảo sát cho biết chi hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức, 65% doanh nghiệp cho biết tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến.

VCCI [37] trong nghiên cứu về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhận định có mối quan hệ tương quan giữa việc giảm thiểu chi phí phi chính thức (ví dụ như cải thiện thủ tục hành chính) với tăng cường tính minh bạch, khả năng tiếp cận thông tin cho thị trường với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Một điểm tăng thêm chỉ số này có thể làm tăng doanh thu của doanh nghiệp lên khoảng 8 - 9%. Ở cấp độ doanh nghiệp, thay vì được chi cho những hành vi nhiễu nhiễu của các cán bộ cơ quan công quyền, họ có thêm vốn đầu tư vào việc cải tiến phương thức sản xuất, đổi mới sáng tạo về sản phẩm dịch vụ, đổi mới công nghệ, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, nâng cao trình độ quản trị.

Những điều này sẽ có tác động trực tiếp tới năng lực cạnh tranh của chính các doanh nghiệp, tạo thêm việc làm, thu nhập cho nền kinh tế. Luận điểm này cũng đã

được chứng minh bởi các con số mà VCCI [37] đưa ra. Cụ thể, nếu giảm 1% đơn vị tần suất tham nhũng (tần suất tham nhũng được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp thừa nhận có chi trả các khoản không chính thức), đầu tư tư nhân sẽ tăng 3,7%, việc làm tư nhân sẽ tăng 1%, và thu nhập bình quân đầu người tăng 1,5%. Nếu giảm 1% đơn vị chi phí không chính thức trên thu nhập của doanh nghiệp thì đầu tư tư nhân sẽ tăng 6,4%, số việc làm tư nhân sẽ tăng 1,8%, và thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng 2,3%. Đồng thời, nếu tăng 1% đơn vị tính dự báo của tham nhũng (đo lường bằng tỷ lệ % doanh nghiệp cho biết rằng họ nhận được dịch vụ mong muốn khi trả chi phí không chính thức), đầu tư tư nhân sẽ tăng 3,6%, việc làm tư nhân sẽ tăng 1% và thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng 1,9%.

Một phát hiện đáng lưu ý mà VCCI [37] nhận định khi nghiên cứu về môi trường kinh doanh cấp tỉnh là nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa ngại lớn vì “càng lớn càng bị thanh tra nhiều”. Cụ thể, tỉ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ ba lần trở lên trong năm 2015 đối với doanh nghiệp siêu nhỏ là 18%, doanh nghiệp nhỏ là 24%, doanh nghiệp vừa là 43%, và doanh nghiệp lớn là 50%.

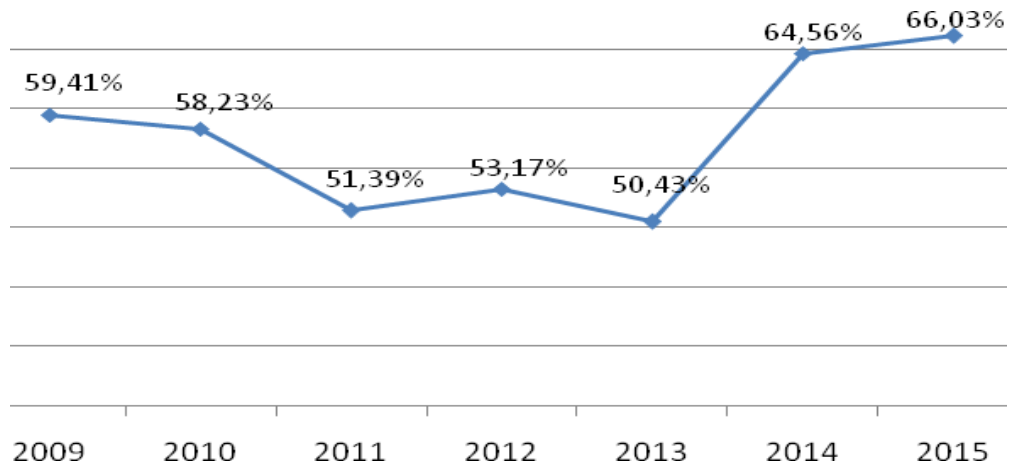


Hình 3.17: Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra từ ba lần trở lên trong năm 2015

Nguồn: Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh 2015 (PCI 2015), VCCI

VCCI [40] cho biết tỷ lệ doanh nghiệp đã chi trả các khoản chi phí không chính thức trong năm 2015 là 66,03%, cao hơn cùng kỳ các năm trước, 64,56% năm

2014 và 50,43% năm 2013 (Hình 3.17). Báo cáo này chỉ ra tình trạng đáng quan ngại như có đến 11% doanh nghiệp được khảo sát cho biết đã chi hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức, 65% doanh nghiệp cho biết tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp vẫn phổ biến.



Hình 3.18: Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình trạng doanh nghiệp phải trả các loại phí không chính thức (%)

Nguồn: Báo cáo PCI 2015, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2016)

Điều này cho thấy Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí kinh doanh, nâng cao khả năng sinh lời, qua đó nâng cao năng lực tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo và củng cố động cơ của các doanh nghiệp này giữ lại lợi nhuận nhằm mở rộng quy mô vốn chủ sở hữu, tái đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao trình độ công nghệ, phương thức sản xuất và năng lực cạnh tranh chung của toàn bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3.3.2.3. Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chưa hiệu quả khiến lãi suất vay vốn cao ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời và lợi nhuận để lại

Trong quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và ngân hàng, lãi suất cho vay phản ánh giá cả của đồng vốn mà người sử dụng vốn là các doanh nghiệp phải trả cho người cho vay là các NHTM. Đối với các doanh nghiệp, lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình SXKD. Lãi suất là chỉ số quan trọng về hiệu quả của các chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng và các chính sách vĩ mô do Nhà nước xây dựng và thực hiện.

Mọi sự biến động về lãi suất cho vay trên thị trường đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp và qua đó điều chỉnh các hành vi của họ. Khi lãi suất cho vay của NHTM tăng sẽ đẩy chi phí vốn và giá thành sản phẩm tăng lên, làm suy giảm lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và trong nhiều trường hợp gây ra tình trạng thua lỗ, phá sản của doanh nghiệp.

Xu hướng tăng lãi suất ngân hàng sẽ luôn đi liền với xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô và phạm vi của các hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Ngược lại, khi lãi suất ngân hàng giảm sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng tiêu thụ và hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh. Lãi suất vay vốn thấp luôn là động lực khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, tái đầu tư lợi nhuận vào quá trình SXKD, phát triển các hoạt động SXKD và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế.

Ở nước ta, do điều kiện thị trường tài chính chưa phát triển các kênh huy động vốn còn hạn chế nên nguồn vốn từ các ngân hàng luôn đóng một vai trò quan trọng. Lãi suất cho vay của các NHTM luôn có tác động trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, với các nỗ lực của chính phủ nhằm ổn định tình hình kinh tế vĩ mô, tình trạng lạm phát cao đã được đẩy lùi đã góp phần làm giảm mặt bằng lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên mức lãi

suất mà các doanh nghiệp phải gánh chịu còn cao, cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực.

Chẳng hạn, trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam vẫn đang vay với lãi suất bình quân khoảng 8 - 10%/ năm. Trong khi đó, các đối thủ cạnh tranh trực tiếp lại đang vay với lãi suất thấp hơn nhiều. Doanh nghiệp Trung Quốc đi vay với lãi suất bình quân khoảng 6,6%/ năm doanh nghiệp Thái Lan là 6,9%/ năm, và 4,9%/ năm với doanh nghiệp Malaysia.

Tại thị trường trong nước, tính đến giữa năm 2014, vẫn còn khá đông doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo nói riêng và doanh nghiệp Việt Nam nói chung chấp nhận vay với lãi suất 10 - 13%/năm; trong khi các doanh nghiệp FDI vay ở các nước khác để đầu tư vào Việt Nam thì mức lãi suất phải chịu thấp hơn nhiều. Trong giai đoạn 2006-2014, một số nước đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam như Mỹ có lãi suất luôn ổn định là 3,3%/năm, Nhật Bản là 1,5%, Đài Loan là 2,9% và Hàn Quốc là 4,7%.

Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thấp hơn lãi suất vay vốn của ngân hàng cho thấy chi phí tiền vay vốn quá cao và ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo khi vay vốn ngân hàng. Hơn nữa, lãi suất ngân hàng cao cũng thường đi kèm với thực tế là lãi suất tiền gửi sẽ cao. Điều này không khuyến khích các nhà đầu tư hoặc các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư hoặc tăng vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp. Thay vào đó, họ sẽ có xu hướng đầu tư vào tiền gửi tiết kiệm hoặc tín phiếu của các ngân hàng.

Mức lãi suất cao ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng tích tụ vốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Do lãi suất

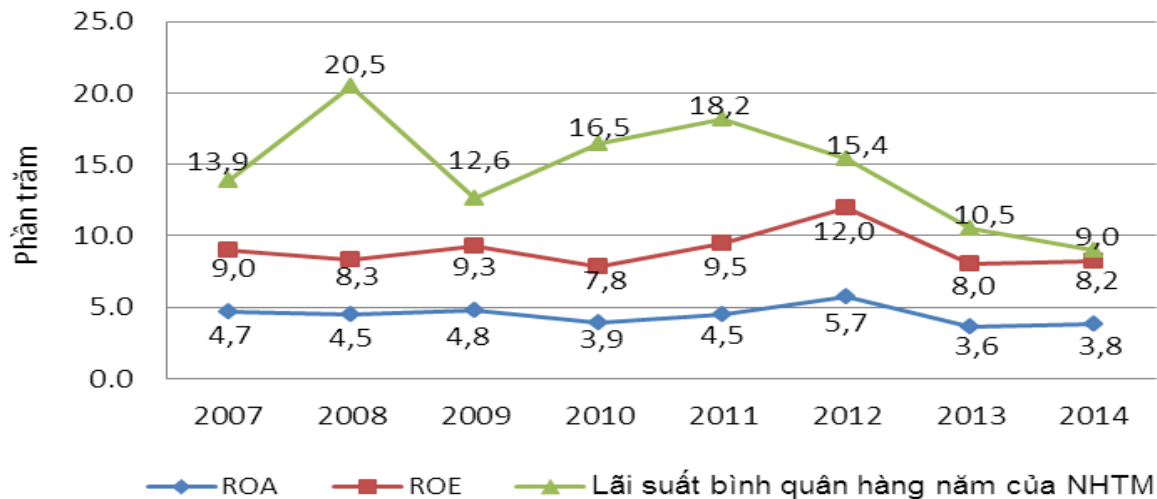
vay vốn tăng cao, dẫn tới tăng chi phí và giảm hiệu quả SXKD của hầu hết các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, khả năng trả nợ suy giảm. Bên cạnh đó, lãi suất vay cao, cùng với nguồn cung tín dụng hạn chế đã dẫn đến tình trạng hầu hết các doanh nghiệp buộc phải cơ cấu lại hoạt động SXKD, cắt giảm việc đầu tư, thu hẹp quy mô và phạm vi hoạt động. Nhiều doanh nghiệp vốn ít, không chịu đựng được mức lãi suất cao nên không huy động thêm vốn để duy trì và mở rộng hoạt động SXKD nên đã phải ngừng hoạt động, phải giải thể và phá sản. Lãi suất cao khiến các doanh nghiệp và các nhà đầu tư thui chột các ý định đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

Hiệu quả của các chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng có ảnh hưởng trực tiếp tới mức lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp nói chung và các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Giai đoạn 2007-2011 là điển hình của tính hiệu quả thấp trong việc xây dựng và thực thi các chính sách tài chính, tiền tệ tại Việt Nam. Trong giai đoạn này, do chính sách tiền tệ không được thực hiện tốt, đồng thời sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa kém hiệu quả đã khiến cho lạm phát trong giai đoạn này liên tục đứng ở mức hai con số. Lạm phát cao khiến lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp cũng liên tục được duy trì ở mức cao. Đỉnh điểm là vào năm 2008 khi lãi suất cho vay bình quân đối với doanh nghiệp trong năm đạt tới 20,5%. Mức lãi suất này đã khiến tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ tăng vọt, và những doanh nghiệp còn duy trì được lợi nhuận thì mức lợi nhuận cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong những năm kế tiếp từ 2015 cho tới nay, chính sách tiền tệ, tài khóa đã được cải thiện về tính hiệu quả. Lạm phát cao bị kiểm chế, nhờ đó, lãi suất cho vay

đối với doanh nghiệp cũng được giảm dần, giảm bớt chi phí đáng kể cho các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) là một chỉ số quan trọng trong tài chính doanh nghiệp, giúp nhìn nhận khoản lãi tạo được từ lượng tài sản (hay lượng vốn đầu tư). Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) có thể xem là chỉ số quan trọng nhất đối với các cổ đông của doanh nghiệp bởi chỉ số này là thước đo chính xác để đánh giá một đồng vốn bỏ ra và tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Theo cách hiểu chung, ROE càng cao càng cho thấy công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn của cổ đông và do đó cổ phiếu sẽ càng hấp dẫn các nhà đầu tư hơn.



Hình 3.19: ROA và ROE của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo và lãi suất cho vay bình quân năm của các ngân hàng thương mại

Nguồn: “Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2015”, VCCI và “Báo cáo Thường niên Ngân hàng Nhà nước 2015, Ngân hàng Nhà nước.

Hình 3.19 thể hiện thông tin về ROA và ROE của ngành chế biến, chế tạo trong giai đoạn 2007-2014. ROA của ngành chế biến, chế tạo đạt giá trị cao nhất là 5,7% vào năm 2012 nhưng sau đó giảm mạnh về mức 3,6% trong năm tiếp theo.

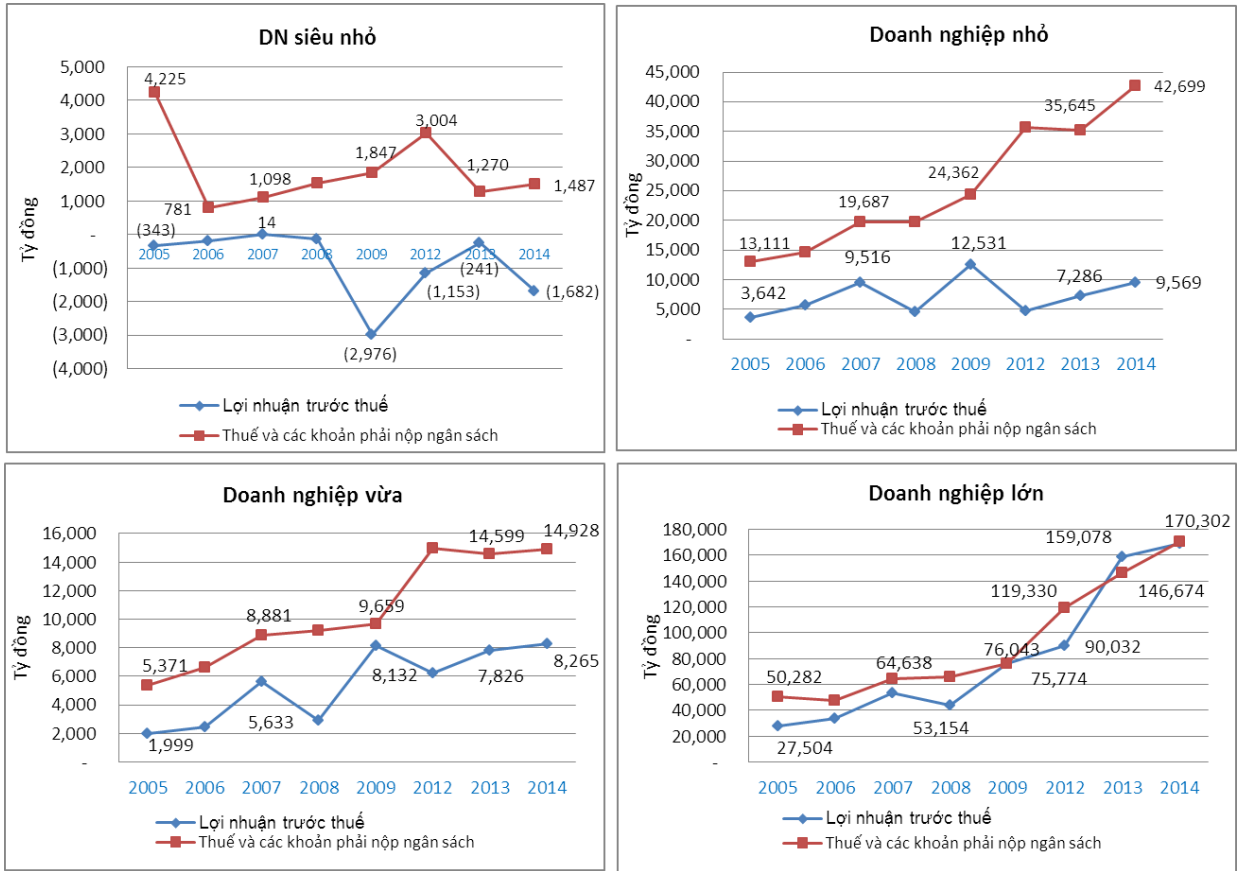
Thời điểm năm 2013 cũng trùng với lúc mà kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn và đang thực hiện tái cơ cấu. ROA của năm 2014 đạt xấp xỉ 4%, vẫn thấp hơn so với mức ROA bình quân của giai đoạn từ 2007-2012. Đối với ROE, sự thay đổi cũng diễn ra theo mô thức gần tương tự. ROE đạt giá trị tốt nhất vào năm 2012 với 12% và sau đó giảm về mức khoảng 8% trong năm tiếp theo.

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2014, cả ROA và ROE của doanh nghiệp trong ngành đều thấp hơn so với lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng thương mại. Khoảng cách giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại với ROA và ROE trong những năm 2010 và 2011 là khá lớn. Kể từ năm 2012 thì các mức chênh lệch này dần được thu hẹp lại.

Như vậy, rõ ràng là các chính sách về tài chính, tín dụng và tiền tệ, đặc biệt là lãi suất đã có tác động tới số lượng khá lớn các doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ và mức lợi nhuận khiêm tốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo như phân tích ở phần trên, và do vậy ảnh hưởng tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3.3.2.4. Chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách chưa thuận lợi và chưa có tác động tích cực tới thúc đẩy quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp

Các cơ chế chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách cũng có ảnh hưởng tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Các hoạt động nhằm khoan sức doanh nghiệp thường được thực hiện qua chính sách thuế, và tính hiệu quả của các nỗ lực khoan sức doanh nghiệp, nâng cao năng lực tích tụ vốn được thể hiện qua tính hiệu quả của các công cụ của chính sách thuế.



Hình 3.20: Lợi nhuận trước thuế và thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê (2015)

Hình 3.20 thể hiện mức thuế và các khoản phải nộp ngân sách và mức lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo quy mô doanh nghiệp.

Từ đó ta có thể thấy một thực trạng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhìn tổng thể các doanh nghiệp siêu nhỏ luôn duy trì mức tổng lợi nhuận ở mức âm trong suốt giai đoạn 2005-2014, tuy nhiên khu vực doanh nghiệp này vẫn duy trì

mức thuế và các khoản phải nộp ngân sách ở mức dương, thậm chí khá cao so với năng lực sinh lời của họ, trong suốt giai đoạn này.

Mức thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp siêu nhỏ có biến động nhưng thể hiện xu hướng tăng qua các năm, từ mức 781 tỷ đồng vào năm 2006 lên 1.847 tỷ đồng vào năm 2009 và giảm xuống 1.487 tỷ đồng vào năm 2014. Trong khi đó, mức lợi nhuận của các doanh nghiệp siêu nhỏ gần như không được cải thiện trong suốt giai đoạn này với mức lợi nhuận âm 196 tỷ đồng vào năm 2006, âm 2.976 tỷ đồng vào năm 2009 và âm 1.682 tỷ đồng vào năm 2014. Trái ngược với tỷ lệ lợi nhuận trước thuế ngày càng sụt giảm và ở mức đáng lo ngại, mức thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành chế biến, chế tạo giữ một xu thế tăng ổn định qua các năm.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ trong ngành chế biến, chế tạo mức tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp đạt mức dương với mức tăng không ổn định với một số năm tăng cao xong lại nhanh chóng sụt giảm ở năm kế tiếp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này duy trì được xu thế tăng trong giai đoạn 2005-2014. Về góc độ thuế và các khoản nộp ngân sách, mức thuế và các khoản đã nộp cho NSNN của các doanh nghiệp này đã tăng vọt từ 13.111 tỷ đồng vào năm 2005 lên tới 42.699 tỷ đồng vào năm 2014. Nếu so sánh giữa năm 2005 và năm 2014, mức lợi nhuận của các doanh nghiệp này chỉ tăng 2,6 lần nhưng mức thuế và các khoản nộp cho ngân sách đã tăng 3,25 lần. Trong toàn gian đoạn quan sát, biểu đồ trên cho thấy tốc độ tăng của các khoản nộp thuế và ngân sách của các doanh nghiệp nhỏ luôn cao hơn tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này.

Xu thế này cũng có thể thấy được đối với các doanh nghiệp vừa, tuy với mức độ thấp hơn như có thể thấy ở hình 3.20. Tuy nhiên, xu hướng này lại không xuất hiện đối với các doanh nghiệp lớn. Tại các doanh nghiệp lớn trong ngành chế biến,

chế tạo, mức lợi nhuận trước thuế luôn bám sát mức thuế và ngân sách phải nộp. Hai con số này luôn tịnh tiến, song song. Cá biệt có một số năm, tổng mức lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp lớn còn cao hơn mức thuế và ngân sách mà các doanh nghiệp này đã nộp, ví dụ như năm 2013 tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp lớn là 159.078 tỷ và mức thuế và các khoản nộp ngân sách ở mức thấp hơn là 146.674 tỷ.

Điều này cho thấy một thực tế là gánh nặng về chi phí thuế và các khoản phải nộp ngân sách là lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp có quy mô càng bé thì gánh nặng về chi phí thuế và các khoản phải nộp ngân sách càng lớn khi so sánh bằng mối quan hệ tương đối theo tỷ lệ. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, khoảng cách giữa lợi nhuận trước thuế và các khoản thuế và nộp ngân sách tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tốc độ tăng của các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách tại các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ nhanh hơn nhiều so với mức tăng hoặc mức cải thiện về lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này.

Như vậy có thể thấy rằng thuế và các khoản phải nộp ngân sách là một yếu tố tác động lớn đối với khả năng tạo lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ. Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, mức thuế và các khoản phải nộp ngân sách luôn gấp 2-3 lần so với mức lợi nhuận trước thuế. Tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ lệ này thậm chí có những năm lên tới 4-4,5 lần.

Điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tồn tại, khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu và tăng trưởng của các doanh nghiệp này. Các số liệu như trên cũng thể hiện một yêu cầu cấp bách về các chính sách khoan sức doanh nghiệp, các hoạt động hỗ

trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ để họ có thể nâng cao hiệu quả tài chính, tạo tiền đề để các doanh nghiệp này lớn dần thành với quy mô lớn hơn.

Biểu đồ trên cũng cho thấy thuế và các khoản nộp ngân sách cũng có tác động ở mức độ khác nhau theo nhóm quy mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, và nhỏ - thường là các doanh nghiệp mới thành lập hoặc các doanh nghiệp quy mô gia đình, tại các vùng xa – chịu tác động lớn nhất về gánh nặng thuế và các khoản phải nộp ngân sách, xét về mối quan hệ tương đối đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp này.

Hiện nay, các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn so với các doanh nghiệp lớn trong từng ngành, cụ thể là ở mức 20% so với mức thuế suất thông thường là 23%. Đây là một chính sách tốt của Chính phủ nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính, năng lực tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành. Tuy nhiên, các chính sách thuế nhằm giảm gánh nặng chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp này vẫn chưa được ban hành và thực thi. Các chính sách thuế chưa thực sự kiến việc gắn việc ưu đãi thuế với khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư, lợi nhuận, gắn với việc nghiên cứu phát triển, nâng cao năng lực công nghệ. Những phân tích này cho thấy các cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng đối với việc tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV nói chung và trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

3.3.2.5. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ của Nhà nước tới tầm nhìn, năng lực và động cơ tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Tầm nhìn dài hạn, chiến lược kinh doanh của các DNNVV có ảnh hưởng trực tiếp tới động cơ và quyết định tích tụ vốn chủ sở hữu của các chủ doanh nghiệp. Khi

hình thành lợi nhuận, các chủ doanh nghiệp sẽ cân nhắc giữa việc chia cổ tức cho các cổ đông hoặc giữ lại lợi nhuận nhằm mở rộng hoặc nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh. Hoặc đứng trước một quyết định đầu tư, doanh nghiệp sẽ cân nhắc ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại, kế tiếp là vay nợ hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

Chính sách của Nhà nước có tác động trực tiếp tới động cơ và quyết định này của các DNNVV. Khi các doanh nghiệp tin tưởng vào môi trường kinh doanh, vào chính sách bảo vệ doanh nghiệp, về chủ trương ủng hộ hình thành các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, các DNNVV sẽ chủ động, tích cực trong việc thực hiện các biện pháp nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ DNNVV, hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do các cơ quan Chính phủ thực hiện cũng có thể hỗ trợ các DNNVV xác định được tầm nhìn dài hạn, xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh và là cơ sở cho các quyết định giữ lại lợi nhuận để bổ sung vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực vốn nội tại và nâng cao trình độ công nghệ, phương thức sản xuất của các DNNVV.

Bảng 3.5: Ý định về mở rộng, thu hẹp hoạt động SXKD của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo năm 2017

Ý định về kinh doanh của DNNVV trong ngành CN chế biến, chế tạo	Số lượng DN trả lời
Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	22.8%
Sẽ triển khai tăng quy mô kinh doanh	24%
Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô vốn hiện tại	37%
Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	2%
Sẽ giảm quy mô kinh doanh	5%
Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp	9,2%

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Khảo sát do NCS thực hiện cũng cho thấy do kết quả hoạt động kinh doanh khó khăn nên có tới 16,2% các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo được hỏi cho biết sẽ giảm quy mô kinh doanh, hoặc thậm chí đóng cửa doanh nghiệp. 37% các DNNVV cho biết sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô vốn hiện tại và không có kế hoạch tăng vốn. Có 46,8% số doanh nghiệp được hỏi cho biết có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh và sẽ triển khai kế hoạch tăng quy mô kinh doanh và có sẽ khả năng tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu để thực hiện kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh này.

Cũng theo điều tra này do NCS thực hiện, có tới 51% các doanh nghiệp được hỏi cho biết họ có tạo ra lợi nhuận và đã tiến hành chia cổ tức, 9% cho biết có lợi nhuận nhưng không chi trả cổ tức và 48,5% cho biết không chi trả cổ tức.

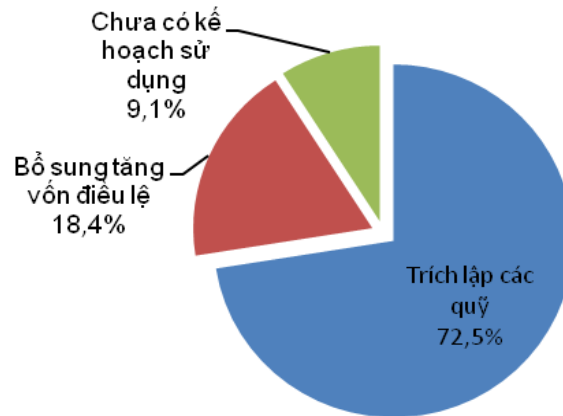
Đối với các doanh nghiệp đã chi trả cổ tức, việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt chiếm hình thức phổ biến là 82%. 12% đã lựa chọn chi trả bằng cổ phiếu và 6% kết hợp cả hai hình thức trên. Mức cổ tức so với mệnh giá cổ phiếu, cổ phần phổ biến là từ 1-5% (chiếm 16,5%) và 11-15% (chiếm 72%). Chỉ một số ít các doanh nghiệp được hỏi chi trả cổ tức ở mức trên 15%.

Bảng 3.6: Hình thức chi trả và mức cổ tức đã chi trả tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2015)

Hình thức chi trả cổ tức			Mức cổ tức đã chi trả			
<i>Tiền mặt</i>	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Kết hợp tiền mặt và cổ tức</i>	1-5%	<5-10%	<10-15%	<15%
91%	5%	4%	16,5%	9%	72,5%	2%

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 18,4% các doanh nghiệp có lãi và đã chia cổ tức đã sử dụng toàn bộ lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hoặc chia lãi cho cổ động. Nhưng cũng có một con số đáng kể là 81,6% đã chia cổ tức cho biết họ không chia toàn bộ cổ tức và giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế để lại ở công ty.



Hình 3.21: Sử dụng lợi nhuận để lại bởi các DNNVV trong năm 2015

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Đối với phần lợi nhuận để lại này, các doanh nghiệp đã sử dụng để trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ. Một số doanh nghiệp cho biết chưa có kế hoạch cụ thể về việc sử dụng và phân bổ phần lợi nhuận này và sẽ có phương án trình hội đồng thành viên hoặc đại hội cổ đông trong thời gian tới.

Một phần nhờ việc chú trọng hơn tới việc để lại lợi nhuận, không chia hết cho cổ đông nên đã góp phần giúp các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tích tụ vốn sở hữu trong những năm vừa qua. Điều tra do NCS thực hiện cũng cho thấy hầu hết các DNNVV đã khẳng định có sự tăng lên về quy mô vốn chủ sở hữu trong vòng 5 năm vừa qua, cụ thể như sau:

Bảng 3.7: Tỷ trọng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo với biến động về quy mô vốn chủ sở hữu trong năm năm vừa qua (2010-2015)

Mức tăng	Tỷ trọng DNNVV trả lời
Giảm	0%
Không đổi	23,8%
Tăng từ 1%-25%	26,6%
<25%-50%	22,7%
<50%-100%	15%
Tăng hơn 100%	12%

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Đối với các DNNVV cho biết đã tăng vốn chủ sở hữu, các 90,2% doanh nghiệp này cho biết thêm là đã sử dụng lợi nhuận sau thuế được giữ lại để tăng vốn, tăng trích lập các quỹ và tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. 5,5% cho biết đã sử dụng hình thức phát hành thêm cổ phiếu ra ngoài công ty và 4,3% sử dụng kết hợp cả hai hình thức này. Những con số này một lần nữa khẳng định tính phổ biến và tầm quan trọng của lợi nhuận giữ lại đối với tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Về lý do các DNNVV lựa chọn không chia toàn bộ lợi nhuận, và giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế với mục đích tích tụ vốn, các doanh nghiệp cho biết một số nguyên nhân sau:

Bảng 3.8: Động cơ DNNVV trong ngành CBCT giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế nhằm tích tụ vốn chủ sở hữu

Lý do	Tỷ trọng DNNVV trả lời
Có nguồn tài chính chủ động, không phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài.	92%
Có thể sử dụng dài hạn	98%

Lý do	Tỷ trọng DNNVV trả lời
Thu hút được cổ đông chiến lược tham gia vào công ty	35%
Tái đầu tư lợi nhuận để thực hiện tầm nhìn dài hạn và phát triển bền vững	25,6%

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Điều tra do NCS thực hiện cũng đặt câu hỏi về lý do các doanh nghiệp đã không tăng vốn, cụ thể là với các trường hợp các doanh nghiệp trả lời là đã không tăng vốn chủ sở hữu trong 5 năm vừa qua. Phần lớn các doanh nghiệp trả lời lý do là do tình hình hoạt động kinh doanh bất lợi, đang thua lỗ, cơ hội thị trường không có và năng lực quản trị chưa đảm bảo để tiến hành tăng vốn. Cụ thể, các doanh nghiệp đã cho biết như sau:

Bảng 3.9: Lý do không tăng vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lý do	Tỷ trọng DNNVV trả lời
Công ty đang thua lỗ, hoặc lãi thấp nên không có lợi nhuận để giữ lại và đồng thời do vậy việc huy động thêm cũng khó khăn	98,5%
Kinh doanh hiện giờ khó khăn quá vì thị trường thu hẹp, chi phí kinh doanh quá đắt đỏ nên tăng vốn cũng chẳng để làm gì.	76,5%
Không có nhu cầu tăng vốn chủ sở hữu vì chưa rõ về chiến lược phát triển trong trung và dài hạn.	64,5%
Năng lực quản trị doanh nghiệp chỉ đủ để quản lý với mức vốn hiện tại	32%
Muốn tăng nhưng không muốn huy động từ bên ngoài do có thể mất quyền kiểm soát đối với công ty	68,4%
Các cổ đông hiện tại muốn chia cổ tức ngay và phản đối kế hoạch giữ lại lợi nhuận hoặc tăng vốn.	66%
Không biết tăng bằng cách nào.	9%

Nguồn: Điều tra của NCS đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Điều tra do NCS thực hiện cũng cho biết ngoài nguồn vốn chủ sở hữu, 28% các doanh nghiệp không sử dụng bất kỳ một nguồn lực tài chính nào khác bên ngoài mà sử dụng hoàn toàn bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, đúng nguồn lực hện có. Tuy nhiên cũng có 32% cho biết đã vay vốn ngân hàng, 47% sử dụng nguồn vốn tín dụng của các nhà cung cấp, 0,5% sử dụng biện pháp thuê mua tài chính, và 55% đã vay vốn từ bạn bè, doanh nghiệp bạn hoặc các nguồn tín dụng không chính thức. Chưa một doanh nghiệp nào sử dụng biện pháp phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Cũng trong cuộc điều tra này, 56,7% số doanh nghiệp được hỏi cho biết họ mong muốn và có ý định tăng vốn chủ sở hữu trong thời gian tới và sẽ tìm cách tăng nguồn vốn quan trọng này. 27,8% số doanh nghiệp được hỏi không thể hiện ý định sẽ tăng nguồn vốn này và 15,5% không thể hiện rõ thái độ. Tuy nhiên các DNNVV này cũng cho biết rằng để tăng vốn chủ sở hữu vẫn luôn là một thách thức không hề nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay.

Bảng 3.10: Yếu tố tác động trực tiếp tới quyết định tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Yếu tố tác động	Số lượng DN trả lời
Chính sách của nhà nước về bảo vệ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp	95,6%
Khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty	98,6%
Sự thuận lợi của môi trường kinh doanh nói chung, cơ hội kinh doanh	87,5%
Chi phí kinh doanh	78,0%
Lãi suất ngân hàng	74,5%
Thủ tục và quy trình phát hành cổ phiếu tăng vốn đơn giản, thủ tục đăng ký tăng vốn đơn giản	15,0%
Phản ứng, sự không đồng thuận của các cổ đông hiện hữu	66,0%

Nguồn: Điều tra đối với 206 DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo (2016)

Các con số thống kê từ điều tra do NCS thực hiện tại Bảng 3.11 cũng phản ánh những nhân tố tác động trực tiếp tới quyết định tăng vốn và tích tụ vốn chủ sở hữu của các chủ doanh nghiệp. Hầu hết những người được hỏi đều đánh giá rằng các yếu tố ngoại cảnh như chính sách của nhà nước về bảo vệ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp, khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty, sự thuận lợi của môi trường kinh doanh nói chung, cơ hội kinh doanh, chi phí kinh doanh cũng như lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định tăng vốn chủ sở hữu, tích tụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Rõ ràng, đây là những vấn đề cần có vai trò tích cực của Nhà nước để các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng có động lực cũng như năng lực mạnh mẽ hơn nữa nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu. Các cơ chế chính sách của Nhà nước Chính sách của nhà nước sẽ củng cố việc bảo vệ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp, ủng hộ quan điểm phát triển doanh nghiệp theo quy mô, hình thành các doanh nghiệp vừa và lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời, qua đó sẽ góp phần nâng cao nhận thức của DNNVV về việc cần có tầm nhìn dài hạn, chiến lược phát triển kinh doanh dài hạn. Đồng thời, các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng để hỗ trợ các DNNVV hiện thực hóa mục tiêu này.

CHƯƠNG 4 – PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI

4.1. Bối cảnh và phương hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam đến năm 2035

4.1.1. Bối cảnh, mục tiêu phát triển ngành chế biến, chế tạo đối với Việt Nam tới năm 2025 và tầm nhìn 2035

Các số liệu thống kê cho thấy trong cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò trụ cột đối với sự phát triển công nghiệp của Việt Nam. Việc Việt Nam ký kết, triển khai các Hiệp định thương mại tự do sẽ mang lại không ít cơ hội quan trọng cho ngành công nghiệp Việt Nam phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đã, đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Trong những năm vừa qua, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang tích cực đầu tư vốn vào Việt Nam. Ví dụ như hàng tỷ USD đã được Samsung được đăng ký và giải ngân. Các nhà đầu tư nước ngoài khác từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... cũng nhanh chóng đổ nhiều tỷ USD vào các lĩnh vực chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

Sau khi Việt Nam đàm phán và ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do. Khái niệm “công xưởng mới của thế giới” mới được thường xuyên nhắc lại và làn sóng đầu tư vào Việt Nam đang ngày một tăng. Những điều này đặt các

doanh nghiệp chế biến – chế tạo của Việt Nam trước những thách thức rất lớn, buộc khu vực này cần phải có những thay đổi đột phá để trụ vững và phát triển bền vững.

Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển mạnh sẽ tạo ra nhu cầu lớn về công nghiệp hỗ trợ, là cơ hội cho Việt Nam thu hút thêm nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Ngoài ra, ngành công nghiệp này còn thu hút nhiều lao động, vì thế sẽ giải quyết được vấn đề công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời giúp lao động Việt Nam nâng cao tay nghề, kỹ năng làm việc.

Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020 [15] tiếp tục khẳng định mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để đạt được mục tiêu này, rõ ràng phát triển ngành công nghiệp chế biến, và chế tạo sẽ đóng vai trò quan trọng. Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ đòi hỏi các DNNVV trong ngành phải tham gia ngày càng sâu vào quá trình lắp ráp cuối cùng thông qua phát triển mạng lưới toàn diện hơn các nhà cung ứng cấp 1 và cấp 2. Điều này giúp Việt Nam có vị thế tốt hơn để bắt đầu chuyển sang các sản phẩm tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu hiện tại, đảm nhận các công đoạn phức tạp hơn và dịch chuyển sang các chuỗi cung ứng mới với tỷ trọng giá trị gia tăng cao hơn. Điều này không thể thực hiện được nếu như các doanh nghiệp trong ngành không chú trọng tới việc tích tụ vốn, nâng cao quy mô tư bản trong ngành.

Trong giai đoạn tới, các nỗ lực cải cách cần khuyến khích sự hình thành các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có năng lực cạnh tranh có khả năng tạo những liên kết với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chìa khóa để mở đường dịch chuyển lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị tại các nước công nghiệp hóa sớm ở Đông Á

chính là một khu vực kinh tế tư nhân trong nước năng động. Sau này, khi các doanh nghiệp Việt Nam tiếp thu được bí quyết và có năng lực cạnh tranh toàn cầu cao hơn nhờ nâng cấp công nghệ, tận dụng được các lợi thế quy mô về vốn, về quy mô sản xuất, Việt Nam có thể đặt mục tiêu để có một số doanh nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu chuỗi giá trị toàn cầu. Ở vị trí đó, lợi nhuận thu được sẽ lớn hơn nhiều so với các vị trí khác.

Việt Nam vẫn đang kiên trì mục tiêu phấn đấu trở thành một đất nước công nghiệp. Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Chính phủ đã có chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Theo đó, huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong các nhóm ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển, gồm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành điện tử và viễn thông và ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Mục tiêu của Chiến lược là đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu

cầu của nền kinh tế và xuất khẩu; đội ngũ lao động có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu của nền sản xuất hiện đại.

Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỹ thuật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo.

Mục tiêu cụ thể của chiến lược là tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5-7,0%/năm, giai đoạn 2020-2025 đạt 7,0-7,5%/năm và giai đoạn 2026-2035 đạt 7,5-8,0%/năm; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5%-13%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 1,0-12,5%/năm và giai đoạn 2026-2035 đạt 10,5-11,0%/năm; phần đầu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 42-43%, năm 2025 chiếm 43-44% và năm 2035 chiếm 40%-41% trong cơ cấu kinh tế cả nước; tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 85-88%, sau năm 2025 đạt trên 90%; giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt khoảng 45% tổng GDP, sau năm 2025 đạt trên 50%; Chỉ số ICOR công nghiệp giai đoạn 2011-2025 đạt 3,5-4,0%; giai đoạn 2026-2035 đạt 3,0-3,5%; hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2015 đạt 1,5; năm 2020 đạt 1,0 và đến năm 2035 duy trì ở mức 0,6-0,8, tiệm cận với các nước trong khu vực; tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng 4-4,5%/năm.

4.1.2. Phương hướng phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo đến năm 2035

Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp; tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu; tăng cường phát triển các ngành công nghiệp theo hướng kết hợp mô hình liên kết ngang và liên kết dọc. Các doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV trong ngành sẽ là trụ cột quan trọng cho quá trình điều chỉnh mô hình tăng trưởng này.

Để hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển chung của ngành chế biến chế tạo và của các doanh nghiệp trong ngành, tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ đóng vai trò quan trọng. Quy mô và năng lực về vốn chủ sở hữu sẽ là cơ sở ban đầu để các DNNVV chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn. Quy mô vốn chủ sở hữu sẽ giúp các doanh nghiệp tăng cường mối quan hệ liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu, và với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tập đoàn kinh tế nhà nước, và các tập đoàn đa quốc gia...

Nâng cao năng lực kết nối của các DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với các doanh nghiệp FDI, các chuỗi giá trị toàn cầu là một ưu tiên trong các chính sách phát triển doanh nghiệp hiện nay.

Dự thảo các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ DNNVV đang được xây dựng cũng đặt ưu tiên cao hơn đối với vấn đề này.

4.2. Quan điểm về thúc đẩy tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam đòi hỏi phải được hỗ trợ bởi quá trình tích tụ vốn không ngừng của các DNNVV trong ngành. Tuy nhiên, quá trình tích tụ vốn này phải được thực hiện trên cơ sở những quan điểm quan trọng như sau:

Quá trình tích tụ vốn phải được thúc đẩy bằng các biện pháp chính sách hay cơ chế thực thi phù hợp với các nguyên tắc và cơ chế thị trường, phù hợp với quy luật phát triển, quy luật phân bổ nguồn lực của thị trường, đảm bảo nguồn lực sẽ được phân bổ và tích tụ tại những ngành, khu vực có thể được sử dụng hiệu quả nhất, mang lại lợi ích lớn nhất cho nền kinh tế và cho xã hội.

Các biện pháp thúc đẩy tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam cần phù hợp với các cam kết quốc tế, không vi phạm các nguyên tắc về cạnh tranh bình đẳng, trợ cấp, đồng thời đảm bảo vai trò của Nhà nước được thực thi một cách phù hợp.

Quá trình tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam cần phù hợp với các nỗ lực đang được thực thi nhằm tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, nâng cao trách nhiệm của xã hội của doanh nghiệp đối với việc bảo vệ môi trường sống, an sinh xã hội.

Quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo cần phải được gắn với các nỗ lực nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của chính các doanh nghiệp. Cụ thể quá trình tích tụ vốn phải gắn với việc các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư nhằm nâng cao công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, phương thức quản lý, đầu tư vào nghiên cứu – phát triển, đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ người lao động, chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng thị trường.

4.3. Các giải pháp đối với Nhà nước nhằm thúc đẩy tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo

4.3.1. Tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của các doanh nghiệp

4.3.1.1. Cải thiện môi trường kinh doanh và các chỉ số đánh giá về môi trường kinh doanh

Thứ nhất, các chi phí của môi trường kinh doanh nói chung cần được tiếp tục được cải thiện. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt các chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Sự dễ dàng, thuận lợi của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực tới quyết định bỏ vốn kinh doanh, khả năng sinh lời, khả năng tái đầu tư lợi nhuận để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Lợi nhuận của doanh nghiệp, lòng tin của nhà đầu tư và ý định nhằm đầu tư vốn, tích tụ vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng nhiều bởi chi phí hoạt động và môi trường kinh doanh. Thực tế cho thấy, mức độ khó khăn và tính rủi ro của môi trường kinh doanh sẽ có tác động trực tiếp tới quyết định bỏ vốn hay tích

tụ vốn của các doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Chi phí cao, tính rủi ro cao khiến doanh nghiệp không muốn bỏ vốn kinh doanh, hoặc không muốn mở rộng đầu tư ở quy mô lớn. Trong các môi trường kinh doanh có rủi ro cao, các doanh nghiệp có xu hướng đầu tư ngắn hạn, thu lợi nhanh, tránh các khoản đầu tư dài hạn do thiếu lòng tin về khả năng tạo lợi nhuận bền vững trong dài hạn. Nhà nước cần có hành động quyết liệt nhằm thực hiện các biện pháp cải cách môi trường kinh doanh, đặc biệt trong những lĩnh vực có chi phí tuân thủ cao và vị trí xếp hạng của Việt Nam còn khiêm tốn, qua đó sẽ mang lại lợi ích trực tiếp đối với năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Việc cải thiện môi trường kinh doanh cần tiếp tục được thực hiện sử dụng các thông lệ quốc tế hay tham khảo các chỉ số thành phần của Chỉ số Môi trường Kinh doanh do Ngân hàng Thế giới xây dựng và công bố hàng năm, bao gồm (i) Khởi sự kinh doanh; (ii) Cấp phép xây dựng; (iii) Tiếp cận điện năng; (iv) Đăng ký tài sản; (v) Tiếp cận tín dụng; (vi) Bảo vệ nhà đầu tư; (vii) Nộp thuế; (viii) Thương mại qua biên giới; (ix) Giải quyết tranh chấp hợp đồng; và (x) Thủ tục phá sản.

4.3.1.2. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, xây dựng một nền quản trị liêm chính nhằm giảm bớt chi phí tuân thủ pháp luật, chi phí không chính thức

Chính phủ cần đẩy mạnh thực hiện các hành động nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, liêm chính, chi phí không chính thức thấp. Đối với các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chi phí chính thức sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của họ và do vậy ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng, năng lực, động lực, động cơ tích tụ vốn, mở rộng đầu tư của họ. Các nỗ lực nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình cải cách thể chế, cải cách chất lượng hoạt

động của các cơ quan công quyền, cũng như các chương trình hành động thông qua các Nghị quyết như Nghị Quyết 19, Nghị Quyết 35... cần được đẩy mạnh thực hiện.

Các bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC), tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trong giải quyết TTHC.

4.3.2. Sử dụng hiệu quả các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy kích thích năng lực, động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của DNNVV trong ngành

4.3.2.1. Cải thiện tính hiệu quả của chính sách tài chính, tiền tệ và tín dụng nhằm giảm chi phí tiền lãi doanh nghiệp phải trả khi vay vốn ngân hàng

Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng mà tính hiệu quả của nó được thể hiện qua mức lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời và đồng thời là khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu từ nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Thực tế thời gian qua cho thấy, xu hướng tăng lãi suất ngân hàng sẽ luôn đi liền với xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô và phạm vi của các hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Ngược lại, khi lãi suất Ngân hàng giảm sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng tiêu thụ và hiệu quả kinhdoanh, khả năng cạnh tranh. Lãi suất vay vốn thấp luôn là động lực khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, phát triển các hoạt động SXKD và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế.

Nhà nước, bằng các chính sách tiền tệ, tín dụng và tài chính phù hợp, cùng với các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lạm phát ở mức hợp lý, đồng thời có thể sử dụng các công cụ của thị trường tiền tệ

nhằm đảm bảo tính ổn định và tính hợp lý của lãi suất cho vay – giá của một đầu vào quan trọng đối với các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

4.3.2.2. Thực hiện các chính sách khoan sức doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua các chính sách thuế, phải nộp ngân sách

Các cơ chế chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách cũng có ảnh hưởng tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Giảm bớt những khoản thuế và phải nộp cho ngân sách sẽ góp phần khoan sức để doanh nghiệp nhỏ tồn tại, tích tụ vốn và phát triển. Chính điều này sẽ giúp cho việc nuôi dưỡng nguồn thu trong dài hạn.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có thể thực hiện các chính sách cắt, giảm và gia hạn thời gian nộp hàng loạt các sắc thuế, khoản thu ngân sách nhằm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các chính sách thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, xuất nhập khẩu... cũng cần được nghiên cứu điều chỉnh nhằm khuyến khích doanh nghiệp tích tụ vốn, đầu tư cho phát triển. Bên cạnh đó, cần rà soát, loại bỏ và ngăn chặn các loại phí, lệ phí sai quy định. Rà soát, điều chỉnh giảm nhẹ gánh nặng thuế, phí, chi phí đầu vào cũng như chi phí hành chính về thực hiện thủ tục thuế, hải quan để các doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo, tiền thuê đất cũng là một trong những khoản phải nộp tương đối lớn cho ngân sách Nhà nước. Cần có các biện pháp hỗ trợ một cách có trọng tâm đối với các doanh nghiệp về mặt bằng sản xuất thông qua các chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất.

Các doanh nghiệp mới thành lập trong ngành chế biến, chế tạo cũng cần được hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa về phương diện nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước. Cần thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, giảm bớt phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng, tiết kiệm được chi phí kinh doanh, từ đó giảm giá thành, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút vốn đầu tư.

Bên cạnh đó, cần áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hợp lý. Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng cần được điều chỉnh nhằm khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư lợi nhuận vào quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và mức độ tự chủ tài chính nội tại của doanh nghiệp, đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị. Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ đẩy nhanh được quá trình tích tụ vốn, nhiều quốc gia đã áp dụng hình thức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa và Việt Nam có thể nghiên cứu và học hỏi các kinh nghiệm này.

Các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo cũng cần được tạo điều kiện tích tụ vốn thông qua giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp qua các hình thức như tiếp tục giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phổ thông và thuế suất thuế TNDN ưu đãi. Việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm bớt khó khăn về vốn, gia tăng lợi nhuận được để lại, thúc đẩy hoạt động tái đầu tư của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp và của toàn ngành. Chính sách thuế cũng có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tăng quy mô vốn, mở rộng quy mô đầu tư. Có thể học hỏi kinh nghiệm và thực tiễn tốt từ nhiều quốc gia nhằm thực hiện các điều chỉnh về chính sách thuế này.

Tại nhiều nước, pháp luật thuế TNDN có quy định về việc cho phép áp dụng cơ chế ưu đãi thuế TNDN đối với các dự án đang hoạt động thực hiện mở rộng quy mô đầu tư, song phương thức và cách thức áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với các dự án đầu tư mở rộng ở các nước cũng khác nhau. Ví dụ nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng, Singapore cho phép doanh nghiệp được hưởng mức thuế suất thấp hơn 5% (so với mức thuế suất phổ thông 17%) trong thời gian 10 năm và có thể được gia hạn thêm 5 năm đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng, căn cứ vào các điều kiện như: tạo ra giá trị gia tăng cao, mở rộng quy mô, mua sắm máy móc và thiết bị hiện đại.

Trong bối cảnh của Việt Nam, các biện pháp sử dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn nên được cân nhắc xem xét nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc nâng cao mức lợi nhuận sau thuế của các DNNVV, và là tiền đề cho việc nâng cao mức lợi nhuận giữ lại, nâng cao khả năng tích tụ vốn của các DNNVV nói chung và các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng. Các biện pháp này có thể được cân nhắc trong các dự thảo nghị định hướng dẫn ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV, , và các nghị định văn bản liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp, tới phát triển ngành công nghiệp ưu tiên, phát triển công nghiệp phụ trợ. Việc giảm thuế này phải được gắn với các điều kiện về tích tụ vốn chủ sở hữu, tới đổi mới, sáng tạo, với cải tiến về máy móc, thiết bị, nghiên cứu phát triển, trình độ và kỹ năng nghề, trình độ và phương thức sản xuất của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

4.3.2.3. Thực hiện các chính sách ưu đãi thuế, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa giữ lại lợi nhuận, bổ sung vốn chủ sở hữu và tái đầu tư lợi nhuận nhằm mở rộng SX-KD

Đối với các lợi nhuận sau thuế được tạo ra, DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo có thể lựa chọn (i) trả cổ tức cho các cổ đông; hoặc (ii) giữ lại để bổ sung vốn chủ sở hữu, tích tụ thêm vốn, nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

Tại các nền kinh tế thị trường phát triển, một trong những chỉ số về hoạt động của doanh nghiệp được các nhà quản lý và xây dựng chính sách quan tâm là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại (hoặc còn được gọi là hệ số tái đầu tư). Đây là một tỷ số tài chính để đánh giá mức độ sử dụng lợi nhuận sau thuế cho tái đầu tư của doanh nghiệp. Tỷ số này chính bằng lợi nhuận giữ lại chia cho lợi nhuận sau thuế. Tỷ số này cho biết cứ trong 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp giữ lại bao nhiêu đồng để tái đầu tư. Tỷ số càng lớn tức là doanh nghiệp tái đầu tư càng mạnh.

Tái đầu tư bằng trích từ lợi nhuận là một kênh huy động vốn bằng nguồn lực nội tại quan trọng của một doanh nghiệp. Đây là quá trình mà doanh nghiệp sẽ giữ lại một phần lợi nhuận ròng của doanh nghiệp để đầu tư trở lại doanh nghiệp. Nói cách khác, phần tiết kiệm nội bộ của doanh nghiệp được thể hiện bằng “lợi nhuận tái đầu tư để mở rộng hoặc đa dạng hóa hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông thường, khoản lợi nhuận này được giữ lại sau khi công ty trả một mức cổ tức hợp lý cho các cổ đông hay thành viên của công ty. Khoản lợi nhuận giữ lại và tái đầu tư này sẽ giúp công ty đáp ứng được tốt hơn các yêu cầu về tài chính hiện tại và trong tương lai của mình. Nó sẽ giúp công ty và doanh nghiệp giảm sự lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài để đáp ứng các nhu cầu kinh doanh thông thường của mình. Thông thường, lợi nhuận để lại và được tái đầu tư sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

- Mở rộng và tăng quy mô vốn của công ty hay doanh nghiệp;
- Cải thiện năng lực tài chính của công ty;
- Đáp ứng các nhu cầu về vốn lưu động của công ty
- Giảm bớt các khoản nợ cũ

- Thay thế tài sản. thiết bị. máy móc đã lỗi thời hoặc hiện đại hóa tài sản. thiết bị. công nghệ.

Vì vậy, việc khuyến khích tái đầu tư từ lợi nhuận có ý nghĩa quan trọng đối với nội bộ một doanh nghiệp. Nhìn từ góc độ toàn ngành chế biến, chế tạo, vấn đề này càng có ý nghĩa trong bối cảnh cơ sở vốn còn thấp của ngành, năng lực tự chủ về tài chính cũng như trình độ công nghệ, máy móc của ngành còn ở mức khiêm tốn.

Tuy nhiên, trên thực tế của Việt Nam, các chính sách về thuế và các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư của Việt Nam vẫn chưa thực sự chú trọng tới hình thức khuyến khích này. Các doanh nghiệp chưa nhận được một sự ưu đãi hay khuyến khích rõ ràng nào về thuế hoặc về tài chính khi quyết định tái đầu tư lợi nhuận nhằm tăng vốn và mở rộng quy mô doanh nghiệp. Việc Nhà nước chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tái đầu tư lợi nhuận cho quá trình sản xuất kinh doanh cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến – chế tạo. Bên cạnh đó, việc thiếu vắng những chính sách rõ ràng và các cơ chế cụ thể đã không góp phần cho việc gửi một thông điệp rõ ràng và một định hướng chính sách về việc khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Do vậy, những chính sách này cần sớm được ban hành, đặc biệt trong khuôn khổ của quá trình xây dựng các văn bản pháp luật liên quan tới DNNVV như Luật Hỗ trợ DNNVV và các nghị định hướng dẫn thực hiện, các nghị định về hỗ trợ các DNNVV trong ngành công nghiệp phụ trợ, văn bản liên quan về thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông qua các công cụ thuế được thiết kế một cách hợp lý, các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo sẽ chủ động và tích

cực trong việc tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực, đặc biệt là từ nguồn lợi nhuận để lại từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3.3. Hỗ trợ về nhận thức, tầm nhìn và thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV

4.3.3.1. Ban hành và thực hiện chính sách nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tích tụ vốn chủ sở hữu và việc nâng cao quy mô vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Nhận thức về tầm quan trọng của việc tích tụ vốn chủ sở hữu và việc nâng cao quy mô vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo là tiền đề và cơ sở cho các hành động, cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ và việc thực hiện các vai trò của Nhà nước. Nhận thức này cần được thể hiện thành các chính sách, văn bản pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các DNNVV nói chung và các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu, mở rộng đầu tư, quy mô sản xuất kinh doanh.

Các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư sẽ chỉ yên tâm đầu tư kinh doanh, tích tụ vốn khi họ hoàn toàn yên tâm và tin tưởng rằng tài sản, vốn mà họ đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ được bảo vệ. Không có sự bảo vệ chắc chắn về quyền tài sản thì các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư chắc chắn sẽ e ngại và dè dặt trong việc đầu tư dài hạn và trong tích tụ vốn để lớn mạnh. Trước thời kỳ Đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân không được khuyến khích nên tài sản của các doanh nghiệp và nhà đầu tư chưa được bảo hộ một cách đầy đủ bằng hệ thống pháp luật của nhà nước. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp tư nhân nói chung và các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến, chế tạo nói riêng.

Trong hơn hai thập niên vừa qua, hệ thống chính sách và pháp luật đã liên tục được cải thiện nhằm khẳng định vai trò của khu vực tư nhân. Đồng thời quyền sở hữu tài sản và vốn cũng liên tục được khẳng định. Năm 1991, Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty ra đời. Hiến pháp sửa đổi năm 1992 đã khẳng định đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và vấn đề bảo vệ quyền tài sản tư nhân cũng được khẳng định.

Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành riêng một Nghị quyết về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết chỉ rõ: “Hơn 10 năm qua thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, được sự đồng tình và hưởng ứng tích cực của nhân dân, kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và loại hình doanh nghiệp tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị – xã hội của đất nước.

Cùng với các thành phần kinh tế khác, sự phát triển của kinh tế tư nhân đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng thêm số lượng công nhân, lao động và doanh nhân Việt Nam, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục...”.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng để phát huy mạnh mẽ tiềm năng to lớn của khu vực kinh tế tư nhân cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

nước. Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã vạch ra phương hướng nhiệm vụ chủ yếu, cấp bách nhằm phát triển kinh tế tư nhân. Một số nội dung quan trọng tại Hội nghị này bao gồm:

Thông nhất các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân. Quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân đã được ghi trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, nhưng có một số vấn đề cụ thể cần được làm rõ để tạo nên sự thống nhất trong nhận thức và trong hành động. Đó là cần thống nhất về các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân: kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài nhằm góp phần nâng cao nội lực của đất nước.

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển bình đẳng với các thành phần kinh tế. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục các chủ doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, gắn bó với lợi ích đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị cũng khẳng định tầm quan trọng của việc tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Để có môi trường thuận lợi về thể chế cần sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp và một số quy định chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tư nhân theo hướng xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong pháp luật và thủ tục hành chính.

Hội nghị cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo môi trường thuận lợi về tâm lý xã hội, cần làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế tư nhân. Cổ vũ và

biểu dương kịp thời những doanh nhân, đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội đất nước. Bên cạnh đó, Hội nghị cũng yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và khả năng lựa chọn các điều kiện để phát triển.

Đại hội Đảng XII được tổ chức vào tháng 3 năm 2016 một lần nữa khẳng định về việc thống nhất cao hơn nữa nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về vai trò của Nhà nước, thị trường và doanh nghiệp; về phát triển nhanh và bền vững; về hoàn thiện thể chế kinh tế gắn với đổi mới, kiện toàn, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị. Đại hội một lần nữa khẳng định rằng kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Niềm tin vào thị trường, vào chính sách của Nhà nước đối với việc bảo vệ tài sản của các nhà đầu tư tư nhân sẽ giúp tạo dựng tầm nhìn dài hạn, tới lòng tin của các doanh nghiệp và các nhà đầu tư khi quyết định thành lập mới các doanh nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh, tái đầu tư lợi nhuận vào quá trình sản xuất kinh doanh, kêu gọi thêm vốn đầu tư từ bên ngoài, từ công chúng và sử dụng các biện pháp khác nhau để mở rộng quy mô vốn và quy mô tài sản của mình.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có những khẳng định rõ ràng về việc ủng hộ tích tụ vốn, tích tụ tư bản, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và quy lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Các doanh nghiệp với quy mô vừa và quy mô lớn hơn này sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị

xuất khẩu lớn, thúc đẩy quá trình kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao vị thế, và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam.

Luật Hỗ trợ DNNVV và các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật, hiện đang trong quá trình dự thảo, cần có những khẳng định rõ ràng hơn về việc chú trọng tới hiệu quả hoạt động của các DNNVV, đặc biệt là về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ lớn lên thành doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Các chương trình hỗ trợ DNNVV được thiết kế trong Luật cần chú trọng tới việc hỗ trợ các DNNVV xây dựng ý chí, tầm nhìn, và chiến lược kinh doanh dài hạn nhằm hỗ trợ cho các quyết định giữ lại lợi nhuận, tích tụ vốn chủ sở hữu, tái đầu tư lợi nhuận nhằm nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất của các DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.

4.3.3.2. Triển khai các chương trình hỗ trợ DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo xây dựng tầm nhìn dài hạn, chiến lược phát triển bền vững

Quyết định về việc giữ lại lợi nhuận để tích tụ, nâng cao năng lực về vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng bởi tâm lý mong muốn được hưởng thụ ngay thành quả từ hoạt động đầu tư. Tâm lý này tương đối phổ biến tại các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các DNNVV nói riêng. Các doanh nghiệp Việt Nam là muốn được chia cổ tức cao và chi tiêu ngay khoản lợi nhuận thay vì tái đầu tư khoản lợi nhuận vào quá trình sản xuất cũng ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và mở rộng bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam. Tâm lý này được hỗ trợ bởi một thực tế là các DNNVV thường thiếu một tầm nhìn, một chiến lược kinh doanh dài hạn về sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Đây cũng là một điểm khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp tại các quốc gia phát triển như các nước Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản. Trên thực tế, trong thời gian qua nhà đầu tư Việt Nam quan tâm đến các thông tin về trả cổ tức hơn là các thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bản thân các công ty cũng nhận thức được tầm quan trọng đó và họ thường đưa ra các mức cổ tức cao làm tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu trước khi thực hiện việc phát hành thêm.

Cổ tức là một trong những chính sách quan trọng của bất cứ công ty cổ phần đại chúng nào trên thế giới, không chỉ ở Việt Nam. Các doanh nghiệp cần phải cân nhắc thận trọng về chính sách này vì nó phải đáp ứng đồng thời 2 mục tiêu làm hài lòng các cổ đông qua việc trả cổ tức định kỳ và đảm bảo luôn có tái đầu tư để phát triển doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đầy đủ, mục tiêu thứ hai luôn đóng vai trò quan trọng. Bản thân doanh nghiệp luôn phải cân nhắc và quyết định về việc lúc nào công ty cần vốn và cần giữ lại lợi nhuận để bổ sung cho nguồn vốn của mình, cũng như lúc nào bắt đầu tăng thêm cổ tức cho cổ đông.

Như vậy, trong trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả, việc giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư là việc cần làm. Bản thân cổ đông cũng sẽ được hưởng lợi ích cho dù không nhận cổ tức, vì khoản lợi nhuận giữ lại đó sẽ góp phần làm gia tăng các giá trị nội tại của doanh nghiệp và từ đó sẽ làm tăng giá cổ phiếu trong tương lai. Tuy nhiên, các chủ doanh nghiệp, các cổ đông cần có một tầm nhìn dài hạn và được hỗ trợ bởi một chiến lược kinh doanh dài hạn để hỗ trợ cho các quyết định về mức chia cổ tức và mức lợi nhuận giữ lại để tích tụ, bổ sung vốn chủ sở hữu, vì mục tiêu phát triển dài hạn của công ty.

Các chương trình hỗ trợ DNNVV và các chương trình hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến chế tạo cần chú trọng tới yêu cầu này. Các hoạt động hỗ trợ của các

cơ quan hỗ trợ của Nhà nước, các hiệp hội doanh nghiệp như Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam và Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Việt Nam (VINASME), và các hiệp hội doanh nghiệp cần đặt trọng tâm vào việc hỗ trợ các DNNVV, đặc biệt là các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo xây dựng tầm nhìn và năng lực xây dựng chiến lược phát triển dài hạn. Các hoạt động hỗ trợ cũng cần hướng tới việc thay đổi nhận thức của các DNNVV về việc nâng cao năng lực về vốn chủ sở hữu, về năng lực lựa chọn phương thức tích tụ vốn chủ sở hữu, đặc biệt là từ nguồn nội lực.

KẾT LUẬN CHUNG

Tích tụ vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực về quy mô vốn chủ sở hữu là một trọng tâm cần được cải thiện nhằm cải thiện năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế tri thức. Trong giai đoạn phát triển vốn, vấn đề thiếu vốn chủ sở hữu, năng lực tích tụ tư bản thấp cần được nhanh chóng xử lý nhằm nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Đối với các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, yêu cầu tăng quy mô vốn chủ sở hữu thông qua các biện pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy tích tụ vốn chủ sở hữu sẽ đóng vai trò quan trọng.

Quy mô và năng lực về vốn chủ sở hữu sẽ là cơ sở ban đầu để các DNNVV chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn. Cải thiện về quy mô vốn chủ sở hữu sẽ giúp các doanh nghiệp tăng cường mối quan hệ liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu, và với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tập đoàn kinh tế nhà nước, và các tập đoàn đa quốc gia...

Trong gần một thập kỷ vừa qua, tổng vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được tích tụ và tăng trưởng đều đặn qua các năm. Sự tăng trưởng của tổng vốn chủ sở hữu là cơ sở vững chắc cho các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tăng tổng nguồn vốn và hình thành tổng tài sản của các doanh nghiệp trong ngành.

Tuy nhiên, do năng lực tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp quy mô nhỏ thấp và do phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo là mới được thành lập nên các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, thiếu vắng doanh nghiệp quy mô cỡ vừa và cỡ lớn.

Quy mô nhỏ, mức độ vốn chủ sở hữu thấp khiến phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy trì ở mức quy mô cực nhỏ và nhỏ. Điều này dẫn đến năng lực tiếp cận công nghệ mới yếu và không tiếp cận được công nghệ và kiến thức hiện đại. Quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ bé, năng lực tích tụ vốn hạn chế có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh chung của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thực trạng về năng lực và quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thúc đẩy quá trình tích tụ vốn, nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Việc tích tụ vốn chủ sở hữu sẽ mang lại nhiều lợi ích như nâng cao số lượng doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn, cải thiện cơ cấu giữa doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và doanh nghiệp vừa và lớn. Nâng cao quy mô vốn, đặc biệt thông qua kênh tái đầu tư lợi nhuận, sẽ góp phần cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Để thúc đẩy quá trình tích tụ vốn trong các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, Nhà nước đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt thông qua việc xây dựng, thực thi các cơ chế, chính sách, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, liêm chính, minh bạch, các chương trình hỗ trợ cho các DNNVV trong ngành.

Kết luận: Luận án đặt ra nhiệm vụ là nghiên cứu một cách có hệ thống từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế, từ thực tiễn về quá trình tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, qua đó đề xuất các quan điểm, giải pháp có

tính khoa học và tính khả thi. Trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra như vậy, đề tài luận án đã đạt được các kết quả sau:

1. Luận án đã cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan quản lý, xây dựng chính sách, thực thi chính sách và pháp luật về DNNVV, và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam, đồng thời phân tích một cách hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam từ bình diện toàn bộ các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

2. Luận án đã làm rõ được các khái niệm liên quan, đặc điểm, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến việc tích tụ vốn của các DNNVV, đặc biệt là từ phương diện hiệu lực, hiệu quả của cơ chế, chính sách của Nhà nước.

3. Phân tích, đánh giá được thực trạng về tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, đồng thời nhận diện và đánh giá được những nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân hạn chế quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ góc độ quản lý Nhà nước.

4. Đưa ra quan điểm và các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Những giải pháp cơ bản đã được đề xuất trong luận án bao gồm: (i) tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của của doanh nghiệp; (ii) sử dụng hiệu quả các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy kích thích năng lực, động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của DNNVV trong ngành; và (iii) hỗ trợ về nhận thức, tầm nhìn và thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV.

Luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đặt ra ban đầu đối với đề tài luận án. Tuy nhiên, Luận án vẫn còn một số hạn chế. Mặc dù NCS đã cố gắng tối đa để có được các số liệu về các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, cơ sở dữ liệu về điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê tới thời điểm hoàn thành dự án chỉ cho phép có số liệu đầy đủ và có thể phân tổ, phân tích so sánh cho giai đoạn 2005-2014. Một số số liệu về Việt Nam do các tổ chức quốc tế thực hiện và có ý nghĩa như mức độ tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ có đến năm 2011 do dự án nghiên cứu này của OECD đã không còn tiếp tục được thực hiện.

Hướng nghiên cứu tiếp theo: Do những hạn chế trên, sau luận án, NCS sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động quan sát số liệu, phân tích và cập nhật số liệu nhằm làm sâu sắc hơn nữa các kết quả phân tích, các phát hiện về nguyên nhân cũng như các đề xuất về giải pháp đối với Nhà nước. Bên cạnh đó, phạm vi của Luận án mới chỉ dừng ở việc nội dung tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực. Trong thời gian tới, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu nội dung tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các kênh ngoại lực, mối quan hệ giữa các kênh nội lực và ngoại lực, và về các biện pháp cơ chế chính sách Nhà nước có thể thực hiện để hỗ trợ cho các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo có điều kiện thuận lợi nhất khi tích tụ vốn chủ sở hữu bằng cả hai kênh này, và nâng cao năng lực của các DNNVV kết hợp và lựa chọn sử dụng kênh tích tụ nội lực hay ngoại lực sao cho phù hợp với hoàn cảnh của doanh nghiệp mình, qua đó mang lại tác động và hiệu quả tối đa của quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Lê Duy Bình (2017), “Đẩy mạnh tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành chế biến, chế tạo nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh của ngành”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế - Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, Số 82, tháng 5+6/2017, trang 14-26.
2. Lê Duy Bình (2017), “Nhân tố ảnh hưởng tới tích tụ vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 2, tháng 2/2017 (465), trang 63-71.
3. Lê Duy Bình (2017), “Đẩy mạnh Tích tụ vốn Chủ sở hữu tại các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, Số 5 tháng 02/2017 (645), trang 32-34.
4. Lê Duy Bình (2017), “Tác động của một số khoản nộp ngân sách tới khả năng tích tụ vốn của doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài chính- Bộ Tài chính*, Kỳ 2 - tháng 02/2017 (651), trang 72-74
5. Le Duy Binh (2012), “VietSoftware International Inc.: The Journey to Become an International Player”, *Ban Thư ký APEC*. ISBN 978-981-07-4884-5. (Tên bài bằng tiếng Việt: “Vietsoftware International Inc: Chặng đường Trở thành một Công ty Quốc tế”).
6. Le Duy Binh (2010), “Moving from necessity-driven entrepreneurial activity to development of high performance SMEs in Viet Nam”, *Tạp chí TechMonitor – Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương thuộc Liên Hợp Quốc (UNESCAP)*, Vol. 27 No. 4, Jul-Aug 2010, pages 33-41. (Tên bài bằng tiếng Việt: “Dịch chuyển từ các hoạt động kinh doanh khởi nghiệp do

nhu cầu kiếm sống sang các hoạt động phát triển với trình độ cao hơn của các DNNVV ở Việt Nam”).

7. Le Duy Binh (2005), “Improving the Quality of Business Environment Reforms – the Example of the Reform of the Enterprise Law in Vietnam”, *Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GTZ)*, pages 65-82. (Tên bài bằng tiếng Việt: “Cải thiện Chất lượng Cải cách Môi trường Kinh doanh – Ví dụ từ Cải cách Luật Doanh nghiệp ở Việt Nam”).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Đàm Quang Anh (2005), “Tích tụ, Tập trung vốn và vấn đề Sắt nhập Doanh nghiệp”, *Tạp chí Thông tin Thống kê Khoa học*, tr. 28.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo giữa kỳ tình hình thực hiện phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2010-2015*, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Sách trắng về DNNVV Việt Nam 2014*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Đánh giá Tác động Dự thảo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo Tình hình Thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm 2016*, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ADB (2015), *Báo cáo Thực tiễn Tốt về Luật và Các Quy định về Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2015), *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
8. Bộ Khoa học và Công nghệ (2014), *Khoa học và Công nghệ 2013*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. Chính phủ (2015), *Nghị quyết số 19/2015/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016*, Hà Nội.
10. Chính phủ (2016), *Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp (DN) đến năm 2020*, Hà Nội.

11. CIEM, DOE & ILSSA (2013), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2013*, NXB Tài Chính, Hà Nội.
12. CIEM, DoE & ILSSA (2014), *Đặc điểm môi trường Kinh doanh ở Việt Nam*, Hà Nội.
13. CIEM, GSO & UoC (2014), *Năng lực cạnh tranh và Công nghệ ở cấp độ Doanh nghiệp tại Việt Nam: Kết quả điều tra năm 2013*, Hà Nội.
14. Nguyễn Đình Cung, Christian Ketels, Nguyễn Thị Tuệ Anh, Đỗ Hồng Hạnh (2011), *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam*, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020*, Hà Nội.
16. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội.
17. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, khóa 12, về phát triển kinh tế tư nhân*”, Hà Nội.
18. Vũ Hoàng Dương (2015), “Quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2012”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 9 (448), 09-2015, p25-p33.
19. Lê Minh Hương (2015), *Xác định cơ cấu vốn tối ưu đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất*, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Hà Nội.
20. Nguyễn Xuân Kiên (1999), *Tích tụ và Tập trung vốn Trong nước về Phát triển Công nghiệp nước ta hiện nay*.
21. Nguyễn Đình Luận (2015), *Cơ cấu vốn của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kì hội nhập: nhận định và khuyến nghị*.

22. C. Mác và Ph. Ăng-ghen, *Toàn tập, tập 42*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự Thật, Hà Nội.
23. Bạch Văn Mừng (2009), *Tập trung kinh tế tại Việt Nam: Hiện trạng và dự báo*, Hà Nội.
24. Ngân hàng Thế giới (2009), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2009: Huy động và Sử dụng vốn tại Việt Nam*”.
25. Trần Quang Nhựt và Lý Thị Phương Thảo (2014), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Cần Thơ.
26. Quốc hội (2015), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
27. Quốc hội (2015), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
28. Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và vừa*, Hà Nội.
29. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Kế hoạch Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
30. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, Hà Nội.
31. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám Thống kê năm 2013*, NXB Thống kê.
32. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám Thống kê năm 2014*, NXB Thống kê.
33. Tổng cục Thống kê (2015), *Thực trạng Doanh nghiệp qua kết quả điều tra 3 năm 2012-2014*, NXB Thống kê.
34. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám Thống kê năm 2015*, NXB Thống kê.

35. Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), “Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31, số 3 (2015), tr. 21-31.
36. VCCI & USAID (2016), “*Môi trường kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*”.
37. VCCI & USAID (2016), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2015: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*, NXB Lao động.
38. VCCI (2009), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2009*, NXB Chính trị Quốc gia.
39. VCCI (2010), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2010*, NXB Chính trị Quốc gia.
40. VCCI (2015), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2015*, XB Thông tin và Truyền thông.

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

41. Acemoglu, Daron (2009), *The Solow Growth Model: Introduction to Modern Economic Growth*, Princeton University Press. pp. 26–76.
42. Adam Smith (1776), *Wealth of Nations*, W. Strahan and T. Cadell, London.
43. Adeusi, S.O. and Aluko, O.A, “Assessing the Role of Government in Promoting Small Scale Businesses in Kogi State: The Kabba/Bunu Experience”, *IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM)* e-ISSN: 2278-487X, p-ISSN: 2319-7668. Volume 16, Issue 11. Ver. VI (Nov. 2014), PP 86-92.
44. Alfred Marshall (1890), *Principles of Economics*.

45. Alicia, M.R. & David T.R. (2010), "*The capital structure decisions of new Firms*", Working Paper 16272.
46. Alicia, M.R. & David T.R. (2010), *The capital structure decisions of new Firms*, National Bureau of Economic Research.
47. Anthony (2007), *The Determinants of Capital Structure of Microfinance Institutions in Ghana*, University of Ghana Business School.
48. Anwar S. & L.P. Nguyen (2010), "Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam", *Asia Pacific Business Review*, 16 (1-2), pp. 183-202.
49. Barro, R. J. (1991), "Economic Growth in a Cross-Section of Countries", *Quarterly Journal of Economics* 106: 407-43.
50. Barro. Robert J.(1990). "Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth". *Journal of Political Economy* 98(5). 103-125.
51. Canada Manufacturers and Exporters Association (2015), *Why profits are important & higher corporate tax rates are a bad idea ?*, p9-10.
52. Chen (2003), "*Determinants of capital structure of Chinese-listed companies*", *Journal of Business Research* 57 (2004) 1341 – 1351.
53. Cong L.V.L & Charles H. (2010), *How do Vietnamese SMEs perform? Technical efficiency of SMEs in the manufacturing sector and its sub-sectors*, Faculty of Commerce.
54. Daniel & Martin (1954), *Relation between Labor and Capital per Unit of Output and Capital per Man – hour*, p70-75, 1954.
55. Denzil Watson and Antony Head, (2016), *Corporate Finance: Principles and Practice*.

56. Dimitris M. & Maria P. (2009), “Capital Structure, equity ownership and Firm Performance”, *Journal of Banking & Finance*, Volume 34, Issue 3, March 2010, P621-632.
57. Dinh Truong Hinh, Deepak Mishra, Le Duy Binh, Pham Minh Duc and Pham Thi Thu Hang (2013), *Light Manufacturing in Vietnam: Creating Jobs and Prosperity in a Middle Income Economy*, Washington DC.
58. Douglas (1993), “Solow and the states: capital accumulation, productivity, and economic growth, *National Tax Journal*”, Vol 46, no.4, pp 425-39, 12/1993.
59. Duanjie Chen and Jack Mintz (2011). “*Small Business Taxation: Revamping Incentives to Encourage Growth*”. Volume 4, Issue 7. School of Public Policy, University of Calgary
60. Eyup & Nizamettin (2015), “*Factors Affecting Capital Structure Choice: New Evidence from Turkish Non – Financial Listed Companies*”, Fatih University, Faculty of Economics and Administrative Sciences, Turkey 30/05/2015.
61. Franck Bancel & Usha R.M (2002), *Cross-Country Determinants of Capital Structure Choice: A Survey of European Firms*.
62. Frank M.Z. & Goyal V.K. (2009), “*Capital Structure Decisions: Which Factors are Reliably Important?*”, MPRA Paper No. 22525, posted 25. May 2010 11:37 UTC.
63. Goh & Fan (2014), *Feature Article drives of Labor Productivity Growth Trends in Singapore*, Economic Survey of Singapore 2014.
64. Grossman (1972), *On the concept of health capital and demand of health*”, *Political Economy* 80. p 223-255.

65. Harrod, Roy F. (1939), "An Essay in Dynamic Theory", *The Economic Journal*, 49 (193).
66. IFC (1999), *Private Company in Vietnam: A survey of Public Perceptions*, Hanoi.
67. JBIC (2000), *Vietnam Private Sector Promotion Action Plan Outline and Progress*, Hanoi.
68. Jean & Ludvig (1999), "The Role of Capital accumulation Adjustment and Structural change for economic take –off: from african growth Episodes", *Working Paper No. 150*, OECD Development Centre, 1999.
69. Kalecki M. (2009), "Theory of Economic Dynamics: An Essay on Cyclical and Long-Run Changes in Capitalist Economy", *Monthly Review Press*.
70. Kalecki M. (1971), *Selected essays on the dynamics of the capitalist economy*, Cambridge University Press.
71. Keynes, John Maynard (2008), *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Chapter 19: BN Publishing.
72. Lall (1997), "Paradigms of development: a Rejoinder, Oxford Development Studies", *Taylor & Francis Journals*, vol.25 (2) . p 245-253
73. Lant Pritchett (1996), *Population Growth Factor Accumulation, and Productivity*, *Policy Research Working Paper*, World Bank Policy Research Department Poverty and Human Resource Division.
74. Lawal B.A at all (2014), "Effects of Capital Structure on Firm's Performance: Empirical Study of Manufacturing Companies in Nigeria", *Journal of Finance and Investment Analysis*, vol. 3, no.4, 39-57, 2014.

75. Leila W. (1999), *SMEs in Vietnam: on the road to prosperity*, Hanoi.
76. Matemilola, B.T; Bany-Ariffin, A.N (2011), "Pecking Order Theory of Capital Structure: Empirical Evidence from Dynamic Panel Data", *International Journal On GSTF Business Review*.
77. Michael E. Porter (2010), *The 2010 Vietnam Competitiveness Report*, Hanoi
78. Modigliani, F, and Miller, M H, (1958), "The Cost of Capital, Corporation Finance, and the Theory of Investment", *American Economic Review*, VO1.XLVIII, No.3, June, 1958.
79. Mubeen M & Kalsoon A. (2014), "Impact of Capital Structure on Firms Financial Performance and Shareholders Wealth: Textile Sector of Pakistan", *International Journal of Learning & Development*, Vol. 4, No. 2, 2014.
80. Mykhailo I. (2013), *The Impact of Capital Structure on firm Performance: Evidence from Ukraine*, Kyiv School of Economics.
81. Neva (2003), "Five Kinds of Capital: Useful Concepts for Sustainable Development", *Global Development and Environment Institute Working Paper*, No 03-07.
82. Nicholas, O. & Mari'a S. (2013), "Long and short-term effects of the financial crisis on labour productivity, capital and output", *Working Paper No. 470*.
83. Nirajini A. & Priya K. (2013), "Impact of Capital Structure on Financial Performance of the Listed Trading Companies in Sri Lanka", *International Journal of Scientific and Research Publications*, Volume 3, Issue 5, 2013.
84. Paul (1982), "The choice between Equity and Debt an Empirical Study", *The Journal of Finance*, Vol XXXVII, No 1, p121-143

85. Peter (1998), “Capital Accumulation and Innovation as Complementary Factors in Long- run Growth”, *Journal of Economic Growth*, 3: 111-130.
86. Schultz (1961), “Investment in Human Capital”, *The American Economic Review*, p. 51
87. Solow (1957), “Technical Change and the Aggregate Production Function”, *The Review of Economics and Statistics*”, Vol. 39, No. 3 (Aug., 1957), pages 312-320.1957.
88. Solow (1957), “Technical Change and the Aggregate Production Function”, *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 39. No. 3. pp. 312-320.
89. Solow, Robert M. (February 1956). "A contribution to the theory of economic growth", *Quarterly Journal of Economics (Oxford Journals)*, p. 70.
90. Steve at all (2004), *Capital Accumulation and Growth A new look at the Empirical Evidence*”.
91. Trotman-Dickenson (1983), *Public sector economics made simple*, pp 111-126.
92. Trung D.L & Paul S. (2014), *Manufacturing Firm Survival and Growth in Vietnam: Explaining Vietnam’s “Missing” SMEs*, *Asian Institute of Management*, Business and Development Research, Working Paper 14 – 011.
93. Tsai (1994), “Determinants of Foreign Direct Investment and its Impact on Economic Growth”, *Journal of Economic Development*, 19 (1), pp 137-163.
94. Viet L.& Charles H. (2010), *Firm performance in Vietnam: evidence from manufacturing small and medium enterprises*, Faculty of Business – Economics Working Papers.
95. World Bank (2016), *Doing Business 2016-2017*.

96. Xiaoying Li (2004), *Foreign Direct Investment and Economic Growth: An Increasingly Endogenous Relationship*, World Development, Volum 33, Issue 3, March 2005, Pages 393-407.
97. Yuan, K.C., (2004), *Technological Revolutions And Financial Innovations*, The university of Melbourne Department of Economics, Research Paper No. 901.
98. Yuanxin Liu & Jing Ren (2009), “An Empirical Analysis on the Capital Structure of Chinese Listed IT Companies”, *International Journal of Business and Management*, Vol. 4, No.8.
99. Zeitun, G. & Tian G.G (2007), “Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan”, *Volume 1 Australian Accounting Business and Finance Journal*, Article 3.
100. Zuraidah at all (2012), “Capital Structure Effect on Firms Performance: Focusing on Consumers and Industrials Sectors on Malaysian Firms”, *International Review of Business Research Papers*, Vol. 8. No.5. July 2012. Pp. 137 – 155.

Trang web

101. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), “Tình hình thu hút Đầu tư nước ngoài 12 tháng năm 2016”, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5178/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-12-thang-nam-2016>, truy cập: 03/02/2017
102. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “Hơn 60% doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư tại Việt Nam có kế hoạch mở rộng kinh doanh” <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4245/Hon-60-doanh-nghiep-Nhat-Ban-dang-dau-tu-tai-Viet-Nam-co-ke-hoach-mo-rong-kinh-doanh>, truy cập: 04/03/2016

103. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “Tiếp tục gia tăng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam”, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5131/Tiep-tuc-gia-tang-dau-tu-cua-Han-Quoc-vao-Viet-Nam>, truy cập: 28/11/2016.
104. Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), “Thông tin Tình hình Đăng ký Doanh nghiệp” <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/CategoryID/25/language/vi-VN/Default.aspx>, truy cập: 26/08/2017.
105. Nguyễn Dương (2017), “Bộ Công Thương cần làm gì năm 2017 để đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng 6,7% của cả nước?”, *Café F*, <http://cafef.vn/bo-cong-thuong-can-lam-gi-nam-2017-de-dong-gop-vao-muc-tieu-tang-truong-67-cua-ca-nuoc-20170106011616139.chn>, truy cập: 05/02/2017
106. Nguyễn Chí Hiếu (2014), “Năng suất lao động của Việt Nam: cần cái nhìn toàn diện hơn”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, <http://www.thesaigontimes.vn/120162/Nang-suat-lao-dong-cua-VN-can-cai-nhin-toan-dien-hon.html>, truy cập: 18/02/2016.
107. Nguyễn Thị Kim Thanh (2011), “Thị trường vốn trong việc hỗ trợ cho doanh nghiệp”, *Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam*, <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/contentattachfile/idcplg?dDocName=SBV281389&filename=283157.pdf>, truy cập: 28/02/2016.
108. Tổng cục Thống kê (2016), “Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2015”, http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=&ItemID=15139, truy cập: 12/02/2016.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 – Mẫu phiếu điều tra khảo sát DNNVV về tích tụ vốn chủ sở hữu trong ngành chế biến, chế tạo

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT VỀ QUÁ TRÌNH TÍCH TỤ VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Địa điểm trả lời phiếu khảo sát (tên tỉnh/thành phố): _____

Ngày: _____

(Tất cả thông tin trong Phiếu Điều tra này sẽ chỉ được sử dụng duy nhất vào mục đích thống kê và nghiên cứu. Chúng tôi cam kết bảo mật các thông tin mà doanh nghiệp cung cấp).

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp: _____

2. Địa chỉ của doanh nghiệp: _____

3. Số điện thoại: _____

4. Số Fax: _____

5. Địa chỉ email (thư điện tử): _____

6. Họ tên người trả lời: _____

7. Chức vụ: _____

8. Doanh nghiệp được thành lập hoặc bắt đầu hoạt động từ năm nào? _____

9. Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào? (Đánh dấu chọn một trong các loại hình sau)

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty TNHH (nhiều hoặc một thành viên)

- Công ty cổ phần
- Công ty hợp danh
- Loại hình khác (vui lòng nêu tên cụ thể)

10. Doanh nghiệp của bạn hoạt động trong lĩnh vực nào?

- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Không thuộc ngành chế biến, chế tạo

Trong trường hợp doanh nghiệp trả lời không thuộc ngành chế biến, chế tạo, dừng phỏng vấn tại đây.

11. Tổng số **vốn chủ sở hữu** của doanh nghiệp? (Vui lòng đánh dấu đối với **một** lựa chọn đối với mỗi dòng)

	1. dưới 1 tỷ đồng	2. Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	3. Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	4. Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	5. Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	6. Từ 200 đến 500 tỷ đồng	7. Trên 500 tỷ đồng
Vào thời điểm thành lập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hiện nay (2016)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

12. Tổng số **lao động** của doanh nghiệp bạn? (Vui lòng đánh dấu đối với **một** lựa chọn đối với mỗi dòng)

	1. Ít hơn 9 lao động	2. Từ 10 đến 49 lao động	3. Từ 50 đến 199 lao động	4. Từ 200 lao động đến 299 lao động	5. Từ 300 lao động đến 499 lao động	6. Từ 500 lao động đến 1.000 lao động	7. Trên 1.000 lao động
Vào thời điểm thành lập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hiện nay (2016)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

13. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp bạn **năm 2015 vừa qua như thế nào?**
(Vui lòng đánh dấu vào lựa chọn dưới đây).

1. Thua lỗ lớn	2. Thua lỗ chút ít	3. Hòa vốn	4. Lãi chút ít	5. Lãi như mong muốn
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

14. Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với **kế hoạch kinh doanh** của doanh nghiệp bạn?

- Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh
- Sẽ triển khai tăng quy mô kinh doanh
- Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô vốn hiện tại
- Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh
- Sẽ giảm quy mô kinh doanh
- Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp

15. Doanh nghiệp có chia cổ tức trong năm vừa qua không?

- Có lợi nhuận và có chia cổ tức
- Có lợi nhuận nhưng chưa chia cổ tức
- Không chi trả cổ tức

16. Đối với doanh nghiệp trả lời có, xin đề nghị cho biết thêm:

16a. Doanh nghiệp chia cổ tức bằng hình thức nào:

- Chi trả bằng tiền mặt
- Bằng cổ phiếu
- Kết hợp cả hai phương thức trên

16b. Mức cổ tức doanh nghiệp đã chi trả (so với mệnh giá cổ phần/ cổ phiếu/ phần vốn góp)

- 1-5%
- <5%-10%
- <10-15%
- > 15%

16c. Sau khi chi trả cổ tức, lợi nhuận sau thuế còn lại của công ty là bao nhiêu:

- = 0
- > 0

4d. Đối với các doanh nghiệp có câu trả lời là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi chia cổ tức >0, đề nghị cho biết doanh nghiệp đã làm gì đối với số lợi nhuận này:

- Trích lập quỹ (phát triển nghiệp vụ...)
- Bổ sung vốn điều lệ
- Chưa có kế hoạch sử dụng

B. TĂNG TRƯỞNG, TÍCH TỤ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

17. So với thời điểm cách đây 5 năm, doanh nghiệp đã tăng vốn chủ sở hữu như thế nào?

- Giảm
- 0%
- 1%-25%
- <25%-50%
- <50%-100%
- >100%

18. Trong trường hợp doanh nghiệp đã tăng vốn chủ sở hữu, cách thức mà doanh nghiệp đã sử dụng để tăng vốn trong các cách sau đây:

- Sử dụng lợi nhuận sau thuế giữ lại để tăng vốn, tái đầu tư
- Phát hành thêm cổ phiếu ra bên ngoài công ty.
- Kết hợp của các hình thức trên.
- Hình thức khác, cho biết cụ thể _____

Lý do doanh nghiệp lựa chọn hình thức tăng vốn này:

19. Trong trường hợp doanh nghiệp có tăng vốn chủ sở hữu, lý do tại sao doanh nghiệp đã lựa chọn tăng vốn chủ sở hữu?

- Có nguồn tài chính chủ động, không phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài.
- Có thể sử dụng dài hạn
- Thu hút được cổ đông chiến lược tham gia vào công ty
- Tái đầu tư lợi nhuận để thực hiện tầm nhìn dài hạn và phát triển bền vững

20. Trong trường hợp, câu trả lời là 0%, đề nghị cho biết lý do về việc doanh nghiệp đã không tăng vốn:

- Công ty đang thua lỗ nên không có lợi nhuận để giữ lại và đồng thời do vậy việc huy động thêm cũng khó khăn
- Kinh doanh hiện giờ khó khăn quá vì thị trường thu hẹp, chi phí kinh doanh quá đắt đỏ nên tăng vốn cũng chẳng để làm gì.
- Môi trường kinh doanh không thuận lợi, các quy định pháp luật quá khó khăn
- Không có nhu cầu tăng vốn chủ sở hữu vì có thể huy động sử dụng nguồn lực
- Năng lực quản trị doanh nghiệp chỉ đủ để quản lý với mức vốn hiện tại
- Muốn tăng nhưng không muốn huy động từ bên ngoài do có thể mất quyền kiểm soát đối với công ty
- Không biết tăng bằng cách nào.

21. Ngoài việc tăng (hoặc giữ nguyên) vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp đã sử dụng biện pháp nào để huy động nguồn lực tài chính cho quá trình hoạt động và phát triển

- Không sử dụng nguồn lực nào thêm. Sử dụng đúng nguồn lực hiện có của doanh nghiệp
- Vay vốn ngân hàng
- Tín dụng nhà cung cấp
- Thuê mua
- Vay thêm bạn bè, doanh nghiệp bạn, tín dụng không chính thức.
- Phát hành trái phiếu doanh nghiệp

22. Trong các yếu tố sau, các yếu tố nào có tác động trực tiếp tới quyết định tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (chỉ chọn tối đa 3 câu trả lời)

- Chính sách của nhà nước về bảo vệ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp
- Khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty
- Sự thuận lợi của môi trường kinh doanh nói chung, cơ hội kinh doanh
- Chi phí kinh doanh
- Lãi suất ngân hàng

- Thủ tục và quy trình phát hành cổ phiếu tăng vốn đơn giản, thủ tục đăng ký tăng vốn đơn giản
- Các cổ đông hiện hữu/ các chủ doanh nghiệp không đồng ý tăng vốn chủ sở hữu.

23. Trong tương lai 2-3 năm tới, doanh nghiệp anh chị có ý định tăng vốn chủ sở hữu không?

- Có
- Không
- Chưa biết vì còn tùy tình hình thực tế

24. Nếu doanh nghiệp anh chị dự định sẽ tăng vốn điều lệ và qua đó tăng vốn chủ sở hữu, anh chị sẽ sử dụng vốn sở hữu tăng để:

- Đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
Lý do _____
- Đầu tư vào ngành khác, ngoài ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
Lý do _____

25. Theo anh chị, cần có những thay đổi nào về chính sách, pháp luật của Nhà nước sẽ thúc đẩy các DN NVV tích tụ vốn chủ sở hữu (về cả kinh tế và phi kinh tế)

26. Anh chị đánh giá như thế nào về khả năng thực tế tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận hàng năm của DN trong những năm tới?

**Phụ lục 2 – Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam: vốn chủ sở hữu
và các chỉ tiêu hoạt động chính giai đoạn 2005-2014 theo quy mô**

1. Số liệu doanh nghiệp toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	410.024.040	482.879.828	572.994.709	641.070.197	830.525.080	958.798.554	956.980.546	1.071.120.307	1.200.209.483	1.369.022.367
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	1.071.682.775	1.301.157.978	1.584.100.270	1.768.854.877	2.041.142.886	2.435.507.215	2.868.118.631	3.157.491.869	3.608.909.340	4.075.255.615
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	32.802.303	41.640.295	68.317.880	51.027.094	93.460.943	101.313.183	99.119.036	99.823.388	173.947.893	185.230.860
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	72.988.544	69.438.394	94.303.548	96.527.019	111.911.282	157.417.028	162.595.077	172.970.700	197.774.279	229.416.860
Số lao động bình quân (Người)	2.899.356	3.205.363	3.592.677	3.855.465	4.060.885	4.307.374	4.715.111	4.923.055	5.190.214	5.595.404
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	76.138.284	92.971.933	113.678.734	128.302.521	141.530.016	168.274.902	196.725.231	230.161.328	260.280.032	294.173.513
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	243.026.191	289.961.288	358.807.620	400.809.402	450.676.043	556.776.044	656.138.470	706.389.823	1.008.868.692	940.558.288
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	543.143	487.709	449.070	1.396.956	4.300.506	-	-	-
Số doanh nghiệp	20.843	25.086	29.182	36.459	42.894	45.472	52.587	56.305	58.688	63.244
Số lao động (Người)	2.983.056	3.344.876	3.724.024	3.926.638	4.091.677	4.441.800	4.871.576	4.990.858	5.333.912	5.807.526
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	860.216.730	1.015.321.794	1.223.734.329	1.364.525.748	1.705.104.615	2.039.469.593	2.146.448.687	2.403.461.489	2.715.429.419	3.082.177.010
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	333.542.394	405.022.548	509.239.588	560.788.680	687.999.863	770.335.952	850.271.414	894.742.367	1.075.633.362	1.222.543.014
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	41.271	40.474	41.935	37.426	39.752	44.851	40.817	42.686	46.269	48.735
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp	16.002,61	16.145,36	17.450,47	15.381,35	16.039,54	16.940,89	16.168,85	15.890,99	18.327,99	19.330,58

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
(triệu đồng/doanh nghiệp)										
Giá trị tăng thêm VA bình quân một DN (Triệu đồng)	11.659,85	11.558,69	12.295,51	10.993,43	10.506,74	12.244,37	12.477,20	12.545,77	17.190,37	14.871,90
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	19.672,03	19.248,98	19.635,21	17.583,32	19.362,27	21.085,47	18.198,04	19.023,54	20.450,68	21.646,68
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	51.416,92	51.867,89	54.283,47	48.516,28	47.585,74	53.560,59	54.540,45	56.078,36	61.493,14	64.437,03
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	1.573,78	1.659,90	2.341,10	1.399,57	2.178,88	2.228,03	1.884,86	1.772,90	2.963,94	2.928,83
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,81%	4,10%	5,58%	3,74%	5,48%	4,97%	4,62%	4,15%	6,41%	6,01%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	9,83%	10,28%	13,42%	9,10%	13,58%	13,15%	11,66%	11,16%	16,17%	15,15%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,21	3,21	3,11	3,15	2,97	3,16	3,37	3,53	3,36	3,33

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

2. Số liệu doanh nghiệp siêu nhỏ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	4.585.481	7.790.539	8.033.226	14.748.527	19.449.177	16.953.489	17.816.317	26.071.553	32.564.124	34.751.239
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	16.267.124	24.728.545	31.907.719	56.384.302	150.490.059	62.991.249	52.463.773	62.589.152	64.439.755	82.924.641
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	(342.618)	(196.274)	14.253	(132.141)	(2.975.876)	(837.564)	(803.097)	(1.152.936)	(240.968)	(1.681.821)
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	4.224.873	780.539	1.097.971	1.521.373	1.846.953	2.987.298	1.133.772	3.004.340	1.270.028	1.487.418
Số lao động bình quân (Người)	40.760	58.321	68.719	92.768	126.657	120.106	132.998	146.384	148.520	157.977
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	778.140	1.337.630	1.644.012	2.365.188	3.463.111	3.701.033	3.775.980	5.271.065	5.545.364	6.720.978
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	3.389.039	5.855.221	6.590.717	11.328.294	33.474.143	15.189.271	12.235.269	14.079.997	17.977.727	18.776.742
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	286	4.349	-	292	41.659	-	-	-
Số doanh nghiệp	6.287	8.904	10.617	14.514	19.551	20.018	23.834	27.572	29.701	33.008
Số lao động (Người)	40.760	58.321	68.719	92.768	126.657	120.106	132.998	146.384	148.520	157.977
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	12.033.353	24.735.528	23.942.392	42.644.368	56.984.049	55.450.895	65.772.508	87.206.006	103.697.600	114.613.566
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	8.191.168	16.488.652	15.333.020	26.287.506	29.935.466	26.817.321	37.119.493	38.394.909	46.644.082	46.824.137
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	1.914	2.778	2.255	2.938	2.915	2.770	2.760	3.163	3.491	3.472
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	1.302,87	1.851,83	1.444,20	1.811,18	1.531,15	1.339,66	1.557,42	1.392,53	1.570,45	1.418,57
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	539,05	657,59	620,77	780,51	1.712,14	758,78	513,35	510,66	605,29	568,85
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/	729,36	874,95	756,64	1.016,16	994,79	846,91	747,52	945,58	1.096,40	1.052,81

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
doanh nghiệp)										
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	2.587,42	2.777,24	3.005,34	3.884,82	7.697,31	3.146,73	2.201,22	2.270,03	2.169,62	2.512,26
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	(54,50)	(22,04)	1,34	(9,10)	(152,21)	(41,84)	(33,70)	(41,82)	(8,11)	(50,95)
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	-2,85%	-0,79%	0,06%	-0,31%	-5,22%	-1,51%	-1,22%	-1,32%	-0,23%	-1,47%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-4,18%	-1,19%	0,09%	-0,50%	-9,94%	-3,12%	-2,16%	-3,00%	-0,52%	-3,59%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	1,99	1,50	2,08	2,14	5,03	2,35	1,41	1,63	1,38	1,77

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

3. Số liệu doanh nghiệp nhỏ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	90.771.751	112.276.318	136.669.430	153.912.187	210.382.085	261.138.758	237.780.823	261.506.008	296.555.332	304.579.499
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	248.048.970	305.166.293	389.286.129	450.025.754	530.882.177	623.765.432	726.870.399	734.807.601	765.960.025	860.295.665
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	3.641.569	5.693.182	9.516.078	4.551.423	12.530.708	10.606.612	11.807.488	4.741.547	7.285.740	9.569.380
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	13.110.764	14.698.867	19.686.540	19.809.897	24.361.902	36.251.270	32.606.211	35.645.134	35.230.633	42.699.266
Số lao động bình quân (Người)	604.396	687.690	785.496	874.147	936.182	1.043.738	1.153.634	1.135.018	1.150.050	1.187.485
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	13.849.385	17.249.855	21.569.627	26.098.786	30.240.809	37.003.271	43.112.548	45.992.636	50.821.584	59.361.690
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	53.742.233	65.554.153	84.531.970	97.104.503	116.089.541	134.635.680	154.785.409	152.621.844	199.135.553	182.802.952
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	57.248	38.654	19.973	134.311	3.276.491	-	-	-

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số doanh nghiệp	11.672	13.022	15.055	18.345	19.593	21.429	24.516	24.464	24.519	25.529
Số lao động (Người)	604.396	687.690	785.496	874.147	936.182	1.043.738	1.153.634	1.135.018	1.150.050	1.187.485
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	197.389.028	248.256.817	314.267.635	350.234.612	469.120.909	592.697.359	594.243.891	663.986.908	758.519.370	797.234.893
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	89.196.491	110.640.916	144.127.317	152.730.434	199.985.210	210.384.095	231.589.336	241.456.473	300.046.107	289.477.938
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	16.911	19.064	20.875	19.092	23.943	27.659	24.239	27.141	30.936	31.229
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	7.641,92	8.496,46	9.573,39	8.325,45	10.206,97	9.817,73	9.446,46	9.869,87	12.237,29	11.339,18
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	4.604,37	5.034,11	5.614,88	5.293,24	5.925,05	6.282,87	6.313,65	6.238,63	8.121,68	7.160,60
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	7.776,88	8.622,05	9.078,01	8.389,87	10.737,61	12.186,23	9.699,01	10.689,42	12.094,92	11.930,73
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	21.251,63	23.434,67	25.857,60	24.531,25	27.095,50	29.108,47	29.648,82	30.036,28	31.239,45	33.698,76
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	311,99	437,20	632,09	248,10	639,55	494,97	481,62	193,82	297,15	374,84
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	1,84%	2,29%	3,03%	1,30%	2,67%	1,79%	1,99%	0,71%	0,96%	1,20%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	4,08%	5,15%	6,60%	2,98%	6,27%	5,04%	5,10%	1,96%	2,43%	3,31%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,78	2,76	2,70	2,95	2,65	2,96	3,14	3,04	2,55	2,97

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

4. Số liệu doanh nghiệp vừa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	30.831.720	37.352.839	47.349.396	51.307.770	60.882.560	72.468.141	68.287.564	80.594.528	83.987.260	87.679.560
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	91.551.931	111.373.708	149.179.947	178.604.133	178.480.924	211.687.304	235.027.683	244.276.750	247.556.333	266.743.360
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	1.999.373	2.442.968	5.633.451	2.905.577	8.132.444	6.087.027	6.234.016	6.202.630	7.825.584	8.264.775
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	5.370.662	6.649.181	8.880.796	9.184.483	9.659.493	13.100.815	13.649.088	14.991.561	14.599.284	14.927.931
Số lao động bình quân (Người)	187.092	213.647	247.275	264.570	275.156	291.124	320.616	334.196	336.098	330.620
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	5.102.576	6.086.520	7.793.572	8.939.250	9.924.537	11.670.166	13.924.370	15.626.462	16.981.850	18.194.474
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	19.532.814	22.973.370	31.907.308	37.554.043	37.014.139	44.825.474	50.151.266	50.171.598	63.998.669	55.106.795
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	19.680	70.616	30.170	149.639	17.660	-	-	-
Số doanh nghiệp	794	908	1.046	1.096	1.142	1.215	1.334	1.340	1.402	1.384
Số lao động (Người)	196.342	224.500	257.579	271.670	282.324	301.211	328.996	330.625	344.658	339.543
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	69.164.102	82.918.783	107.303.810	120.272.444	139.556.747	170.833.720	174.689.423	190.281.711	197.651.353	206.139.799
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	24.339.297	30.296.325	42.775.659	46.316.380	51.896.304	60.934.257	68.895.985	72.955.438	73.898.915	76.706.455
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	87.108	91.320	102.585	109.738	122.204	140.604	130.952	142.001	140.978	148.945
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	30.654,03	33.366,00	40.894,51	42.259,47	45.443,35	50.151,65	51.646,17	54.444,36	52.709,64	55.423,74
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	24.600,52	25.301,07	30.504,12	34.264,64	32.411,68	36.893,39	37.594,65	37.441,49	45.648,12	39.817,05
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	38.830,88	41.137,49	45.267,11	46.813,66	53.312,22	59.644,56	51.190,08	60.145,17	59.905,32	63.352,28
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	115.304,70	122.658,27	142.619,45	162.959,98	156.288,02	174.228,23	176.182,67	182.296,08	176.573,70	192.733,64

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
nghiep)										
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	2.518,10	2.690,49	5.385,71	2.651,07	7.121,23	5.009,90	4.673,18	4.628,83	5.581,73	5.971,66
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,89%	2,95%	5,25%	2,42%	5,83%	3,56%	3,57%	3,26%	3,96%	4,01%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	8,21%	8,06%	13,17%	6,27%	15,67%	9,99%	9,05%	8,50%	10,59%	10,77%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,76	3,68	3,49	3,86	3,44	3,47	3,41	3,35	3,35	3,48

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

5. Số liệu doanh nghiệp lớn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	283.835.087	325.460.133	380.942.657	421.101.714	539.811.257	608.238.166	633.095.842	702.948.218	787.102.766	942.012.069
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	715.814.750	859.889.433	1.013.726.475	1.083.840.688	1.181.289.727	1.537.063.230	1.853.756.776	2.115.818.365	2.530.953.227	2.865.291.948
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	27.503.978	33.700.418	53.154.098	43.702.236	75.773.667	85.457.108	81.880.628	90.032.148	159.077.538	169.078.527
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	50.282.244	47.309.807	64.638.241	66.011.266	76.042.935	105.077.644	115.206.006	119.329.664	146.674.333	170.302.246
Số lao động bình quân (Người)	2.067.109	2.245.705	2.491.187	2.623.980	2.722.890	2.852.406	3.107.863	3.307.457	3.555.546	3.919.322
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	56.408.184	68.297.928	82.671.522	90.899.296	97.901.558	115.900.432	135.912.333	163.271.164	186.931.235	209.896.371
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	166.362.106	195.578.543	235.777.626	254.822.561	264.098.218	362.125.619	438.966.527	489.516.384	727.756.744	683.871.800
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	465.929	374.091	398.926	1.112.714	964.696	-	-	-
Số doanh nghiệp	2.090	2.252	2.464	2.504	2.608	2.810	2.903	2.929	3.066	3.323
Số lao động (Người)	2.141.558	2.374.365	2.612.230	2.688.053	2.746.514	2.976.745	3.255.948	3.378.831	3.690.684	4.122.521

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	581.630.247	659.410.667	778.220.492	851.374.323	1.039.442.910	1.220.487.619	1.311.742.866	1.461.986.864	1.655.561.097	1.964.188.752
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	211.815.437	247.596.656	307.003.592	335.454.361	406.182.883	472.200.280	512.666.600	541.935.547	655.044.257	809.534.485
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	278.292	292.811	315.836	340.006	398.559	434.337	451.858	499.142	539.974	591.089
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	101.347,10	109.945,23	124.595,61	133.967,40	155.744,97	168.042,80	176.598,90	185.024,09	213.647,83	243.615,55
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	79.599,09	86.846,60	95.688,97	101.766,20	101.264,65	128.870,33	151.211,34	167.127,48	237.363,58	205.799,52
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	135.806,26	144.520,49	154.603,35	168.171,61	206.982,84	216.454,86	218.083,31	239.995,98	256.719,75	283.482,42
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	342.495,10	381.833,67	411.414,97	432.843,73	452.948,51	546.997,59	638.565,89	722.368,85	825.490,29	862.260,59
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	13.159,80	14.964,66	21.572,28	17.452,97	29.054,32	30.411,78	28.205,52	30.738,19	51.884,39	50.881,29
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4,73%	5,11%	6,83%	5,13%	7,29%	7,00%	6,24%	6,16%	9,61%	8,61%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	12,98%	13,61%	17,31%	13,03%	18,66%	18,10%	15,97%	16,61%	24,29%	20,89%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,38	3,47	3,30	3,23	2,91	3,26	3,62	3,90	3,86	3,54

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

Phụ lục 3 – Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam: vốn chủ sở hữu và các chỉ tiêu hoạt động chính giai đoạn 2005-2014 theo loại hình doanh nghiệp

1. Số liệu doanh nghiệp Nhà nước theo quy mô

a. Toàn ngành chế biến, chế tạo

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	106.614.893	113.919.232	126.269.653	131.441.747	188.837.550	242.106.866	188.126.426	203.493.194	206.243.716	203.483.280
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	254.234.360	258.012.165	268.451.673	267.220.096	265.803.888	381.137.723	369.331.613	382.385.567	389.519.367	379.194.720
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	10.272.431	11.665.552	12.292.983	13.250.976	16.343.519	16.391.387	4.912.069	8.029.135	15.412.187	10.977.618
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	24.030.120	23.671.907	25.723.112	25.416.247	29.958.961	43.881.577	39.324.954	44.012.137	52.520.302	46.107.681
Số lao động bình quân (Người)	647.357	543.994	478.112	442.699	434.991	380.108	319.691	306.874	300.223	288.711
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	20.201.943	19.765.600	20.666.255	19.861.925	20.164.391	20.933.306	18.560.217	19.097.811	20.395.689	20.393.825
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	59.555.097	58.339.670	64.339.684	66.720.076	60.035.412	89.185.865	82.749.728	80.589.317	101.015.951	80.063.322
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	282.436	217.153	53.608	151.433	517.228	-	-	-
Số doanh nghiệp	1.028	892	814	746	765	724	679	680	665	622
Số lao động (Người)	634.855	545.013	484.324	440.957	428.637	379.113	318.474	304.255	299.143	287.726
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	237.536.431	250.480.565	257.924.483	270.462.523	344.653.781	426.403.273	351.600.311	379.323.513	392.352.430	393.197.551
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	73.679.954	84.512.693	91.447.156	96.229.392	127.319.596	118.498.940	123.433.475	87.889.736	92.747.065	109.659.437
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	231.067	280.808	316.861	362.550	450.528	588.955	517.821	557.829	590.004	632.150
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	71673,1066	94745,1712	112342,9439	128993,8230	166430,8442	163672,5691	181787,1507	129249,6124	139469,2712	176301,3459

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
	2.762	11.146	1.262	1.060	3.076	4.038	323	11.194	6.992	1.331
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số doanh nghiệp	4	3	3	4	5	5	10	13	14	9
Số lao động (Người)	26	24	23	31	40	23	62	64	76	53
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	51.540	47.872	18.982	44.361	89.352	123.768	1.016.593	821.678	1.295.564	698.219
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	(1.280)	(84.890)	(32.723)	11.231	49.878	26.553	(10.841)	(52.981)	(97.774)	(185.029)
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	12.885	15.957	6.327	11.090	17.870	24.754	101.659	63.206	92.540	77.580
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	-320,0621	-28296,5217	-10907,7046	2807,6566	9975,5359	5310,5000	-1084,0938	-4075,4438	-6983,8564	-20558,7569
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	690,4582	3715,2471	420,6374	265,0416	615,1370	807,5817	32,3377	861,0602	499,4090	147,9439
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	8683,1489	14559,3892	5444,2290	2978,5734	14961,2479	20467,5000	57401,6177	51926,0765	52485,5347	50531,6529
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	1497,9916	18685,0227	2427,7473	1380,9626	4633,0522	3673,6000	407,5021	3661,1259	3406,8398	1025,4887
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	-1419,6488	-4206,9114	-1107,1511	34,8278	-2899,0877	-1233,0800	-1229,1109	-3255,3920	-3441,4911	-2462,0529
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	-11,02%	-26,36%	-17,50%	0,31%	-16,22%	-4,98%	-1,21%	-5,15%	-3,72%	-3,17%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	443,55%	14,87%	10,15%	1,24%	-29,06%	-23,22%	113,38%	79,88%	49,28%	11,98%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	-4,68	-0,66	-0,22	0,49	0,46	0,69	-0,38	-0,90	-0,49	-0,05

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

c. Doanh nghiệp nhỏ

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	9.409.604	12.833.132	14.885.884	14.714.246	17.521.564	60.616.271	21.274.824	24.345.033	22.163.837	20.263.566

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	17.709.492	18.808.066	19.573.376	17.348.426	15.960.874	25.763.746	32.890.727	28.636.320	27.393.094	28.606.348
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	621.621	827.669	996.998	1.334.870	1.379.965	313.214	362.325	197.335	303.618	(235.602)
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	1.587.781	1.602.149	1.637.828	1.221.324	1.309.556	4.519.525	2.988.009	3.768.027	3.794.882	3.477.363
Số lao động bình quân (Người)	38.395	33.946	29.417	27.195	29.377	28.690	29.646	30.332	30.435	27.959
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	1.139.631	1.154.869	1.102.697	1.040.361	1.211.982	1.317.785	1.531.198	1.742.774	1.782.841	1.717.486
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	4.071.373	4.208.614	4.528.584	3.795.692	3.697.457	5.158.170	6.778.712	6.391.793	7.808.894	6.719.587
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	23.027	538	-	82.307	29.772	-	-	-
Số doanh nghiệp	365	322	275	262	295	288	302	306	299	278
Số lao động (Người)	38.395	33.946	29.417	27.195	29.377	28.690	29.646	30.332	30.435	27.959
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	20.019.174	26.074.881	27.431.204	27.235.690	31.706.932	79.797.474	37.412.200	41.900.718	39.308.822	35.324.673
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	7.806.306	12.085.158	14.336.940	14.644.739	17.673.925	8.750.398	11.158.237	9.808.929	9.613.785	8.116.980
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	54.847	80.978	99.750	103.953	107.481	277.075	123.881	136.930	131.468	127.067
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	21387,1411	37531,5465	52134,3264	55895,9492	59911,6102	30383,3247	36947,8032	32055,3223	32153,1265	29197,7708
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	11154,4475	13070,2293	16467,5793	14487,3731	12533,7509	17910,3130	22446,0655	20888,2110	26116,7011	24171,1755
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	25779,7367	39854,4464	54130,4859	56161,2458	59395,1326	210473,1615	70446,4366	79558,9321	74126,5442	72890,5259
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	48519,1567	58410,1423	71175,9117	66215,3655	54104,6568	89457,4514	108909,6921	93582,7440	91615,6997	102900,5335
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	1703,0700	2570,4002	3625,4462	5094,9232	4677,8486	1087,5479	1199,7524	644,8843	1015,4453	-847,4908
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,11%	3,17%	3,63%	4,90%	4,35%	0,39%	0,97%	0,47%	0,77%	-0,67%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	7,96%	6,85%	6,95%	9,12%	7,81%	3,58%	3,25%	2,01%	3,16%	-2,90%

DN NHỎ NGÀNH CNBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,27	1,56	1,37	1,18	0,90	2,94	2,95	2,92	2,85	3,52

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

d. Doanh nghiệp vừa

DN VỪA NGÀNH CNBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	6.323.707	6.162.215	8.465.948	7.457.625	7.943.081	10.049.662	7.127.448	8.482.381	9.100.378	7.096.711
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	16.304.203	17.935.552	21.135.438	24.971.857	26.957.970	25.823.899	19.986.640	16.287.528	14.995.309	17.420.797
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	388.117	576.532	781.611	898.031	1.346.019	420.568	611.567	539.008	330.610	463.499
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	1.135.614	1.305.059	1.542.975	1.788.352	1.496.173	2.199.140	1.691.943	1.523.487	1.507.868	1.360.997
Số lao động bình quân (Người)	31.924	27.687	29.213	29.173	28.326	28.707	21.445	21.478	21.657	18.435
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	1.036.802	1.012.196	1.319.677	1.287.167	1.287.901	1.361.192	1.245.977	1.343.883	1.362.630	1.277.493
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	3.611.815	3.935.472	4.698.511	5.756.136	5.613.857	5.125.758	4.072.591	3.237.829	4.039.535	3.621.786
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	13.991	22.384	3.386	5.260	5.877	-	-	-
Số doanh nghiệp	127	110	122	115	114	115	86	86	87	74
Số lao động (Người)	31.367	27.622	30.266	28.587	27.730	28.353	21.294	21.143	21.464	18.201
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	14.289.310	14.352.954	18.219.089	16.510.132	17.810.517	21.249.505	15.851.858	16.323.988	17.249.263	14.445.836
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	3.572.177	4.238.810	6.366.249	6.139.759	6.066.083	5.718.431	9.986.129	7.439.525	6.900.580	6.809.246
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	112.514	130.481	149.337	143.566	156.233	184.778	184.324	189.814	198.267	195.214
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	28127,3796	38534,6319	52182,3655	53389,2081	53211,2503	49725,4870	116117,7799	86506,1036	79317,0102	92016,8358
Giá trị tăng thêm VA bình quân một	28439,4879	35777,0145	38512,3847	50053,3544	49244,3625	44571,8095	47355,7113	37649,1732	46431,4420	48943,0605

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
(Triệu đồng)	96.043.920	123.577.032	174.468.566	210.333.072	273.921.441	330.462.147	352.746.874	394.185.837	427.185.077	451.248.541
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	359.709.246	449.781.305	621.342.292	735.563.755	905.641.508	983.143.103	1.139.964.04 2	1.182.335.36 7	1.247.561.53 5	1.422.090.22 7
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	5.441.891	10.421.218	23.961.065	20.066.494	27.544.043	32.727.190	31.736.358	21.201.943	26.678.664	34.801.276
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	16.414.021	14.838.487	25.366.730	26.538.352	32.743.149	44.404.483	45.743.674	50.064.082	50.150.722	68.982.833
Số lao động bình quân (Người)	1.208.964	1.418.738	1.642.237	1.785.738	1.890.519	2.065.835	2.208.776	2.207.806	2.258.449	2.363.770
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	25.285.296	32.600.907	43.547.247	49.212.645	57.301.354	69.379.211	79.872.638	87.722.647	95.354.398	110.300.171
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	78.173.839	98.194.637	138.322.341	161.009.358	197.981.959	220.732.890	253.581.017	251.116.560	330.896.193	307.564.138
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	242.368	155.088	103.517	941.345	494.105	-	-	-
Số doanh nghiệp	17.256	21.165	24.852	31.747	37.766	40.180	46.750	50.414	52.384	56.561
Số lao động (Người)	1.234.902	1.460.290	1.677.251	1.798.721	1.898.526	2.094.405	2.237.509	2.221.651	2.287.902	2.409.205
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	235.549.095	308.050.430	439.212.179	516.571.693	664.565.346	843.650.978	917.322.758	1.019.474.66 2	1.124.845.79 6	1.204.760.91 8
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	90.047.775	121.175.484	185.815.673	213.765.687	263.304.272	315.524.634	343.745.573	361.208.302	415.817.307	409.279.552
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	13.650	14.555	17.673	16.272	17.597	20.997	19.622	20.222	21.473	21.300
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	5.218,35	5.725,28	7.476,89	6.733,41	6.971,99	7.852,78	7.352,85	7.164,84	7.937,87	7.236,07
Giá trị tăng thêm VA bình quân một DN (Triệu đồng)	4.530,24	4.639,48	5.565,84	5.071,64	5.242,33	5.493,60	5.424,19	4.981,09	6.316,74	5.437,74
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	5.565,83	5.838,74	7.020,30	6.625,29	7.253,12	8.224,54	7.545,39	7.818,98	8.154,88	7.978,09
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	20.845,46	21.251,18	25.001,70	23.169,55	23.980,34	24.468,47	24.384,26	23.452,52	23.815,70	25.142,59
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	315,36	492,38	964,15	632,08	729,33	814,51	678,85	420,56	509,29	615,29

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,31%	3,38%	5,46%	3,88%	4,14%	3,88%	3,46%	2,08%	2,37%	2,89%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	6,04%	8,60%	12,90%	9,39%	10,46%	10,37%	9,23%	5,87%	6,42%	8,50%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,99	3,71	3,34	3,44	3,44	3,12	3,32	3,27	3,00	3,47

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

b. Doanh nghiệp siêu nhỏ

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	3.800.733	6.936.901	6.549.610	11.097.973	17.150.225	15.055.044	14.781.838	22.230.087	25.613.894	28.080.080
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	15.961.166	24.228.829	31.211.235	54.336.780	149.344.832	59.504.032	50.827.275	58.884.847	61.665.784	78.325.592
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	(277.285)	(113.055)	109.133	(34.442)	(2.764.647)	208.397	(588.843)	(341.117)	167.123	(1.185.121)
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	4.216.551	738.022	1.017.559	1.464.379	1.791.031	1.946.185	1.056.060	2.847.838	1.073.913	1.196.543
Số lao động bình quân (Người)	40.116	57.518	67.448	91.189	124.886	118.232	130.454	143.946	145.830	155.237
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	743.004	1.289.172	1.560.437	2.242.041	3.346.198	3.576.720	3.631.919	5.096.771	5.337.008	6.468.736
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	3.310.559	5.746.673	6.482.674	10.841.152	33.240.477	14.451.841	11.856.492	13.335.684	17.245.900	17.584.723
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	239	3.553	-	260	3.369	-	-	-
Số doanh nghiệp	6.187	8.776	10.422	14.278	19.278	19.723	23.422	27.176	29.235	32.523
Số lao động (Người)	40.116	57.518	67.448	91.189	124.886	118.232	130.454	143.946	145.830	155.237
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	10.818.539	23.320.473	21.418.351	35.552.328	53.106.188	51.964.661	59.851.507	79.318.697	92.391.814	103.584.423
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	7.570.843	15.754.716	13.883.473	21.058.825	28.032.000	25.110.377	34.467.621	34.756.280	42.325.180	42.839.413
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	1.749	2.657	2.055	2.490	2.755	2.635	2.555	2.919	3.160	3.185

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	1.223,67	1.795,20	1.332,13	1.474,91	1.454,09	1.273,15	1.471,59	1.278,93	1.447,76	1.317,20
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	535,08	654,82	622,02	759,29	1.724,27	732,74	506,21	490,72	589,91	540,69
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	614,31	790,44	628,44	777,28	889,63	763,32	631,11	818,00	876,14	863,39
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	2.579,79	2.760,81	2.994,75	3.805,63	7.746,90	3.016,99	2.170,07	2.166,80	2.109,31	2.408,31
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	(44,82)	(12,88)	10,47	(2,41)	(143,41)	10,57	(25,14)	(12,55)	5,72	(36,44)
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	-2,56%	-0,48%	0,51%	-0,10%	-5,21%	0,40%	-0,98%	-0,43%	0,18%	-1,14%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-3,66%	-0,72%	0,79%	-0,16%	-9,86%	0,83%	-1,71%	-0,98%	0,39%	-2,77%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,11	1,54	2,25	2,58	5,33	2,37	1,47	1,69	1,46	1,83

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

c. Doanh nghiệp nhỏ

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	41.258.029	51.738.221	66.652.403	77.942.952	100.425.832	122.529.863	138.558.589	157.936.270	186.341.372	179.155.208
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	147.839.955	177.473.957	239.075.516	284.661.612	343.248.784	406.252.430	490.618.760	492.050.777	515.775.477	574.047.951
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	845.442	1.862.792	4.564.843	592.974	5.510.985	5.289.796	7.514.672	(168.077)	919.328	2.472.610
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	5.685.347	6.004.279	9.321.183	9.536.414	12.238.489	17.331.200	17.609.873	17.814.602	17.599.390	21.346.522
Số lao động bình quân (Người)	452.495	516.878	600.171	672.138	711.251	814.951	909.581	889.591	891.704	917.207
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	8.592.504	10.845.894	14.193.360	16.964.265	20.325.360	25.924.264	30.306.012	31.619.763	34.502.785	40.329.442
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	32.803.829	39.075.008	53.724.325	63.272.389	75.679.570	90.368.694	107.337.768	104.447.556	136.871.983	124.832.144
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	25.032	14.569	16.156	36.413	284.754	-	-	-

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số doanh nghiệp	9.835	10.947	12.793	15.774	16.708	18.509	21.309	21.255	21.127	21.943
Số lao động (Người)	452.495	516.878	600.171	672.138	711.251	814.951	909.581	889.591	891.704	917.207
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	98.451.279	124.047.215	172.233.954	194.017.414	256.745.079	346.180.062	386.635.217	441.836.845	523.964.871	528.717.513
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	43.551.075	53.353.367	78.134.548	80.920.539	105.358.162	129.508.133	146.566.788	155.232.299	204.736.989	180.598.941
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	10.010	11.332	13.463	12.300	15.367	18.703	18.144	20.787	24.801	24.095
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	4.428,17	4.873,79	6.107,60	5.129,99	6.305,85	6.997,04	6.878,16	7.303,33	9.690,77	8.230,37
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	3.335,42	3.569,47	4.199,51	4.011,18	4.529,54	4.882,42	5.037,20	4.914,02	6.478,53	5.688,93
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	4.195,02	4.726,25	5.210,07	4.941,23	6.010,64	6.620,02	6.502,35	7.430,55	8.820,06	8.164,57
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	15.032,02	16.212,11	18.687,99	18.046,25	20.543,98	21.948,91	23.024,02	23.149,88	24.413,10	26.160,87
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	85,9626	170,1646	356,8235	37,5919	329,8411	285,7959	352,6525	-7,9077	43,5144	112,6833
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	0,86%	1,50%	2,65%	0,31%	2,15%	1,53%	1,94%	-0,04%	0,18%	0,47%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	1,94%	3,49%	5,84%	0,73%	5,23%	4,08%	5,13%	-0,11%	0,45%	1,37%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,39	3,33	3,06	3,52	3,26	3,14	3,35	3,17	2,52	3,18

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

d. Doanh nghiệp vừa

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	10.042.953	11.716.792	16.478.611	21.763.311	24.906.024	34.274.113	31.683.457	36.584.636	35.203.435	38.423.262
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	37.461.200	45.023.327	61.132.206	85.732.187	76.800.209	91.516.177	110.024.067	123.580.980	117.922.083	127.447.161

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	472.183	876.905	1.577.699	1.962.064	2.782.104	1.721.896	1.838.135	1.644.156	2.147.596	1.750.320
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	1.296.500	1.552.256	2.388.015	3.359.974	3.161.189	5.053.248	4.852.267	6.496.119	5.502.498	5.797.373
Số lao động bình quân (Người)	99.523	123.577	139.284	146.892	158.300	170.276	192.087	201.659	188.378	186.283
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	2.110.323	2.764.444	3.630.595	4.180.591	4.905.727	5.651.823	6.948.992	7.600.080	8.014.958	8.851.035
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	7.967.421	9.567.929	13.941.658	18.268.078	16.964.321	20.682.279	24.577.368	26.167.593	31.415.172	27.456.695
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	5.193	17.544	25.320	108.232	11.677	-	-	-
Số doanh nghiệp	424	523	593	610	660	706	794	790	781	782
Số lao động (Người)	105.399	129.367	146.043	151.051	163.485	174.836	196.144	195.298	192.202	192.228
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	23.516.091	28.745.685	41.400.773	55.634.796	62.067.504	83.156.740	85.941.799	93.229.319	89.079.938	97.208.168
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	8.569.702	9.458.216	15.243.588	20.925.275	22.298.944	29.427.723	28.312.802	31.531.939	28.675.665	27.914.045
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	55.462	54.963	69.816	91.205	94.042	117.786	108.239	118.012	114.059	124.307
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	20.211,56	18.084,54	25.705,88	34.303,73	33.786,28	41.682,33	35.658,44	39.913,85	36.716,60	35.695,71
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	18.791,09	18.294,32	23.510,39	29.947,67	25.703,52	29.295,01	30.953,86	33.123,54	40.224,29	35.110,86
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	23.686,21	22.403,04	27.788,55	35.677,56	37.736,40	48.546,90	39.903,60	46.309,67	45.074,82	49.134,61
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	88.351,89	86.086,67	103.089,72	140.544,57	116.363,95	129.626,31	138.569,35	156.431,62	150.988,58	162.975,91
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	1.113,64	1.676,68	2.660,54	3.216,50	4.215,31	2.438,95	2.315,03	2.081,21	2.749,80	2.238,26
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,01%	3,05%	3,81%	3,53%	4,48%	2,07%	2,14%	1,76%	2,41%	1,80%

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	5,51%	9,27%	10,35%	9,38%	12,48%	5,85%	6,49%	5,21%	7,49%	6,27%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	4,37	4,76	4,01	4,10	3,44	3,11	3,89	3,92	4,11	4,57

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

e. Doanh nghiệp lớn

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	40.942.205	53.185.118	84.787.942	99.528.837	131.439.359	158.603.127	167.722.989	177.434.845	180.026.376	205.589.992
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	158.446.925	203.055.191	289.923.334	310.833.176	336.247.682	425.870.464	488.493.941	507.818.762	552.198.191	642.269.522
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	4.401.551	7.794.575	17.709.389	17.545.898	22.015.601	25.507.102	22.972.394	20.066.981	23.444.617	31.763.467
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	5.215.623	6.543.929	12.639.972	12.177.585	15.552.441	20.073.851	22.225.475	22.905.522	25.974.922	40.642.395
Số lao động bình quân (Người)	616.830	720.765	835.334	875.519	896.082	962.376	976.654	972.611	1.032.537	1.105.044
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	13.839.465	17.701.398	24.162.854	25.825.748	28.724.069	34.226.404	38.985.715	43.406.033	47.499.647	54.650.957
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	34.092.029	43.805.028	64.173.683	68.627.739	72.097.590	95.230.076	109.809.389	107.165.726	145.363.138	137.690.576
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	211.904	119.421	62.040	796.440	194.305	-	-	-
Số doanh nghiệp	810	919	1.044	1.085	1.120	1.242	1.225	1.193	1.241	1.313
Số lao động (Người)	636.892	756.527	863.589	884.343	898.904	986.386	1.001.330	992.816	1.058.166	1.144.533
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	102.763.185	131.937.057	204.159.101	231.367.155	292.646.575	362.349.516	384.894.235	405.089.802	419.409.173	475.250.814
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	30.356.155	42.609.186	78.554.064	90.861.049	107.615.166	131.478.401	134.398.362	139.687.784	140.079.473	157.927.153
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	126.868	143.566	195.555	213.242	261.292	291.747	314.199	339.556	337.961	361.958

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	37.476,73	46.364,73	75.243,36	83.742,90	96.084,97	105.860,23	109.712,95	117.089,51	112.876,29	120.279,63
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	42.088,92	47.665,97	61.469,05	63.251,37	64.372,85	76.674,78	89.640,32	89.828,77	117.133,87	104.867,16
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	50.545,93	57.872,82	81.214,50	91.731,65	117.356,57	127.699,78	136.916,73	148.729,96	145.065,57	156.580,34
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	195.613,49	220.952,33	277.704,34	286.482,19	300.221,15	342.890,87	398.770,56	425.665,35	444.962,28	489.161,86
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	5.434,01	8.481,58	16.963,02	16.171,33	19.656,79	20.537,12	18.752,97	16.820,60	18.891,71	24.191,52
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4,28%	5,91%	8,67%	7,58%	7,52%	7,04%	5,97%	4,95%	5,59%	6,68%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	14,50%	18,29%	22,54%	19,31%	20,46%	19,40%	17,09%	14,37%	16,74%	20,11%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	5,22	4,77	3,69	3,42	3,12	3,24	3,63	3,64	3,94	4,07

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

3. Số liệu doanh nghiệp FDI theo quy mô

a. Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	207.365.227	245.383.565	272.256.490	299.295.378	367.766.089	386.229.542	416.107.245	473.441.276	566.780.689	714.290.545
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	457.739.169	593.364.509	694.306.305	766.071.026	869.697.491	1.071.226.389	1.358.822.975	1.592.770.935	1.971.828.437	2.273.970.669
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	17.087.980	19.553.525	32.063.832	17.709.624	49.573.381	52.194.606	62.470.609	70.592.310	131.857.042	139.451.966
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	32.544.402	30.928.000	43.213.706	44.572.421	49.209.172	69.130.968	77.526.448	78.894.481	95.103.254	114.326.346
Số lao động bình quân (Người)	1.043.035	1.242.631	1.472.329	1.627.028	1.735.375	1.861.432	2.186.644	2.408.376	2.631.543	2.942.923

DN TOÀN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	30.651.046	40.605.426	49.465.232	59.227.951	64.064.271	77.962.385	98.292.377	123.340.869	144.529.946	163.479.517
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	105.297.255	133.426.981	156.145.595	173.079.968	192.658.671	246.857.290	319.807.725	374.683.946	576.956.547	552.930.827
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	18.339	115.468	291.945	304.178	3.289.173	-	-	-
Số doanh nghiệp	2.559	3.029	3.516	3.966	4.363	4.568	5.158	5.211	5.639	6.061
Số lao động (Người)	1.113.299	1.339.573	1.562.449	1.686.960	1.764.514	1.968.282	2.315.593	2.464.952	2.746.867	3.110.595
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	387.131.204	456.790.800	526.597.667	577.491.532	695.885.488	769.415.342	877.525.618	1.004.663.314	1.198.231.194	1.484.218.541
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	169.814.665	199.334.372	231.976.759	250.793.601	297.375.995	336.312.378	383.092.366	445.644.329	567.068.989	703.604.025
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	151.282	150.806	149.772	145.611	159.497	168.436	170.129	192.797	212.490	244.880
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	66.359,78	65.808,64	65.977,46	63.235,91	68.158,61	73.623,55	74.271,49	85.519,92	100.561,98	116.087,12
Giá trị tăng thêm VA bình quân một DN (Triệu đồng)	41.147,81	44.049,85	44.410,01	43.640,94	44.157,39	54.040,56	62.002,27	71.902,50	102.315,40	91.227,66
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	81.033,70	81.011,41	77.433,59	75.465,30	84.292,02	84.551,13	80.672,21	90.854,21	100.510,85	117.850,28
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	178.874,24	195.894,52	197.470,51	193.159,61	199.334,74	234.506,65	263.439,89	305.655,52	349.676,97	375.180,77
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	6.677,60	6.455,44	9.119,41	4.465,36	11.362,22	11.426,14	12.111,40	13.546,79	23.383,05	23.008,08
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4,41%	4,28%	6,09%	3,07%	7,12%	6,78%	7,12%	7,03%	11,00%	9,40%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	10,06%	9,81%	13,82%	7,06%	16,67%	15,52%	16,31%	15,84%	23,25%	19,82%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,70	2,98	2,99	3,05	2,92	3,19	3,55	3,57	3,48	3,23

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

b. Doanh nghiệp siêu nhỏ

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	750.015	809.960	1.467.283	3.638.640	2.224.145	1.796.108	2.460.463	3.166.427	6.215.432	6.216.374
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	299.965	443.660	689.201	2.041.999	1.122.062	3.468.849	1.632.423	3.656.710	2.726.275	4.589.819
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	(59.654)	(70.597)	(91.559)	(97.838)	(196.734)	(1.039.795)	(201.962)	(769.500)	(359.910)	(474.542)
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	6.612	42.375	80.225	56.829	55.724	1.040.935	74.452	145.296	195.857	290.091
Số lao động bình quân (Người)	618	779	1.248	1.548	1.731	1.851	2.482	2.374	2.614	2.687
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	32.674	47.257	83.024	122.370	116.027	123.525	142.533	167.580	204.279	248.934
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	75.717	97.403	106.780	486.082	230.591	733.392	378.454	733.119	724.835	1.190.687
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	46	796	-	32	38.289	-	-	-
Số doanh nghiệp	96	125	192	232	268	290	402	383	452	476
Số lao động (Người)	618	779	1.248	1.548	1.731	1.851	2.482	2.374	2.614	2.687
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	1.163.274	1.367.183	2.505.059	7.047.680	3.788.510	3.362.466	4.904.408	7.065.631	10.010.222	10.330.924
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	621.605	818.826	1.482.271	5.217.451	1.853.588	1.680.392	2.662.713	3.691.609	4.416.676	4.169.752
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	12.117	10.937	13.047	30.378	14.136	11.595	12.200	18.448	22.147	21.704
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	6.475,05	6.550,61	7.720,16	22.489,01	6.916,37	5.794,45	6.623,66	9.638,67	9.771,41	8.759,98
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	788,72	779,22	556,15	2.095,18	860,41	2.528,94	941,43	1.914,15	1.603,62	2.501,44
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	7.812,66	6.479,68	7.642,10	15.683,79	8.299,05	6.193,47	6.120,56	8.267,43	13.750,96	13.059,61
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	3.124,64	3.549,28	3.589,59	8.801,72	4.186,80	11.961,55	4.060,75	9.547,55	6.031,58	9.642,48
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	(621,40)	(564,78)	(476,87)	(421,72)	(734,08)	(3.585,50)	(502,39)	(2.009,14)	(796,26)	(996,94)

DN SIÊU NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
ngiệp)										
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	-5,13%	-5,16%	-3,65%	-1,39%	-5,19%	-30,92%	-4,12%	-10,89%	-3,60%	-4,59%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-9,60%	-8,62%	-6,18%	-1,88%	-10,61%	-61,88%	-7,58%	-20,84%	-8,15%	-11,38%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	0,48	0,54	0,46	0,39	0,61	2,06	0,61	0,99	0,62	1,10

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

c. Doanh nghiệp nhỏ

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	40.104.118	47.704.965	55.131.143	61.254.989	92.434.689	77.992.625	77.947.409	79.224.705	88.050.124	105.160.725
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	82.499.523	108.884.270	130.637.237	148.015.716	171.672.519	191.749.256	203.360.912	214.120.505	222.791.453	257.641.366
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	2.174.507	3.002.721	3.954.237	2.623.579	5.639.758	5.003.602	3.930.491	4.712.290	6.062.793	7.332.372
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	5.837.636	7.092.438	8.727.529	9.052.159	10.813.857	14.400.546	12.008.330	14.062.506	13.836.361	17.875.382
Số lao động bình quân (Người)	113.506	136.866	155.908	174.814	195.554	200.097	214.407	215.095	227.911	242.319
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	4.117.250	5.249.093	6.273.571	8.094.160	8.703.467	9.761.222	11.275.339	12.630.099	14.535.957	17.314.762
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	16.867.031	22.270.532	26.279.061	30.036.423	36.712.515	39.108.816	40.668.929	41.782.495	54.454.676	51.251.221
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	9.188	23.546	3.817	15.591	2.961.965	-	-	-
Số doanh nghiệp	1.472	1.753	1.987	2.309	2.590	2.632	2.905	2.903	3.093	3.308
Số lao động (Người)	113.506	136.866	155.908	174.814	195.554	200.097	214.407	215.095	227.911	242.319
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	78.918.575	98.134.721	114.602.477	128.981.509	180.668.898	166.719.823	170.196.474	180.249.345	195.245.677	233.192.707

DN NHỎ NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	37.839.109	45.202.391	51.655.830	57.165.156	76.953.123	72.125.564	73.864.312	76.415.246	85.695.333	100.762.016
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	53.613	55.981	57.676	55.860	69.756	63.343	58.587	62.091	63.125	70.494
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	25.705,92	25.785,73	25.996,89	24.757,54	29.711,63	27.403,33	25.426,61	26.322,85	27.706,22	30.460,10
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	11.458,58	12.704,24	13.225,50	13.008,41	14.174,72	14.858,97	13.999,63	14.392,87	17.605,78	15.493,11
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	27.244,65	27.213,33	27.745,92	26.528,80	35.689,07	29.632,46	26.832,15	27.290,63	28.467,55	31.789,82
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	56.045,87	62.113,10	65.745,97	64.103,82	66.282,83	72.853,06	70.003,76	73.758,36	72.030,86	77.884,33
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	1477,2463	1712,9040	1990,0538	1136,2402	2177,5126	1901,0647	1353,0090	1623,2482	1960,1660	2216,5573
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,76%	3,06%	3,45%	2,03%	3,12%	3,00%	2,31%	2,61%	3,11%	3,14%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	5,75%	6,64%	7,65%	4,59%	7,33%	6,94%	5,32%	6,17%	7,07%	7,28%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,18	2,41	2,53	2,59	2,23	2,66	2,75	2,80	2,60	2,56

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

d. Doanh nghiệp vừa

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	14.465.061	19.473.832	22.404.837	22.086.834	28.033.455	28.144.366	29.476.659	35.527.512	39.683.448	42.159.587
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	37.786.529	48.414.828	66.912.303	67.900.090	74.722.745	94.347.228	105.016.976	104.408.242	114.638.941	121.875.402
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	1.139.072	989.531	3.274.141	45.482	4.004.321	3.944.564	3.784.314	4.019.466	5.347.377	6.050.955
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	2.938.548	3.791.866	4.949.806	4.036.157	5.002.131	5.848.428	7.104.878	6.971.955	7.588.919	7.769.561
Số lao động bình quân (Người)	55.645	62.383	78.779	88.506	88.530	92.142	107.085	111.060	126.063	125.902
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	1.955.451	2.309.881	2.843.300	3.471.492	3.730.910	4.657.151	5.729.401	6.682.499	7.604.262	8.065.945

DN VỪA NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	7.953.578	9.469.970	13.267.138	13.529.829	14.435.961	19.017.438	21.501.306	20.766.176	28.543.961	24.028.313
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	496	30.688	1.464	36.147	106	-	-	-
Số doanh nghiệp	243	275	331	371	368	394	454	464	534	528
Số lao động (Người)	59.576	67.511	81.270	92.032	91.109	98.022	111.558	114.184	130.992	129.114
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	31.358.701	39.820.144	47.683.948	48.127.516	59.678.725	66.427.476	72.895.766	80.728.404	91.322.152	94.485.795
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	12.197.418	16.599.299	21.165.822	19.251.346	23.531.277	25.788.103	30.597.054	33.983.974	38.322.670	41.983.164
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	129.048	144.801	144.060	129.724	162.170	168.598	160.563	173.984	171.015	178.950
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	50.195,14	60.361,09	63.945,08	51.890,42	63.943,69	65.452,04	67.394,39	73.241,32	71.765,30	79.513,57
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	32.730,77	34.436,25	40.081,99	36.468,54	39.228,15	48.267,61	47.359,70	44.754,69	53.453,11	45.508,17
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	59.527,00	70.813,94	67.688,33	59.533,25	76.177,87	71.432,40	64.926,56	76.567,91	74.313,57	79.847,70
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	155.500,12	176.053,92	202.151,97	183.019,11	203.050,94	239.459,97	231.314,93	225.017,76	214.679,67	230.824,63
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/ doanh nghiệp)	4.687,54	3.598,29	9.891,66	122,59	10.881,31	10.011,58	8.335,49	8.662,64	10.013,81	11.460,14
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,63%	2,49%	6,87%	0,09%	6,71%	5,94%	5,19%	4,98%	5,86%	6,40%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	9,34%	5,96%	15,47%	0,24%	17,02%	15,30%	12,37%	11,83%	13,95%	14,41%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	3,10	2,92	3,16	3,53	3,18	3,66	3,43	3,07	2,99	2,90

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả

e. Doanh nghiệp lớn

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	152.046.033	177.394.808	193.253.227	212.314.916	245.073.800	278.296.444	306.222.714	355.522.632	432.831.685	560.753.860

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	337.153.151	435.621.750	496.067.564	548.113.221	622.180.165	781.661.056	1.048.812.664	1.270.585.478	1.631.671.767	1.889.864.082
Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	13.834.055	15.631.871	24.927.013	15.138.402	40.126.036	44.286.235	54.957.765	62.630.054	120.806.781	126.543.181
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách (Triệu đồng)	23.761.606	20.001.321	29.456.147	31.427.276	33.337.459	47.841.059	58.338.789	57.714.724	73.482.117	88.391.313
Số lao động bình quân (Người)	873.266	1.042.604	1.236.395	1.362.161	1.449.560	1.567.342	1.862.671	2.079.847	2.274.955	2.572.015
Tổng thu nhập (Triệu đồng)	24.545.670	32.999.195	40.265.337	47.539.928	51.513.867	63.420.487	81.145.104	103.860.691	122.185.447	137.849.875
Giá trị tăng thêm VA (Triệu đồng)	80.400.930	101.589.077	116.492.615	129.027.634	141.279.605	187.997.645	257.259.035	311.402.156	493.233.075	476.460.606
Chi phí nghiên cứu và phát triển (Triệu đồng)	-	-	8.608	60.438	286.664	252.408	288.812	-	-	-
Số doanh nghiệp	748	876	1.006	1.054	1.137	1.252	1.397	1.461	1.560	1.749
Số lao động (Người)	939.599	1.134.417	1.324.023	1.418.566	1.476.120	1.668.312	1.987.146	2.133.299	2.385.350	2.736.475
Tổng nguồn vốn bình quân (triệu đồng)	275.690.655	317.468.751	361.806.182	393.334.828	451.749.355	532.905.577	629.528.970	736.619.935	901.653.143	1.146.209.115
Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)	119.156.532	136.713.855	157.672.837	169.159.648	195.038.007	236.718.320	275.968.287	331.553.500	438.634.310	556.689.093
Tổng nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	368.570	362.407	359.648	373.183	397.317	425.643	450.629	504.189	577.983	655.351
Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	159.300,18	156.066,04	156.732,44	160.493,03	171.537,39	189.072,14	197.543,51	226.936,00	281.175,84	318.289,93
Giá trị tăng thêm VA bình quân một doanh nghiệp (Triệu đồng)	107.487,87	115.969,27	115.797,83	122.417,11	124.256,47	150.157,86	184.151,06	213.143,16	316.175,05	272.418,87
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	203.270,10	202.505,49	192.100,62	201.437,30	215.544,24	222.281,50	219.200,22	243.341,98	277.456,21	320.613,99
Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (triệu đồng/doanh nghiệp)	450.739,51	497.285,10	493.108,91	520.031,52	547.212,11	624.329,92	750.760,68	869.668,36	1.045.943,44	1.080.539,78
Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp	18.494,73	17.844,60	24.778,34	14.362,81	35.291,15	35.372,39	39.339,85	42.867,94	77.440,24	72.351,73

DN LỚN NGÀNH CNCBCT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
(triệu đồng/ doanh nghiệp)										
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	5,02%	4,92%	6,89%	3,85%	8,88%	8,31%	8,73%	8,50%	13,40%	11,04%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	11,61%	11,43%	15,81%	8,95%	20,57%	18,71%	19,91%	18,89%	27,54%	22,73%
Chỉ số vòng quay vốn (lần)	2,83	3,19	3,15	3,24	3,19	3,30	3,80	3,83	3,72	3,39

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng Cục Thống kê (GSO) và tính toán của tác giả